

VĂN ĐỀ

NGUYỆT SAN

CHÍNH TRỊ

KINH TẾ

XÃ HỘI

VĂN HÓA

Số 50

Tháng 9-1971

nguyễn thế anh

tùy anh

huỳnh phan anh

hồ dạ thoại

vũ đình lưu

đỗ ngọc — phạm chu sa

bùi xuân quang

trần hồng châu

phạm cao hoàng

mang viên long

vĩnh lộc

nguy ngữ

- | | |
|----|---|
| 1 | đọc cuốn « một liên bang các quốc gia đông nam á trong một đại đồng á châu » của trần minh tiết |
| 8 | cước khủng hoảng trí thức v.n. |
| 27 | một hoài nghi nho nhỏ |
| 32 | như xương rồng sa mạc |
| 33 | phong thái suy tưởng nho học |
| 45 | thơ |
| 49 | tuấn |
| 56 | thơ |
| 61 | khúc tiễn therèse kh. |
| 65 | trắng sáng trong thành đồ bần |
| 77 | tàn cơn gió loạn |
| 83 | phố miền nam |

CHỦ NHIỆM SÁNG LẬP : **VŨ CÔNG TRỰC**

QUAN LÝ : **BÀ BÙI THỊ HÒA-KHANH**

BÀI VỞ GỬI CHO : **MAI THẢO**

Tòa soạn : 38, Phạm Ngũ Lão, Saigon

NGUYỄN THẾ ANH

*đọc cuốn « một liên bang các quốc gia
đông nam á trong một đại đồng á châu »
của trần minh tiết*

Như đã hứa với bạn đọc từ số báo trước, khởi đi từ số này, văn đề « Liên-lập Đông-Nam-Á » được đặt ra và nghiên cứu ở mọi khía cạnh : chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Loạt bài này sẽ chấm dứt khi văn đề nêu ra đi tới được một kết luận, kết luận này chúng tôi kỳ vọng sẽ mang lại một vài yếu tố xây dựng cho một giải pháp cho cả hai miền Việt nam.

Khởi đầu là một nhận đường — những bước của người đi trước — một nhận định về ý kiến của những người đã đề cập tới văn đề. Một trong những vị đó là ông Trần Minh Tiết, tác giả một cuốn sách viết bằng Pháp văn, cuốn *Une Fédération des Pays de l'Asie du Sud-Est dans une Grande Entente Asiatique* (một Liên bang những Quốc-gia Đông-Nam-Á trong một Đại-dồng Á-châu) mà giáo sư Nguyễn-Thế Anh, giáo sư sử học tại Đại-học Văn-khoa Saigon, sẽ đề cập tới trong bài báo dưới đây.

Ông Trần Minh Tiết (đồng danh tính với ông Trần Minh Tiết trong Tối Cao Pháp viện), một trí thức Công-giáo hiện cư ngụ tại

Pháp, ngoài tác phẩm nói trên, đã xuất bản nhiều tác phẩm khác nội dung gần như đặt trọng tâm vào vấn đề Liên-bang Đông-Nam-Á.

Chúng tôi sẽ xin trở lại ý kiến của ông Trần Minh Tiết trong phần kết luận của loạt bài này.

V. Đ.

Trong lịch sử hiện đại, các quốc gia Đông Nam Á đã chứng kiến một sự diễn biến đồng dạng và tương phù : là những lãnh thổ đã phải chấp nhận sự thống trị của các đế quốc Anh, Pháp hay Hòa-Lan kể từ thế kỷ thứ XIX, các quốc gia này đã lần lượt được giải phóng trong vòng mười năm sau đệ Nhị Thế chiến, và sự giải phóng này được coi như là một trong những yếu tố thanh toán các vấn đề vị quyết của thế chiến. Song độc lập nhiều khi đã chỉ là một sự kiện chính trị hơn là một sự kiện kinh tế : mặc dầu được giải phóng, các tân quốc gia Đông Nam Á còn ở trong một tình trạng chậm tiến, và vẫn phụ thuộc dưới hình thức này hay hình thức khác các cường quốc Tây phương về mặt kinh tế. Cho tới ngày nay, không một quốc gia nào đã có thể tự tạo cho mình tất cả những điều kiện chính trị, hành chánh và xã hội khả dĩ cho phép nó thành công trên con đường phát triển. Mặt khác, sự giải phóng của Đông Nam Á đã hiện ra song song với sự tranh chấp giữa hai chủ nghĩa dân chủ và cộng sản, và liên hệ chặt chẽ với mọi giai đoạn của sự tranh chấp ấy ; tình hình quốc tế do đó có rất nhiều ảnh hưởng đối với sự diễn biến nội bộ của mỗi quốc gia.

Với thời cuộc thế giới hiện tại, không một quốc gia Đông Nam Á nào còn có thể tự quyết về vận mệnh riêng của mình, chứ đừng nói là tự xác định lấy một chỗ đứng trên chính trường quốc tế. Điều này đã được K. M. Pannikar đề cập đến từ năm 1943 khi ông đề nghị một giải pháp cho tương lai của một xứ Ấn-độ độc lập (1). Theo Pannikar, muốn bảo đảm cho an ninh của Ấn-độ, cần phải có một tổ chức địa phương cho tất cả khu vực Ấn-độ-dương, bao gồm cả một nước Ấn-độ độc lập và vùng Đông

(1) *The Future of South-East Asia*. New York, 1943.

Nam Á, tại vì « Đông Nam Á sẽ tiếp tục là vũ đài của các tham vọng đế quốc... và là con mồi cho sự hăm hại của bất cứ một thế lực nào muốn tấn công nó ». Đồng thời, Pannikar cũng nhấn mạnh lên tầm quan trọng của các liên hệ kinh tế sẽ phát triển giữa một xứ Ấn-độ kỹ nghệ hóa mau chóng và một vùng Đông Nam Á sẽ còn phải tiếp tục xuất cảng nguyên liệu trong một thời gian dài : « một nền kinh tế thỏa đáng sẽ chỉ có thể phát triển sau thế chiến trong vùng này nếu Ấn-độ và Đông Nam Á tạo lập được một khu vực thịnh vượng chung, căn cứ trên sự liên kết giữa hai miền ».

Các biến cố xảy ra trong những năm gần đây lại càng cho thấy rõ là cần có một giải pháp chung cho tất cả vùng Đông Nam Á, nếu muốn tạo cho vùng này một tình trạng chính trị ổn định. Giải pháp này, theo ông Trần Minh Tiết, phải là một giải pháp liên bang, vì chủ nghĩa liên bang Đông Nam Á sẽ là một lợi khí để chống chọi chủ nghĩa cộng sản trên bình diện chính trị quốc tế, và tình trạng bần khốn và trì trệ trong mọi quốc gia Đông Nam Á trên bình diện chính trị địa phương. Quan điểm của ông Trần Minh Tiết được trình bày trong quyển « Một Liên bang các quốc gia Đông Nam Á trong một đại đồng Á-châu » (1) ; mặc dầu mục đích của ô. Tiết khi viết quyển sách này là đề cổ động một tinh thần liên bang, chứ không phải là đề xác định những thể thức thành lập một tổ chức liên bang cho Đông Nam Á, ông đã chứng dẫn một số ý kiến khá thích đáng.

Sự phân liệt hiện tại của các quốc gia Đông Nam Á chia rẽ thành nhiều nhóm đối nghịch làm cho các quốc gia này trở thành một thứ đồ chơi chính trị của các đại cường quốc, nhất là từ khi miền Thái-bình-dương trở thành lãnh vực tại đó Hoa-kỳ và Nga (và có thể Ấn-độ và Trung-cộng trong tương lai) cố gắng thực hiện mộng thống trị thế giới. Hi vọng duy nhất để thoát khỏi các áp lực ngoại lai là giải pháp liên hiệp các tiểu quốc gia thành những

(1) *Une Fédération des Pays de l'Asie du Sud-Est dans une Grande Entente Asiatique*, Paris, Nouvelles Editions Latines, 1965. Ô. Trần Minh Tiết cũng còn là tác giả của những tác phẩm như : *Histoire des persécutions au Vietnam. Le Vietnam et ses problèmes dans le contexte mondial*, v.v...

tổ chức chính trị lớn, ngõ hầu tái lập thể quân binh lực lượng giữa các quốc gia. Tổ chức liên bang, nếu nó bao hàm sự tôn trọng triệt để chủ quyền nội bộ và ngoại bộ của mỗi quốc gia hội viên, cho phép có một hành động thống nhất của các quốc gia liên hiệp trước các biến cố làm rung động thể giới ; ngoài mục đích liên phòng, nó còn có lợi điểm khác là nó cho phép đặt dưới quyền sử dụng chung tất cả các tài nguyên trong vùng, nhờ đó mà có thể đạt tới một sự cải tiến xã hội sau khi thực hiện được những tiến bộ kinh tế và kỹ thuật. «Chúng ta không thể quên rằng đối với những xứ chậm tiến, như các quốc gia của chúng ta ở Đông Nam Á, sự tiến bộ trong ba lãnh vực kinh tế, kỹ thuật và tài chính, điều kiện tiên quyết của mọi tiến bộ xã hội thực thụ, liên hệ chặt chẽ với vấn đề một đại liên hiệp kinh tế giữa các quốc gia ; sự liên hiệp này lại được quyết định bởi vấn đề an ninh tập thể, nghĩa là hòa bình nói chung» (tr. 23).

Đề biện hộ cho quan điểm của ông, ô. Trần Minh Tiết đã đưa ra một số lập luận (tr. 38-84) mà, theo thiên ý, vững chắc nhất là những lập luận chính trị và kinh tế.

Dựa trên hai ví dụ cụ thể của xứ Ai-Lao và xứ Cao-mên-ô, Tiết cho rằng cần lựa chọn giải pháp liên bang Đông Nam Á hơn là thái độ trung lập. Chính sách trung lập, nếu xét kỹ, không thể là một chính sách khôn ngoan ; tại Đông Nam Á, không một quốc gia nào có một nền kinh tế độc lập, cho nên không một quốc gia nào có thể giữ một lập trường trung lập trước hai đối thủ Hoa-kỳ và Nga-sô được. Cao-mên không thể là một quốc gia trung lập thực thụ, vì nhận viện trợ của Nga-sô và của Hoa-kỳ (xin nhắc lại là quyền sách của ô. Tiết được xuất bản năm 1965) ; trong thực tế, Cao-mên thiên về cường quốc nào ủng hộ mình nhiều hơn. Mặt khác, huyền thuyết sống chung hòa bình không có nghĩa là Nga-sô và Trung-cộng chấm dứt mộng bá chủ hoàn cầu của họ ; kể từ 1945, các cường quốc cộng sản tiếp tục cố gắng bành trướng tại các miền biên của Đông Nam Á. Các quốc gia Đông Nam Á phần lớn được bảo vệ bởi Tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á và bởi Hoa-kỳ, nhưng sự bảo vệ này không đủ để thắng thế cộng sản. Muốn thường tồn các quốc gia Đông Nam Á phải thực hiện một liên minh vững chắc, với sự ủng hộ của Tổ chức Liên phòng Đông Nam Á và Hoa-

kỳ. Liên hiệp lại, các quốc gia Đông Nam Á sẽ trở nên đủ mạnh để làm chủ lấy lãnh thổ và nền độc lập riêng của mình ; khi ấy, vấn đề Thái-bình-dương sẽ là vấn-đề của Đông-Nam-Á.

Liên bang Đông Nam Á cần được thể hiện không những để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, mà còn để chống lại sự đe dọa của chủ nghĩa đế quốc của tư bản quốc tế nữa. Các quốc gia Đông Nam Á chỉ được viện trợ về mặt kinh tế, kỹ thuật và tài chính bởi Hoa-kỳ và Tây phương nếu tỏ ra là hữu ích cho chính sách của Tây phương và với điều kiện phải tiêu thụ các sản phẩm dư thừa của Tây phương. Quan niệm cộng tác và viện trợ này chỉ có hậu quả là cản trở sự giải phóng kinh tế của Đông Nam Á. Sự giải phóng kinh tế này lại càng trở nên khó khăn thêm sau khi các cường quốc Tây phương thông đồng với Hoa kỳ để phân chia các thị trường Trung hoa và Nga, trong khi Nga-sô và Trung cộng tìm sự thỏa thuận với Hoa kỳ và Tây phương để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Để thoát khỏi tình trạng phụ thuộc kinh tế nói trên, các quốc gia Đông Nam Á lại cần kết hợp các lực lượng kinh tế và xã hội để nhắm đến một sự sản xuất tối đa trong tương lai, trong khung cảnh một sự cộng tác kinh tế hữu hiệu. Tiềm năng kinh tế và kỹ nghệ của Đông Nam Á sẽ tăng lên gấp bội khi nào các quốc gia ở đây làm chủ được những lối thoát mới ra các đại dương lớn bao bọc miền này : cần phải mở một kênh đào qua eo đất Kra, và một kênh đào nối liền Thái bình dương với sông Cửu Long, qua Savannakhet — Đông Hà — Cửa Việt ; các kênh đào này sẽ rút ngắn khoảng cách giữa Thái bình dương và Ấn độ dương và sẽ kích thích sự kỹ nghệ hóa. Thế nhưng, tiềm năng mà hai con kênh đào đó cho phép gia tăng chỉ có thể khai thác được với sự hợp tác của tất cả các quốc gia trong liên bang ; chúng chỉ có thể được coi là những yếu tố của cường lực của tất cả Đông Nam Á nếu chúng thuộc quyền sở hữu của liên bang, chứ không phải của một quốc gia đơn độc nào.

Tóm lại, ông Trần Minh Tiết nghĩ rằng chỉ có giải pháp liên bang mới cho phép Đông Nam Á thắng chủ nghĩa cộng sản trong hiện tại, và củng cố nền độc lập của nó dưới mọi hình thức trong tương lai. Tổ chức liên bang sẽ cho phép Đông Nam Á trở

thành một thực thể chính trị, kinh tế, xã hội và quân sự thuận nhất, bao gồm những quốc gia có những phương tiện riêng để nảy nở và để làm cho các lân bang và thế giới phải kính nể mình. Vì, trở nên hùng mạnh, các quốc gia trong khối liên bang Đông Nam Á có thể đối thoại trên một cương vị bình đẳng với các đại cường quốc, và liên bang Đông Nam Á, « được nâng lên hàng một đại thực thể chính trị thế giới, sẽ hội nhập một cách tự nhiên vào trong đại đồng thể giới... mà không sợ bị xô đẩy bởi các đại cường » (tr. 90).

Ông Trần Minh Tiết đã có những ước vọng cao quý và lạc quan cho Đông Nam Á. Nhưng ông đã đi từ một quan điểm lý tưởng, và vì vậy những nhận xét của ông nhiều khi có vẻ thiết căn bản cụ thể. Dưới ánh sáng của những sự kiện mới xảy ra gần đây, chúng ta có thể thấy rõ hơn là giải pháp cho vấn đề Đông Nam Á không dễ đạt được như ông Tiết đã tưởng vào năm 1965; cục diện chính trị và kinh tế đã thay đổi nhiều, với sự chuyển hướng của chính sách của các đại cường quốc, nhất là Hoa-kỳ, và với sự phát triển của Nhật Bản, trong những năm sau này đã có nhiều tham vọng lãnh đạo hơn tại Đông Nam Á. Mặt khác, các sự đổ ỵ giữa các quốc gia Đông Nam Á, là một cản trở lớn lao cho việc tiến tới sự thiết lập một tổ chức liên bang; năm 1962, Thủ-tướng Liên bang Mã-lai, Tunku Abdul Rahman, đã cố gắng thành lập một liên hiệp *Association of South East Asian States* (A.S.A.) bao gồm Mã-lai Á, Thái Lan và Phi Luật Tân, với hi vọng A.S.A. trở thành nguyên điểm của một « Trường chung Đông Nam Á ». Song tổ chức này đã vấp phải nhiều khó khăn ngay từ năm 1963, vì sự bất đồng ý kiến giữa các nhà lãnh đạo.

Sự tiếp diễn của các sự đối kháng giữa các quốc gia Đông Nam Á đặt vùng này vào trong một tình trạng tương tự với vùng Balkans sau khi quyền thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ tại đây bị đập đổ; cũng như các quốc gia Balkans trước đây, các quốc gia Đông Nam Á đang suy nhược trong những tranh chấp nội bộ

đến nỗi sẽ không còn đủ khả năng chống đối lại những áp lực từ bên ngoài tới. Liệu các quốc gia Đông Nam Á có đủ thì giờ để tự tìm lấy những giải pháp cho các vấn đề cấp bách phải đối phó, mà không phải phung phí quá nhiều năng lực và tài nguyên cho các đòi hỏi quốc phòng và an ninh?

nguyễn thế anh

TÙY ANH

cuộc khủng hoảng trí thức việt nam

Sinh viên Lê Khắc Sinh Nhựt bị bắn chết ngay trong khuôn viên trường Luật.

Điều đáng suy nghĩ về cái chết này không phải là ai giết và giết để làm gì? Nhưng là một người cầm bút đã bị giết, và hơn nữa, một người cầm bút dần thân đã bị giết.

Những viên đạn quất sùm một sinh viên đang độ thanh xuân đồng thời đã xé tan màn sương ảo tưởng về lý trí và dân chủ để cho mọi người thấy rõ hơn một thâm trạng: bạo lực đã thắng lương tâm. Không phải chỉ ngoài chiến trường, nơi đồng ruộng, trong rừng sâu, ngoài đường phố, trong trại tù... nhưng bạo lực còn đã thắng lương tâm và đã xâm lấn vào ngay môi trường đang vun xới lý trí, vun xới luật lệ, vun xới trí thức nơi đang tìm những phương cách và dạy cho các thành phần ưu tú thực hành những phương cách để sao tránh khỏi cảnh người đối với người như lang sói.

Lương tâm, lý trí, trí thức đã bị dồn vào chân tường từ nhiều năm nay. Trong cảnh đó, dĩ nhiên trí thức đã phản ứng. Không có những phản ứng này thì trí thức đã không còn là trí

thức. Hình ảnh của những Pétrone, Nhất Linh tự xử trong khi những Néron, César, Ngô Đình Diệm... đến lúc chết vẫn không chịu tin là có thể bị giết chính là hình ảnh tiêu biểu của thái độ trí thức trong bước đường cùng.

Nghĩ về những thái độ và phản ứng của trí thức từ 1954 đến nay, người ta hẳn phải thấy phần lớn khía cạnh sinh động là do sinh viên, học sinh, một số những người trí thức trẻ chưa thành danh, chưa có kinh nghiệm trong trường chữ nghĩa, chưa lăn lộn bầm dập trong những môi trường gọi là sinh hoạt văn hóa, sinh hoạt trí thức.

Thái độ dần thân của tầng lớp tạm gọi là trí thức trẻ này quả đã tỷ lệ nghịch với thái độ tri trệ, bất lực của tầng lớp trí thức đàn anh đã thành danh.

Năm 1968, Trần triệu Luật đã viết một bài đăng trong tạp san Sinh viên Sài-gòn đề nói cho tầng lớp trí thức đàn anh nghe biết nỗi tuyệt vọng của trí thức đàn em. Sau đó Trần triệu Luật bỏ vào mật khu. Phải chăng đó cũng là một quyết định lựa chọn tuyệt vọng, như những Hồ văn Nhựt, Hoàng phủ Ngọc Tường, Nguyễn đăng Trường.. đã lựa chọn?

Sự thất vọng của tầng lớp trẻ đối với tầng lớp trí thức thành danh và khuynh hướng thoái trào của tầng lớp trí thức thành danh này xét cho cùng có thể là vì tầng lớp trí thức thành danh đã không ý thức được vai trò truyền thống của kẻ sĩ trong xã hội, không ý thức rõ thế đứng của mình trong một giai đoạn lịch sử, chối từ quyết định phù hợp với thế đứng đó hoặc có thể đã quyết định ngược hẳn những nhu cầu hợp lý của hoàn cảnh.

Tuổi trẻ có sa đoạ, ngay cả sa đoạ bằng bạo động, thì lỗi phần lớn vẫn do tầng lớp trí thức thành danh, trí thức đàn anh đã không đóng đúng và không giữ được vai trò trí thức của mình đối với lịch sử, đối với xã hội và đối với đàn em.

Trong tương quan giữa văn hóa và xã hội, giữa trí thức và

chính trị, vai trò của trí thức không phải là trực tiếp nắm giữ vận mệnh quốc gia, trực tiếp làm lịch sử nhưng là xuyên qua những người trực tiếp nắm vận mệnh quốc gia để điều khiển lịch sử dân tộc theo một chiều hướng mà kinh nghiệm nhận thức, tinh thần sáng suốt và ý chí yêu nước của người trí thức đã vạch ra.

Công nghiệp lịch sử đã run rẩy dân tộc vào một tình thế đau thương, bất đắc dĩ: *hai nước Việt Nam*. Miền Nam VN dù sao cũng đang là một nước, không « thiên thu » nhưng cũng đã là một thứ « định mệnh » chứa đầy những yếu tố của một cái bẫy hiểm nghèo cho cả dân tộc.

Không kể đến những sức ép ngoại lai, ngay cả sức ép của « nước » Bắc Việt, các nhà lãnh đạo « nước » Nam Việt từ năm 1954 đến nay đã vấp phải hết sai lầm này đến sai lầm khác. Những sai lầm này có thể nói là hậu quả của những sức ép ngoại lai, nhưng đồng thời cũng là những nguyên nhân khiến cho những sức ép ngoại lai tác hại và gia tăng.

Thái độ tri trệ, bất lực, thoái hóa của trí thức Việt Nam, trong tương quan với định phận lịch sử Việt Nam và với những nhà lãnh đạo Nam Việt Nam, cũng có thể hiểu theo quan điểm liên hệ hỗ tương nhân quả vừa nêu trên. Nói thế khác, thái độ tiêu cực của trí thức, và là trí thức thành danh, có thể xem như là hậu quả của những thất bại lịch sử nhưng đồng thời cũng là nguyên nhân khiến cho những thất bại ấy phát tác và gia tăng.

Thử nhìn lại quá trình sinh hoạt trí thức từ năm 1954 đến nay thì cũng đủ rõ...

Nếu Nam Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1963 mà được vững mạnh hơn về chính trị, xã hội, văn hóa thì có thể hoàn cảnh đã không đến tột độ như bây giờ. Trí thức đã chịu một phần trách nhiệm về sự yếu kém đó.

Biến cố 1954, như đã nói, là một thứ định phận ngoại lai buộc người Việt Nam phải đối đầu với một lưỡng trạng, phải dứt khoát quyết định và dồn mọi năng lực, sự sáng suốt để thực thi quyết định đó một cách có lợi cho cả dân tộc: *quyết định giữa Cộng Sản và không Cộng Sản*. Đảng nào thì vĩ tuyến 17 cũng là

một thứ lần ranh ý thức hệ chính trị, xã hội dù đầy đầy những mưu định ngoại lai nguy hại.

Trong hoàn cảnh đó, lý đáng công việc của trí thức là làm thế nào triển khai một đường hướng không Cộng Sản, vạch kế hoạch và tiếp tay thực hiện đường hướng đó. Nhưng trí thức đã không làm được, không phải vì bất lực thì cũng vì thái độ từ mệnh mù quáng.

Trí thức trong giai đoạn này đã bị cầm chân, bị phản lực trước tiên vì những mặc cảm lịch sử: mặc cảm theo Pháp hoặc đã chối từ kháng chiến vì lập trường chính trị. Đó không phải là mặc cảm tội lỗi thì cũng là ý thức bất lực. Thứ nữa, trí thức đã bị cái sĩ khí phong kiến của Ngô Đình Diệm, cái hoài bão mệnh mông và thủ đoạn của Ngô Đình Nhu phủ lấp như những cây hành éo ọp thiếu diệp lục tố vì lớn lên trong bóng tối.

Tầng lớp trí thức đã không thực tin vào một thứ « chủ nghĩa quốc gia », đã không cố gắng để thành hình một đường hướng chính trị nào khả dĩ biện minh và củng cố thái độ không Cộng Sản. Đồng thời lại cũng không tin vào chủ nghĩa Nhân Vị cộng đồng của chính quyền đưa ra như một thứ ý thức hệ đối đầu với chủ nghĩa Cộng Sản.

Đề chống lại ý thức hệ Cộng Sản, người ta đã đặt kỳ vọng vào Nhân Vị chủ nghĩa. Nhưng nếu chủ nghĩa của Marx-Lénine vừa là một phương tiện giải thích lịch sử, vừa là một khi giới đấu tranh thì nhân vị chủ nghĩa trái lại chỉ là một khi giới đấu tranh được yểm trợ bằng lòng tin tôn giáo. Thế nhưng đó cũng lại là một thứ lý thuyết tất yếu của đa số trí thức giai đoạn này. Một lý thuyết chính thức, một quốc sách mà trí thức đã phải chấp nhận như một sự đã rồi. Do đó đã xảy ra những biến tượng, những hệ luận bi hài quanh chủ thuyết này trong đó trí thức thành danh đã giữ một vai trò khá linh hoạt.

Trước tiên, nhân vị chủ nghĩa đã giải tỏa được những ngại ngần, bối rối của một số trí thức do mặc cảm lịch sử và liêm sỉ gây ra nhờ đó mà số trí thức này có thể « dẫn thân » thành khản, hoặc ít ra có thể che đậy được thực trạng nguy tin tâm lý trong khi họ cảm thấy không thể không dẫn thân: thần tượng hóa chủ

thuyết để gián tiếp huyền thoại hóa những cá nhân lãnh đạo chế độ và xã hội hóa một chủ trương thần học độc tôn.

Có người còn đi xa hơn bằng cách biến chủ thuyết chính trị xã hội này thành một phương tiện thừa sai, xem nhân vị chủ nghĩa như một chính sách có mặt và hành động của một tôn giáo về phương diện thế trị. Nhân vị chủ nghĩa đã trở thành câu mật khẩu của Ali Baba để mở cửa động bí mật.

Người ta thấy xuất hiện những lý thuyết gia hạng nhì, những cán bộ cao cấp của nhân vị chủ nghĩa tập trung thành nhóm như hội Văn Hóa Duy Linh, Tinh Việt Văn Đoàn... Một biến tượng khác do các nhà trí thức nhân vị chủ động là tạo nên một phong trào rầm rộ để phổ biến quan niệm về nguồn gốc dân tộc Việt do Olov Jansé khởi xướng theo đó Việt tộc không phải từ phía bắc xuống, tổ tiên Việt tộc là giống Ấn-Mã từ phía Nam tràn lên. Quả thực đây chẳng phải là một quan niệm mới mẻ nhưng lại đã được một số trí thức đương thời chấp nhận như một thứ « mặc khải » chỉ vì nó phù hợp với điều mà Ngô Đình Nhu xem như là nền tảng chủ thuyết của quốc sách Ấp Chiến Lược.

Ngoài phong trào trở về nguồn theo quan điểm của Olov Jansé còn có một phong trào khác nhằm đề cao sự nghiệp của Gia Long để gián tiếp đề cao vai trò các vị thừa sai ngoại quốc trong quá trình thống nhất xứ sở của nhà Nguyễn.

Cao độ của phong trào thần tượng hóa nhân vị chủ nghĩa này là sự thành hình của Đại Học Đà-lạt và ý định biến nơi này thành một trung tâm truyền bá lý thuyết và đào tạo cán bộ nhân vị thay thế cho trung tâm Vĩnh Long của Giám Mục Ngô Đình Thục.

Nhưng không phải mọi thành phần trí thức đương thời chạy theo hấp lực của nhân vị chủ nghĩa như những con phù du chạy theo ánh đèn cầy. Còn có những nhóm khác, những khuynh hướng khác hoặc né tránh khéo léo, hoặc phản kháng tế nhị, hoặc vẫy vùng êm dịu cố để tìm một đường hướng khác. Đáng kể nhất là nhóm Đại Học Huế, nhóm Văn Hóa Á Châu, nhóm Quan Điểm, nhóm Sáng Tạo...

Trừ một vài thành phần độc tôn kín đáo, một vài thành

phần Thiên chúa giáo khó ăn khó nói, nhóm Đại Học Huế với cơ quan ngôn luận là nguyệt san Tạp Chí Đại Học có thể nói là nhóm trí thức tương đối tiến bộ trong thời gian này. Nhờ phong thái văn hóa của cổ đô, nhờ sinh khí trẻ trung của Đại Học Huế, nhờ ý thức khoáng đạt đương nhiên của những người từ lâu sống trong không khí tự do của Tây phương mới trở về... nhóm này đã du nhập những tư tưởng hậu chiến của Tây phương về cả hai phương diện triết học và phê bình văn học.

Lối nhìn và những quan điểm suy tư mới do nhóm Đại Học Huế phổ triển cũng đã ảnh hưởng phần nào đến thái độ của tầng lớp trí thức trẻ : phong trào chống đối chế độ Ngô Đình Diệm và cả những phong trào chính trị xã hội sau 1963 đều bộc phát ở Huế trong đó thành phần thanh niên có học đã giữ một vai trò tích cực. Chẳng phải vì họ đã tiêm nhiễm quan điểm của néo-thomisme, của Sartre, của Mounier, của G. Marcel... nhưng có thể phần nào vì ảnh hưởng của tâm cảnh 'phóng khoáng' mà chính Đại Học Huế đã góp phần tạo nên.

Nếu nhóm Đại học Huế nói chung đã hướng về Tây phương như một cách né tránh hoặc một lối thoát thì nhóm Văn Hóa Á Châu tại Sài Gòn lại đã cố gắng hướng về Đông phương, nhất là Trung hoa và Ấn độ, để tìm kiếm nếu không phải là một cách thế chống đối tiêu cực thì ít ra cũng là một cách xóa vấn đề đối với phong trào văn hóa duy linh nhân vị. Đặt những tư tưởng của Giáo sư Nguyễn đăng Thục vào bối cảnh sinh hoạt trí thức thời này người ta mới thấy rõ thái độ liêm chính và can đảm của người cầm bút chối từ chạy theo trào lưu văn hóa thời thượng.

Ở Saigon còn có nhóm Quan điểm quy tụ một số trí thức muốn nêu lên một ý thức hệ mới mẻ chống đối với ý thức hệ Mác-xít muốn khai triển địa vị và bản chất của tầng lớp tiểu tư sản thành một lợi khi chống độc tài vô sản. Ý đồ của nhóm này nghiêm chỉnh nhưng lại thiếu căn bản hành động : Đi tìm một căn bản tư tưởng của Nghiêm xuân Hồng, Thần Tháp Rùa của Vũ khắc Khoan, Nỗi Lòng Ai Có Qua Cầu của Hoài Đồng Vọng... là những bằng chứng. Khuynh hướng đề cao chính trị thuần túy, nghĩa là dù sao cũng nhuộm màu đảng phái, của nhóm

này đã gây lo ngại cho chính quyền và những người muốn chủ thuyết nhân vị là chủ thuyết độc nhất. Thế là nhóm Quan điểm yêu từ.

Sự rã tan của nhóm Quan Điểm đã gây ra một thứ trống không văn hóa góp phần thành công cho nhóm Sáng Tạo, nơi phát sinh một số cây bút có thể giá trong nhiều năm sau này. Nhưng Sáng Tạo, rồi Thế Kỷ XX.. chỉ sống được một thời gian ngắn vì nội dung lạc lõng, vì cố gắng tạo một sinh khí mới nhưng chẳng biết để làm gì.

Về những hoạt động của lớp trí thức thành danh trong giai đoạn này thì còn phải kể đến nhóm Caravelle. Nhưng dù có thể giá về phương diện học thức và quá trình hoạt động, nhóm này cũng đã chỉ giữ vị thế của một thứ *lobby* chính trị không gây được một phong trào hay một tiếng vang nào đáng kể để rồi rút cuộc đã trở thành những con dê thế mạng trong các vụ biến động hệt như vụ đảo chánh 1960, vụ oanh kích dinh Độc Lập và sau hết là vụ chính quyền muốn dùng một số thành phần đối lập để « dẫn mặt » Phật giáo năm 1963.

Thực trạng rời rạc, thụ động của đa số trí thức thành danh quả đã thể hiện rõ qua thái độ của giáo chức Đại học và Cao đẳng VN đối với cuộc đấu tranh của Phật giáo chống chính thể Ngô đình Diệm. Hơn 120 giáo chức đại học được tập trung về Trung Tâm Huấn Luyện lý thuyết áp chiến lược tại Suối Lồ Ô tháng 06 năm 1963. Nhân buổi họp chuẩn bị bế mạc, vấn đề chính quyền — Phật giáo đã được những thành phần thân chính quyền đặt ra bằng một quyết nghị kêu gọi giáo chức, sinh viên, học sinh toàn quốc hãy « đứng ngoài » vụ đó trong khi sinh viên, học sinh Huế đã dẫn thân và giáo chức Trung, Đại học Huế đang rục rịch nhập cuộc. Ngót một nửa những người hiện diện đã đồng ý quyết nghị 'trí thức trung lập'. Phe chống đối quyết nghị chỉ thắng có hai phiếu và may là đã bỏ phiếu... kín.

Trí thức thành danh đa số đã rơi vào tình trạng « mất trọng lực » trong chế độ Ngô đình Diệm và nhất là khi biến cố Phật Giáo xảy ra mùa Hạ 1963. Tình trạng này xảy ra cả ở phe ủng hộ chế độ lẫn ở phe chống đối chế độ.

Hành động tự xử của Nhất Linh là một hành động can trường, cao đẹp. Nhưng xét lại quá trình hoạt động và hoài bão của Nhất Linh người ta không khỏi thấy nội dung cái chết đó là một thảm kịch: một người trí thức và là một nhà cách mạng như ông đã không tìm thấy một ý nghĩa nào cho hành động phản kháng tối thượng của ông ngoài ý nghĩa « noi gương ngài Quảng Đức » và phủ nhận quyền phán quyết của chế độ đối với ông.

Chế độ Ngô đình Diệm bị lật đổ. Đây có thể là một hoàn cảnh khá thuận lợi để cho trí thức bị kềm kẹp, chới với bao lâu nay rộng đường hoạt động.

Đáng tiếc là phần đông trí thức đã không trút bỏ được mặc cảm, không chụp lấy thời cơ, và hầu như cũng không thấy đó là một thời cơ để dẫn thân trong khi Nam Việt Nam quả đang cần một cuộc cách mạng chính trị xã hội thực sự để có thể còn giữ được phần chủ động trước cả hai áp lực Đỏ và Trắng.

Trong khi đó lại có những sự kiện báo trước những ngày đen tối của xứ sở: áp lực ngoại lai ngày một nặng nề lộ liễu, mức độ chiến tranh đang ở trên khúc rẽ gia tăng. Khuynh hướng quân phiệt đã lộ dạng ngay từ phút đầu với quyết định của HĐQNCM hủy bỏ hẩn Hiến Pháp 1956 thay vì tạm theo đề sửa đổi bằng trưng cầu dân ý hoặc bằng một Quốc Hội mới. Chưa kể đến một sự kiện khác đáng quan ngại nữa là, ngoài tình trạng chia rẽ tôn giáo, tình trạng chia rẽ địa phương cũng đã manh nha nương theo hào quang của Tướng Dương văn Minh, với Thái Hòa Luận của Dương Kịch Nhượng và nhất là với tập đoàn thư lại cao cấp của Dương Kịch Nhượng của Phó TT Nguyễn ngọc Thơ. Các khuynh hướng chính trị căn cứ trên địa phương tính như Hội Liên Trường, Phong Trào Phục Hưng Miền Nam..., bắt đầu phát triển.

Tại Sài-gòn đã có những cố gắng tập hợp trí thức, sĩ phu nhưng rồi cũng chẳng đi đến đâu. Đoàn Trí Thức Quảng Đức ra mắt một lần rồi lịm dần vào chờ đợi và lãng quên của quần chúng. Thượng Hội Đồng Quốc Gia quy tụ được một số sĩ phu có thể giá nhưng lại không đủ khả năng nhận chân những nhu cầu cấp thiết căn bản của xứ sở, và nếu có thì cũng bất lực trong vị thế « tư

vấn » và trước những ngôi sao đang được thời thế vô tình đánh bóng sáng ngời làm chóa mắt chính cả những người sở hữu...

Giai đoạn 1964 - 1967... Có thể nói đây là giai đoạn trong đời tri thức thành danh, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, đã bị gột giày « sáng đá » chèn cấm, ngay cả những phần đầu hàng thỏa hiệp.

Đa số tri thức thành danh, về phương diện tinh thần, đã mất chân đứng trong biển cổ 11 - 1963 đã càng bị hoang mang chơi vơi thêm vì sự xuất hiện của chính quyền Nguyễn Khánh với những màn kịch quay cuồng của một chủ trương chính trị hoạt đầu và tham vọng dùng vũ lực để xây dựng uy quyền. Chính trong hoàn cảnh đó mà những khuynh hướng có thể gọi là cực đoan đã thành hình.

Trung tâm Huế cố gắng duy trì khí thế cách mạng trong quần chúng với tuần san Lập Trường để hy vọng tìm một lối thoát cho quốc gia trong khi áp lực ngoại lai và khuynh hướng phản động quốc nội chưa đến độ nguy hại và hoàn cảnh xù xở chưa đến độ tuyệt vọng. Cao điểm của khuynh hướng này là phong trào chính trị « Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc » nhằm mục đích ngăn chặn khuynh hướng quân phiệt, khuynh hướng phản nghịch rắp ranh hồi sinh dưới chiêu bài « phù Ngô », động viên quần chúng trong cố gắng khởi phát một cuộc cách mạng tự chủ và xã hội.

Phong trào này chính thức đã ngừng lại khi Nguyễn Khánh thoái bộ và Hiến Chương Vũng Tàu bị hủy bỏ nhưng hậu quả lại không chỉ bấy nhiêu. Bởi lý hậu quả « dây chuyền » của phong trào này là khiến cho Mỹ ngán thêm Phật Giáo và miền Trung, đảng khác làm cho tập đoàn quân nhân đang nuôi tham vọng tranh đoạt quyền hành quốc gia thêm chia rẽ hỗn loạn đến độ cuối cùng đành phải... làm hoảng: hất Nguyễn Khánh và hất luôn những chính quyền dân sự ồ ạt để thiết lập một chế độ « mạnh » hầu đáp ứng những nhu cầu mới liên hệ đến chiến cuộc VN.

Đối nghịch với khuynh hướng cực đoan dẫn thân mà tri thức Huế là một ví dụ điển hình là khuynh hướng nương bóng phe phái để thỏa hiệp.

Trường hợp tiêu biểu cho khuynh hướng thỏa hiệp này đã bày tỏ cụ thể và tập thể trong cuộc hội thảo về sứ mạng tri thức được Đại Học Huế tổ chức vào tháng 08 năm 1965.

Cuộc hội thảo này quy tụ phần lớn các giáo chức Đại Học VN và một số chính khách với hy vọng khai triển một thái độ chung của tri thức trước hiện tình đất nước đang hồi đen tối, nguy ngập. Cuộc hội thảo này, đến phút chót, đã bị nhóm Võ Long Triều, Tăng Kim Đông, Lê Trọng Vinh và một số khác phá hỏng.

Trên báo Hành Trình tháng 12-1964 và sau này được đăng lại trong tạp chí Trình Bày số 1 tháng 08-1970, Lý Chánh Trung đã viết một bài nhan đề *Cách Mạng và Dân Chủ* để bày tỏ chủ trương và gián tiếp biện minh tại sao « anh em mình » đã chống lại điều mà Lý Chánh Trung gọi là « nhóm Lập Trường Huế ». Lý Chánh Trung cho rằng sở dĩ ông và anh em chống vì nhóm Lập Trường thời ấy đã chủ trương đấu tranh dân chủ trong khi, theo Lý Chánh Trung, vấn đề căn bản là cách mạng xã hội. Không thực hiện cách mạng xã hội thì không thể nói đến dân chủ. Nói thế khác, Lý Chánh Trung và anh em đã chống chỉ vì « nhóm Lập Trường » đã chỉ nhắm vào ngọn chứ không biết đến gốc.

Giải thích của Lý Chánh Trung nếu không phải là một cách biện minh thái độ cộng tác của chính nhóm này đối với chính quyền Ủy Ban và phe chủ chiến thì ít ra cũng là một ngộ nhận sâu xa đối với đường lối hoạt động của điều mà Lý Chánh Trung và anh em ông gọi danh một cách tổng quát là ‘nhóm Lập Trường ở Huế’. Bởi lý khách quan một chút mà xét thì hẳn phải thấy điều mà « nhóm Lập Trường » nhắm đến chính là một đảng quyền tự quyết của dân tộc và đảng khác, một cố gắng vượt qua những nguyên nhân đưa đến cuộc chiến dai dẳng này. Và như vậy, dân chủ và cách mạng xã hội chỉ là những mục tiêu chiến thuật.

Một số tri thức khác đã chạy theo, hay ‘trở về’, với đảng phái một cách rõ rệt hơn trong khi đảng phái đang được sử dụng vừa như một phương tiện chia rẽ, vừa như một thứ đối tượng tập nháp để chiết giảm và phá hoại phong trào quần chúng thành hình qua cuộc đấu tranh của Phật Giáo chống lại chế độ Ngô đình Diệm.

Các Tướng lĩnh đã được 'dùng' để cố ngăn chặn và cướp uy thế cách mạng của phong trào quần chúng này. Nhưng đã muộn. Phong trào đó đã thành hình. Cũng vì thế mà từ sau năm 1963 song song với những hoạt động trực tiếp chống Cộng Sản đã có một kế hoạch khác được thực hiện liên tục: lũng đoạn và triệt hạ phong trào quần chúng kết tinh từ cuộc vận động mùa Hè 1963. Chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ năm 1963 và chính phủ Trà Văn Hương năm 1965 rồi chính quyền dân sự Phan Khắc Sửu - Phan Huy Quát hầu như là những trắc nghiệm của kế hoạch dìm chính trị gia và đảng phái để cầm chân và ngăn trở phong trào quần chúng hơn là để chống Cộng. Trắc nghiệm đó không có kết quả. Uy quyền của Mỹ ở VN rốt cuộc phải ủy nhiệm cho chính quyền quân nhân bằng chính biến 14-06-1965 và sự thành hình của Chế độ Ủy Ban ngày 19 tháng 06 năm ấy.

Cố gắng quật khởi sau cùng của khuynh hướng dân tộc và phản chiến trong giai đoạn này là biến cố tháng 03. 1966 thường được gọi là « vụ Miền Trung ». Đề nghị Cộng Hòa được khai sinh từ biến cố này và nhờ biến cố này. Nhưng tri thức thì hầu như đã quá thừa thớt trong biến cố này. Trừ số ở miền Trung. Không phải vì biến cố này không đủ ý nghĩa để thu hút tri thức nhưng bởi vì tri thức một phần đã trở nên bất lực và phần khác quan trọng hơn đã trở thành vô cảm trước những vấn đề liên hệ đến vận mạng xứ sở.

• Biến cố miền Trung dẹp xong. Một lần nữa tri thức thành danh lại được đem ra dùng lại trong Hội Đồng Quân Dân và trong Quốc Hội Lập Hiến. Ngòi bút, mảnh bằng lại được dùng làm cây kiềng, trang trí cho một chế độ dân chủ giả hiệu. Đảng phái và các nhóm chính trị căn cứ trên địa phương hoặc tôn giáo tái phát rầm rộ. Chính khách, tri thức hừng về còn đường công danh chính trị với một cảm nghĩ đơn sơ: chỉ còn vấn đề huyền mị quần chúng đang rã rời sau chiến dịch « ổn định tình hình » mùa Hè 1966 và đang khốn khổ vì chiến tranh là có thể... chia phần! Hiện tượng làm phát ứng cử viên trong các cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến 1966,

Quốc Hội Lập Pháp và Tổng Thống 1967... đã phản ảnh phần nào cái cảm thức gây dựng sự nghiệp chính trị dễ dãi đó.

Nhưng lần này thì quần chúng đã thực sự chối bỏ tri thức. Sự thất bại của những ứng cử viên và các liên danh khoa bảng là bằng chứng.

Trong toàn hoàn cảnh đó dĩ nhiên vẫn còn những nhóm em ra vẫn sinh hoạt thường xuyên đều đặn ví như nhóm trí thức trong Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến, Phong Trào Tri Thức Công Giáo, nhóm Liên Trường và Phục Hưng Miền Nam, nhóm Văn Hóa Dân Tộc, các trung tâm Đại học Đà Lạt, Cần Thơ, Long Xuyên và Vạn Hạnh...

Nhóm tri thức của PTQGCT có một thái độ có vẻ dứt khoát về nguyên tắc: chọn con đường hợp tác với chính quyền dù đôi khi phải chấp nhận những hy sinh tinh thần như trường hợp Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy xuất đầu lộ diện trang hoàng cho Hội Đám Ba Lê trong giai đoạn đầu, trường hợp Giáo sư Nguyễn Văn Bông chấp nhận đứng mũi chịu sào với dự luận quần chúng để làm « đổi lập xây dựng » với chính quyền đệ nhị Cộng Hòa sau hơn một lần thất bại với Nguyễn Khánh.

Nhờ hoàn cảnh thuận lợi, nhóm tri thức PTQGCT đã thu hút được một số đáng kể những thành phần trẻ có học và duy trì được những sinh hoạt quy mô. Thế nhưng tác phong « cấp tiến » của phần đông những người này lại không thoát khỏi nề nếp « công chức cách mạng quốc gia » thời đệ nhất Cộng Hòa.

Năm 1955, dưới bút hiệu Hùng Nguyên, Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã lên án những người Cộng Sản VN là chỉ biết giai cấp mà quên dân tộc. (Hùng Nguyên — « Dân Tộc hay Giai Cấp » — Tự Quyết xuất bản, 124 trang, 1955). Nhưng từ bao lâu nay, khuynh hướng « cấp tiến » mà ông là đầu não hình như lại cũng đã và đang hy sinh dân tộc không phải vì cái gọi là quyền lợi giai cấp nhưng là vì những quyền lợi quốc tế của cái gọi là « khối Tự Do ». Nếu thắng hoặc nhóm này có nhắc đến dân tộc thì cũng chỉ nhắc đến vì thời thượng hoặc một cách mờ mịt mơ hồ như hình ảnh của người Việt Nguyễn Tôn Hoàn, một Lã Vọng đang lạc lõng giữa xã hội Mỹ.

Trí thức Công Giáo có thể nói là nhóm đa dạng và có thể lực nhất bởi lý uy quyền và đường lối « quốc gia » lâu nay đều do những người trí thức Công Giáo đảm trách phần lớn. Họ là thành phần chủ lực. Hiểu được đường lối « quốc gia » tức là có thể hiểu được đường lối của đa số trí thức Công Giáo hiện nay.

Bởi vậy, trí thức Công Giáo hình như chỉ chính thức quy tụ và nhân danh đoàn thể để lên tiếng trong khi cần đấu tranh hoặc quảng bá những gì liên hệ đến quyền lợi và đường lối của Nhà Chung. Một cách kín đáo như cuộc hội thảo về Mục Tiêu Quốc Gia tổ chức tại Đại Học Đà Lạt năm 1967 để chuẩn bị ra quân và gây áp lực đối với các cuộc bầu cử nhiệm kỳ thứ nhất theo Hiến Pháp 1967. Lộ liễu như phong trào hội thảo của trí thức Công Giáo về luật Người Cày Có ruộng trước khi luật này được chung quyết đề ban hành: chính đề của phong trào hội thảo này là chống lại chủ trương truất hữu ruộng đất của Nhà Chung.

Trí thức Công Giáo cũng đã phát động một phong trào rầm rộ nhân chuyến công du Á châu của Giáo Hoàng Paul VI và việc ban hành sử điệp Giáo Hội của Người Nghèo của Đại hội các Giám Mục Á châu tại Manila mùa Thu năm 1970. Phong trào hội thảo thoát tiên đã tiến rất mạnh nhưng rồi đã phải dậm chân tại chỗ vì nội dung những văn kiện giải thích cách thi hành đường lối mới phụ đình theo sử điệp nói trên...

Phong trào Phục Hưng Miền Nam và Liên Trường một thời đã được đề cao như một phong trào do trí thức miền Nam chủ động với hình ảnh của nhà giáo Trần Văn Hương đạo mạo trở lại chính trường năm 1965.

Trần Văn Hương từng được nhóm này xem như một nhân sĩ thành danh tiêu biểu trong khi cái chết của ông Trần Văn Văn đã được chấp nhận như hình ảnh một kẻ « tuần giáo » đầu tiên của phong trào.

Khởi phát từ sau ngày 01.11.1963, phong trào trí thức này được xem như đạt đến tột đỉnh sinh hoạt với công cuộc chuẩn bị tranh cử Tổng Thống và Thượng Viện của liên danh Trần Văn Hương — Mai Thọ Truyền và các liên danh « Người gieo mạ »

năm 1967. Nhưng phong trào này đã gặp những biến cố dồn dập: cái chết của Trần Văn Văn, Lê Minh Tri. Nhóm Võ Long Triều bị loại khỏi nội các Nguyễn Cao Kỳ. Trần Văn Hương thay thế Nguyễn Văn Lộc. Nhưng có thể nói, « thần tượng » Trần Văn Hương chính là yếu tố gây nhiều bế tắc và trở ngại tinh thần nhất cho phong trào này. Đó là chưa kể đến những trở ngại nội tại của một chủ trương hình như chỉ mới nhấn mạnh đến tình cảm địa phương chứ chưa phải là tình tự dân tộc làm động lực dẫn thân.

Về nhóm Văn Hóa Dân Tộc thì hoạt động nổi bật là phong trào vận động xây dựng quốc miếu, tổ đình, đề cao bốn mươi thế kỷ văn hiến, tìm về Âu Cơ - Lạc Long Quân...

Nghĩ về những hừng khởi của phong trào này người ta không khỏi có cảm nghĩ đang được đối diện với những tư tưởng nửa thần bí nửa khoa học của Lý Đông A mà các tác phẩm đang được phổ biến rộng rãi ít lâu nay. Căn bản của phong trào này hình như chỉ mới là những tình cảm kết tinh từ một vài huyền thoại có thể hữu ích trong những trường hợp lịch sử cực kỳ nghiêm trọng. Người nổi bật trong phong trào này là Giáo Sư Trần Ngọc Ninh, người đã hơn một lần tham chánh trong nội các Nguyễn Cao Kỳ 1965 và là tác giả một tập khảo luận nhan đề « Văn Hóa Dân Tộc ». Thông thường người ta vẫn nghĩ rằng nói đến « dân tộc » tức là nhân danh nhu cầu sinh tồn và tình tự đồng bào để đi tìm một phương thế hóa giải những thất bại lịch sử đã và đang biến thành lửa hận thù giữa người Việt với người Việt. Trong một tham luận nhan đề « Tương Lai Chúng Ta và Mơ Ước Hòa Bình Dân Tộc » (báo Chính Luận ngày 4, 5 và 6 tháng 7-1971) giáo sư Trần Ngọc Ninh dường như đã gián tiếp phủ nhận cảm nghĩ đó. Giáo sư Trần Ngọc Ninh thừa nhận dân tộc đang chịu đựng một thất bại lịch sử lớn lao khi cho rằng: « Trước thế lực các siêu cường quốc, trong cái thân phận nhược tiểu của ta, mặc dầu tất cả những hy sinh về xương máu của một lớp thanh niên, chúng ta không làm gì được để quyết định về định mệnh của nước ta cả. » Nhìn cuộc chiến hiện tại theo quan điểm đó nhưng tác giả lại minh nhiên chấp nhận « chiến tranh tàn lụi » như một giải pháp duy nhất đối với thảm trạng

hiện tại. Và theo tác giả: « chiến tranh tàn lụi có nghĩa là sự tranh đấu chuyển sang địa hạt không đồ màu tập thể ». Chiến tranh tàn lụi! Người ta không khỏi có cảm tưởng như nghe văng vẳng đầu đây bài diễn văn ngày 03.11.1969 của Tổng Thống Mỹ biện giải cho một kế hoạch mà ông đã chọn để thực hiện hòa bình Việt Nam theo chiều hướng chiến tranh tàn lụi. Tổng Thống Mỹ trong bài diễn văn ấy đã nói: « Vào lúc chúng ta mưu tìm hòa bình, tôi nhìn nhận rằng có thể chúng ta không chấm dứt được chiến tranh qua cuộc thương thuyết. Do đó, tôi cho thực hiện một kế hoạch khác để đem lại hòa bình, một kế hoạch sẽ đưa chiến tranh đến chỗ kết thúc không cần biết những gì xảy ra ở mặt trận thương thuyết ». Kế hoạch khác mà Tổng Thống Mỹ nói đó là kế hoạch Việt Hóa, một kế hoạch tiếp tục chiến tranh bằng tiền Mỹ và máu người Đông Dương. Nhưng không phải đợi đến năm 1971 mới có Giáo sư Trần Ngọc Ninh nói đến chiến tranh tàn lụi, hoặc đến năm 1968 mới có Tổng Thống Nixon nói đến kế hoạch Việt Hóa. Điều ấy Đại sứ Cabot Lodge đã từng nói từ cuối năm 1966!

Sau hết, nói đến sinh hoạt trí thức thì cũng không thể quên một số các trung tâm sinh hoạt khác có tính cách thứ yếu về thời gian hoặc tổ chức như Đại học Đà Lạt, Cần Thơ, Long Xuyên, Minh Đức và Vạn Hạnh.

Với một dân số trên dưới 17 triệu và trong một xã hội không quá cách biệt về truyền thống sinh hoạt xã hội, ngôn ngữ, không quá xa xôi về phương diện địa dư như Nam VN thì sự có mặt của đến 7 Đại Học và một số trường cao đẳng tương đương quả là một hiện tượng bất thường nhất là trong một hoàn cảnh xứ sở mà nhu cầu quốc phòng thường đã thu hút vội vàng tất cả thành phần tài nguyên đáng lý còn phải ở trong giai đoạn được tiếp tục đào tạo, giáo huấn. Cho nên, người ta sẽ không ngạc nhiên gì khi đối diện với tình trạng sinh hoạt trí tuệ của một số lớn trung tâm đào tạo trí thức tân lập vừa kể.

Tuy nhiên, trong những trung tâm này không phải là không có nơi đã tự tạo được một uy danh và thanh thế tư tưởng gần như biệt lệ. Đó là Đại học Vạn Hạnh.

Đại học Vạn Hạnh có thể nói là một khuôn mặt văn hóa « đối ngoại » có thể giá nhất của Phật Giáo Việt Nam trước quốc tế cũng như quốc nội. Dù chưa tạo được một truyền thống giáo dục như ý, nhưng trong hiện tình Đại học Vạn Hạnh quả đang chủ động một phong trào suy tư, sáng tác và khảo dịch nghiêm chỉnh, phong phú thể hiện qua những tạp chí như Diễn Đàn Vạn Hạnh, Tư Tưởng Vạn Hạnh, và nhất là qua một số lớn những ấn phẩm của ba thư quán Vạn Hạnh, Lá Bối, An Tiêm.

Sau Đại Học Huế một thời vang bóng của những năm 1960, Vạn Hạnh là Đại Học đang duy trì được một sinh hoạt văn hóa thường xuyên và dẻo dai trong hoàn cảnh khó khăn hiện tại.

Tư tưởng Vạn Hạnh phản ánh rõ rệt chủ trương dẫn thân của Thượng Tọa Nhất Hạnh, một trong những người đã sáng lập ra Đại học này. Cũng chưa hẳn là một cách trực tiếp biện minh hay triển khai đường lối thế trị mà Phật Giáo Việt Nam đang theo đuổi. Chiều hướng sinh hoạt tư tưởng của Vạn Hạnh dường như là một cố gắng để phin các vấn đề một cách thấu triệt, một cố gắng nhìn tận nguồn gốc của những ác họa thời đại mà Việt Nam là một phạm trường điển hình để từ đó khởi phát một giải pháp căn bản cho thảm trạng này. Chính những cố gắng đó nhiều lúc đã tạo cho những người chịu theo dõi sinh hoạt tư tưởng Vạn Hạnh có cảm nghĩ là Đại học Vạn Hạnh quá « xa vời thực tế » so với những dẫn thân cụ thể của Giáo Hội Phật Giáo nói chung. Dĩ nhiên cảm nghĩ đó thường bao hàm một ước muốn Vạn Hạnh phải dẫn thân hơn. Nhưng nghĩ như vậy tức là vô tình đòi hỏi văn hóa, tư tưởng phải kiêm nhiệm những phần vụ quá nặng nề về phương diện thực tiễn hành động.

Điều cần bổ túc đối với sinh hoạt trí thức của Vạn Hạnh là phương cách thực chứng và phổ triển sâu rộng những gì đã được Vạn Hạnh đề ra chứ không là xa lìa nếp sinh hoạt hiện tại để đi thẳng vào hoạt trường chính trị. Nói thế khác, khía cạnh cần bổ túc của tư tưởng Vạn Hạnh là về phương diện « kỹ thuật thực nghiệm ». Nhưng đó lại là công việc chung của Phật Giáo Việt Nam và những kẻ sĩ theo đạo Phật chứ không phải của riêng Đại Học Vạn Hạnh.

Ngày 14-07-1971, nhân quyết định của Tối Cao Pháp Viện về một điều khoản của luật bầu cử Tổng Thống, một Nghị Sĩ đã thẳng thốt kêu lên : « Tri thức tiểu tư sản đã phá sản ! »

Câu nói đó có thể hiểu như một thất vọng sâu xa, và đồng thời là một trách cứ nặng nề đối với một số tri thức đã và đang chịu trách nhiệm về sự thành bại hiện thực của một « chủ nghĩa quốc gia » tại Việt Nam. Sự phá sản của « tri thức tiểu tư sản » do đó cũng có thể hiểu như là sự phá sản của chủ nghĩa quốc gia. Và sự phá sản này sẽ gây phản ứng dây chuyền đối với những cơ chế chính trị, xã hội, kinh tế trong đó giai tầng « tiểu tư sản » và tầng lớp « tri thức tiểu tư sản » có những quyền lợi và nhiệm vụ đặc biệt hơn những thành phần khác. Lợi than thở đầy trách móc của vị Nghị sĩ nói trên, do đó, cũng có thể hiểu như một lời báo động cho « tri thức tiểu tư sản » biết về một nguy cơ hủy diệt khả hữu phát xuất từ hành động của thành phần này.

Tri thức vẫn thường được hiểu như là những người mà giá trị vốn tùy thuộc ở chỗ « kinh luân khởi tâm thượng, binh giáp tàng hung trung » (Nguyễn công Trứ — Kê Sĩ), những bộ óc mưu lược và tổ chức của một tập thể. Nhưng có thực có một giai tầng tiểu tư sản ? Có thực những suy tư hữu dụng thiết yếu phải dựa vào quan điểm về quyền lợi và nhiệm vụ biệt thuộc của một giai tầng xã hội theo lối phân loại thông thường như vô sản, tiểu tư sản ?

Quá trình chuyển biến về kinh tế, xã hội, văn hóa của Việt Nam từ thời Pháp thuộc tới nay hình như vẫn chưa cung cấp đủ yếu tố để có thể kết luận ở Việt Nam quả thực có những giai tầng đúng theo những tiêu chuẩn « cổ điển » về giai tầng. Và điều gọi là « tri thức tiểu tư sản » lại thường chỉ được hiểu như là một tập hợp của những người có học, những thành phần thư lại « tai ngơ mắt lắp » vì tư lợi, vì nhu nhược trước thế lực ngoại lai, hoặc những người muốn phủ nhận thực tế Cộng Sản nhưng lại không thoát khỏi hấp lực về quan niệm giai cấp của chủ nghĩa này.

Cố gắng thành hình một giai cấp tiểu tư sản để chống Cộng do đó cũng không tránh khỏi những bế tắc và nguy tin như chính quan niệm quá khích về giai cấp của Cộng Sản. Đem tiểu tư sản làm chủ lực chống lại vô sản hay dựa vào Tư Bản để chống Cộng

sản — và ngược lại cũng thế — là những mưu định và quá trình tranh thắng đã và đang đưa dân tộc Việt Nam đến thảm trạng hôm nay. Một thảm trạng mà cả những hào quang của Tư Bản lẫn những hứa hẹn huy hoàng của Cộng Sản đều không thể nào xóa hết những đau thương hắc ám của thực tế.

Ưu thế quần chúng và chánh trị của các đoàn thể tin ngưỡng ở Việt Nam trong thập niên 1960 là một sự kiện đáng cho các nhà tri thức, các nhà văn hóa, các chính khách nghiêm chỉnh phải suy nghĩ. Những ưu thế mà tôn giáo có được này không thể hiểu một cách tốc đoán như là hậu quả của một quá trình huyền mị của tôn giáo nhưng chính là một bằng chứng đối với các chủ thuyết chính trị, ý thức hệ.

Quan điểm tôn giáo đang nào thì cũng là một quan điểm tối hậu, do đó cũng là cố gắng cuối cùng, nhằm dựa vào hoặc tình tự tin ngưỡng hoặc quyền lợi tôn giáo để giải quyết không những các mâu thuẫn cục bộ mà còn nhằm giải quyết toàn bộ cái công nghiệp đang đè nặng cả dân tộc.

Đó là một điều bất đắc dĩ hay trái lại là một điều đương nhiên ? Câu trả lời còn tùy mỗi người. Thế nhưng nếu tri thức cũng mặc nhiên chấp nhận sự kiện đó thì quả tri thức đã từ mệnh bằng cách ý lại tin ngưỡng và lợi dụng tôn giáo vậy.

Tri thức không thể khoán trắng gánh nặng thế trị, lịch sử cho tôn giáo trong khi tôn giáo đã nhận chịu cái gánh nặng nhân loại. Tôn giáo phụ trách con người trong bình diện cá nhân, tri thức có nhiệm vụ với con người trên bình diện lịch sử dân tộc. Khoán trắng nhiệm vụ lịch sử cho tôn giáo tức là vô hình chung đã xao lãng, nếu không phải là tự chối từ nhiệm vụ lịch sử của tri thức.

Bế tắc tri thức bao nhiêu lâu là vì tri thức không chu toàn trách nhiệm đối với lịch sử, đối với dân tộc. Tri thức thường đã bị « kẹt cứng » trong vòng luẩn quẩn của công nghiệp lịch sử. Tri thức thường đã được đào tạo, đã bị thu hút để biến thành than lửa cho những tranh chấp lịch sử đầy bế tắc, ngay cả những kẻ tiêu cực đầu hàng hoàn cảnh.

Từ những năm 1960, sở dĩ thành phần thanh niên có được nhiệt tâm để dấn thân vì họ là nạn nhân trực tiếp của công

một hoài nghi nho nhỏ

nghiệp lịch sử và biết rõ mình là nạn nhân. Họ đau lòng ghi nhận và thán phục sự thất bại huy hoàng của cả dân tộc. Họ cố thoát khỏi công nghiệp lịch sử đó và cố tìm một phương thể hóa giải những thất bại huy hoàng đó, đúng hơn là hóa giải những thành phần Việt Nam đã và đang chịu trách nhiệm, đang bị vướng mắc trong thất bại đó, trước là cho chính họ được sống còn, sau là để góp phần xây đắp một thành công lịch sử thực sự cho dân tộc. Trong hoài bão đó họ không thể bỏ trí thức đàn anh, khôn thể không cần đến những trí thức thành danh.

Để có thể chu toàn nhiệm vụ đó, trí thức đàn anh trước tiên phải phản tỉnh, phải xét lại về những con đường đang đi. Hoài cảnh đang thích hợp cho sự xét lại đó đối với những người chưa từng xét lại, đang thích hợp để tiến tới đối với những người đã xét lại.

Cơ hội cuối cùng, do đó, cũng có thể là một khởi điểm để với trí thức đàn anh, trí thức thành danh.

tùy anh

20 - 08 - 1971

Quả thật là có một bầu không khí văn nghệ khá sôi nổi tại Miền Nam này trong những năm tháng gần đây. Hãy cứ nhìn vào số lượng những quyển sách được in ra hàng bày tràn ngập mỗi ngày. Hãy cứ nhìn vào sự xuất hiện khá đều đặn của những tạp chí văn học nghệ thuật và sự ra đời của những tạp chí mới mẻ khác, ở Sài-gòn cũng như ở mọi nơi mà có lẽ người ta khó lòng kể ra cho đầy đủ. Hãy cứ nhìn những tên hiệu xuất bản ngày một đông đảo và đầy hăm hở. Bao nhiêu sự việc đó thôi không đủ cho mọi người thấy thị trường chữ nghĩa ở đây đang phát triển mạnh? Bao nhiêu sự việc đó thôi không đủ xác định cho ta mức độ phong phú đáng kể của đời sống văn nghệ ở đây? Nếu bạn là người có thói quen đọc sách hay vẫn lưu tâm tới sách vở liệu bạn có đủ thì giờ để đọc hết những quyển sách đang ào ạt đua nhau ra đời mỗi ngày hoặc hãy nói một cách đơn sơ, liệu bạn có kịp mua chúng để chất vào tủ sách? Bao nhiêu thứ sách, ấn phẩm sáng tác cũng như ấn phẩm dịch thuật, thơ cũng như tiểu thuyết, truyện dài cũng như truyện ngắn v.v... hết cuốn này đến cuốn nọ, hết loại này tới loại kia. Thử hỏi đầu óc nào, dù say mê hiểu biết và tìm tòi đến đâu, có thể ngẫu nhiên cho hết những « món ăn tinh thần » đang có phần lạm phát đó. Nhưng có gì bảo đảm rằng

người ta sẽ không thất vọng với chúng. Có phải là trong những lượn sóng sách vở đang tràn lấn như nước vỡ bờ kia, tất cả đều đáng tiếp nhận, tất cả đều tốt, tất cả đều hồi được đọc một cách trang trọng từng giòng từng quyền? Có phải một nền văn chương giàu có chỉ cần cứ vào số lượng vào sự đông đảo vào những tiếng ồn ào?

Và sức phát triển phong phú có thể nói là chưa từng có ở miền Nam này về mặt văn hóa nghệ thuật, thật ra có phải là đều đáng khích lệ cho phép ta tự hào, hy vọng? Nó có đặt trên những nền tảng vững chắc. Nó có bao hàm một sức sống nào đáng kể. Hay thật ra đó chỉ là một vẻ đẹp hào nhoáng, một lớp áo phong lưu giả tạo dùng để che dấu sự nghèo nàn, éo uột, bình hoạn. Kìa bạn đừng vội lắc đầu khinh bỉ: «lại một kẻ hoài nghi», «lại một tâm hồn đạo đức giả» đang lên tiếng đây. Bạn hãy chịu khó đến gần với sự vật để nhìn ngắm nó kỹ hơn và bạn cứ tiếp tục đứng ở cương vị của một người thường ngoạn với những đòi hỏi hợp lý nhất của mình khi cầm lên một quyển sách, khi lặng lẽ đi vào một tác phẩm những đòi hỏi theo đó bạn sẽ không thấy mình bỏ công uổng phí thì giờ một cách vô bổ cho một cuốn sách hay một bài báo nhằm nhĩ. Bạn sẽ thấy được gì? Bạn đã thấy được gì? Tôi không có ý nghĩ muốn làm bạn ngã lòng, thất vọng để rồi quay lưng cất bước. Bởi ít ra là hơn một người đã từng bày tỏ những cảm nghĩ bi quan như vậy. Hơn một người đã từng lên tiếng báo nguy về một hay nhiều khía cạnh suy đồi của sách báo VN hiện nay, của sinh hoạt văn chương gian trá bây giờ, của những tác phong Văn nghệ không xứng đáng dường như thoáng hiện đâu đây... tất cả một khi được gói ghém trong khung cảnh của một sinh hoạt văn nghệ càng có vẻ sặc sỡ, phong phú giàu có bao nhiêu đã chỉ càng tỏ giác một thực trạng tẻ nhạt, xuống dốc bấy nhiêu. «Trăm hoa đua nở» không chắc đã hứa hẹn một mùa tươi tốt. Những điều quan trọng ở đây không là kết án hay buộc tội, dù trong tất cả sự hợp lý và cần thiết, kết án, buộc tội tất cả những gì gọi là gian trá, ấu trĩ, phỉnh lừa, đả động trong gượng gạo đóng lấy vai trò của sự chính thật, trưởng thành, liêm khiết, thông minh. Công việc đó chắc chắn không phải là công việc của một hay một số người. Đó là công việc của bất luận người nào cảm thấy mình mặc nhiên có trách

niệm trước một thực tế sát kề bên da thịt của mình. Điều quan trọng tôi muốn nói ở đây là sự thật. Tôi muốn mời gọi bạn cùng với tôi nhìn thẳng vào sự thật của sinh hoạt văn học nghệ thuật hiện tại, thứ sự thật làm nên từ những hỗn độn, những ngộ nhận, những hoài nghi, những giả tưởng, những hư tin. Thứ sự thật nguy hiểm đang không ngừng đầu độc, không ngừng phá hoại. Thứ sự thật trong đó có đủ những tiếng khóc cũng như giọng cười quẻ kèch, nhóp nhúa. Thứ sự thật mà người ta có thể bắt gặp dễ dàng, gần như không tránh được, trên các «nẻo đường lang thang» của văn chương và tư tưởng VN bây giờ.

Hãy nói rõ hơn về sự thật đó, nói rõ hơn và có thể không bao giờ nói hết, bởi nó đa hình, đa dạng, bởi nó luôn luôn được nguy trang tận tình và khéo léo. Và hãy tự giới hạn chính mình. Bởi nếu không người ta sẽ khó lòng tạm ngưng tạm kết luận. Có lẽ là bạn đã nhìn nhận là chúng ta đang bị tràn ngập bởi sách vở ngày một đông đảo hơn. Dầu sao tôi cũng xin bạn đồng ý với tôi một lần nữa là việc xuất bản hay việc sản xuất sách vở ở đây đang hồi bành trướng mạnh mẽ đến một mức độ có thể nói là bất ngờ. Bạn khoan vội vàng tìm hiểu xem trong rừng sách ở Saigon bây giờ đâu là những cuốn có giá trị, 1 giá trị nào đó và phải làm thế nào để đặt chúng vào địa vị xứng đáng của nó. Công việc này ta có thể nhường lại cho những người khác và cũng có thể ta sẽ còn có dịp bàn tới ở một lần khác. Lần này xin bạn hãy thử cùng với tôi tìm hiểu một việc đơn giản hơn: đâu là màu sắc nổi bật nhất, đập vào mắt nhiều nhất, đáng nghi ngại nhất trong những làn sóng tác phẩm kia. *Tình dục*. Quả thật tình dục chính là màu sắc nổi bật nhất, chính là góc cạnh sắc bén nhất, chính là bầu không khí dễ cảm nhận nhất trong thế giới của sách bây giờ. Dĩ nhiên không phải đây là lần đầu tiên văn nghệ ta «bắt tay» với nó, tình dục. Nhưng phải thành thật nhìn nhận rằng chưa từng có một giai đoạn lịch sử nào mà tình dục lại ngự trị văn chương ta nặng nề đến vậy. Nó trở thành thứ khi hậu lý tưởng của văn chương. Nó trở thành một thứ khuôn thước để ước lượng mức «tiến bộ» của một nhà văn, 1 thứ «thời trang» của văn nghệ. Có lẽ chính bạn cũng đã không lạ gì với việc nhiều nhà văn VN, nhất là phái nữ, đang được đọc

ều, được nổi tiếng bắt đầu từ chất dục tình nóng bỏng trong tác phẩm họ. Muốn kiểm chứng điều này thiết nghĩ không cần khăn giấy, chỉ cần dở mọi quyển sách « ăn khách » của một tác giả « ăn khách » bây giờ. Người ta thì nhau viết tình dục người ta thì nhau đọc tình dục. Thật khi lòng tìm được một sự cảm thông, một cái gì cao cả hơn, văn chương vốn có nhiều lý do tồn tại và có nhiều lý do để cho những tình cảm con người tồn tại, dù là những tình cảm xấu xa nhứt. Nhưng văn chương có phải là nơi để người ta đi tìm giải tỏa ản ức. Người ta thì nhau viết trắng trợn, viết bạo đến độ người đọc có thể liên tưởng tới những màn thoát trần rở tiền. Cứ cho rằng tình yêu của con người thời đại đang bị một cơ chế thu gọn vào tình dục, vào những cuộc trao đổi tình dục. Cứ cho rằng nhà văn có quyền và có bổn phận phải phản ánh thật, dù cho sự thành thật đó có thể làm thương tổn tới lòng tự trọng gì gọi là giá trị đạo đức hay truyền thống xã hội. Cứ cho rằng qua những trang sách sôi sục tình dục với những nhân vật không biết gặp gỡ nhau, chuyện trò trong cái âm ảnh của cái giường, thì giả có một ản ý ản tình nào đó ở một mức độ giá trị nào đó. Nhưng cũng đừng lấy làm lạ khi ở các xã hội Tây Phương thừa ản, thì ta mặc bây giờ người ta đang soi ra làm một cuộc cách mạng tình dục : cách mạng giải phóng tình dục, cách mạng cho tự do tình dục. Bạn cũng đừng lấy làm lạ khi không thiếu gì sẵn sàng để tôn một nhà văn ngoại quốc xem như một vị thánh một nhà đạo đức ở tuyệt đỉnh của những nấc thang đạo đức trong khi đó thì mới là tác giả của quyển dâm thư, một mẫu người nổi loạn và bất bĩ (A ! Những trường hợp ngộ nhận thì rất nhiều).

Tôi nghĩ rằng bạn sẽ không còn lấy làm khó hiểu khi nhìn thấy hiện tượng trần ngáp của những ngọn lửa nhục dục trong văn chương hiện nay. Phải đó chính là một hiện tượng có thật, đang ngạo ngược thách đố, đang diêm dúa cợt cười. Ở trên kia ta đã nói vấn đề ở đây không là kết án hay buộc tội. Vấn đề cũng không là chỉ trích phủ nhận tình dục, bởi đó cũng là yếu tố góp phần làm nên con người, bởi nó hiện hữu dù có được nhìn nhận hay không. Vấn đề thật nhứt tôi muốn nói ở đây : đâu là chỗ đứng của văn chương, đâu là giá trị văn chương của một cuốn sách và ngay cả đâu là ý hướng văn chương của nhà văn. Đối với người viết văn

hiện ta có thể đặt câu hỏi nào ngoài câu hỏi văn chương, ta có thể kêu đòi ở họ điều gì khác hơn là văn chương. Cả câu hỏi và sự đòi hỏi rất quan trọng. Bởi và nếu không thì những cuốn sách đang « thành công » lớn ở VN những cuốn sách từ đó và bởi đó tình dục có cơ hội đến tay người đọc, người ta chỉ có thể gọi chúng là dâm thư, tức là những phương tiện kích dâm mà giá trị chỉ là sự khéo tay hay vụng về mà thôi. Đâu ? Đâu là văn chương trong những làn sóng chữ nghĩa phô diễn tình dục quanh ta ? Thú thật tôi nghĩ ngơ.

huỳnh phan anh

HỒ DẠ THOẠI

như xương rồng sa mạc

Ta muốn là dòng sông
chảy qua cồn đá cạn
cho em tiếng nói thầm
giữa trăm chiều tan tác

Xưa, ta ngồi trong nhau
vũ trụ này ớn lạnh
con xao xuyến mê vùi
chối chan nguồn bất-hạnh

Xưa, ta buồn trong nhau
con đau tình vụt lớn
ôm cột đá chống trời
nghìn năm mây-hạt-trắng

hồ dạ thoại

Khi ta còn trong nhau
thường nghe mưa rầu rả
đêm trải lụa phiêu bồng
trên mảnh tình hoang lạ

Ôi từ đây từ đây
như xương rồng sa mạc
yêu con sốt no đầy
bọt tình khô biến hát

Ta muốn là giọt sương
tan vòng cung trong nắng
cho em trái chín sâu
rơi xuống lòng biển mặn

VŨ ĐÌNH LƯU

phong thái suy tưởng nho học

Những tiến bộ vượt bậc của khoa học và kỹ thuật đã thay đổi điều kiện và hình thức sống của hoàn cầu. Sự thành công ấy đem lại cho người đời một thứ thần tượng khoa học và kỹ thuật. Những thế kỷ trước Âu Châu tin tưởng khoa học và kỹ thuật sẽ giải quyết được mọi vấn đề của đời sống, người ta yên ổn sống dưới bàn tay che chở của lý trí vạn năng. Nhưng từ 1900 trở đi người ta đã bắt đầu chống đối quan niệm Lý Trí vạn năng và khi lên án đời sống kim thời với sự nô lệ khoa học và kỹ thuật, khuynh hướng duy lý hóa và cơ giới hóa, người ta đổ cả trăm tội lên đầu Descartes — người hy sinh đời sống tâm linh cho cái cogito.

Khuynh hướng chống tri thức này dẫn dắt tư tưởng văn học Âu châu thế kỷ XX. Tầm quan trọng của nó có thể đem so sánh với cuộc dao động tinh thần đã xảy ra ở Đông Phương khi các nước Á Đông lần lượt rơi vào ách thống trị của Tây phương và khi nước Nhật canh tân bước lên con đường tiến hóa. Thời ấy sĩ phu nước ta hầu như bị thôi miên bởi những nét ngoại hiện của nền văn minh sáng lạn Tây phương và khước từ cái học Tống Nho, nhưng không nắm vững được yếu tố then chốt của học thuật Tây phương, tức là «phép lạ Hy Lạp» và «tinh thần Cartésien». Người ta nghĩ rằng tinh thần khoa học đã có trong

cái học của Vương Dương Minh. Đào Trinh Nhất đã viết trong cuốn « Vương Dương Minh » : « Cách vật, theo nghĩa Dương Minh chính là một khoa thực học... (thuyết tri hành hợp nhất). « Nếu người đời bấy giờ biết nghe, thì nho học đã chẳng chìm đắm trong hư văn và nước Tàu đã sớm cải lương tiến hóa. »

Thực ra ông nói vậy cũng khi quá, vì chính cái học « hư văn » của Aristote mới là then chốt của sự thay đổi bộ mặt hoàn cầu sau này, còn người Tàu chỉ biết có cái học Thực dụng cho nên không vượt qua được tinh thần thế kỷ XVIII của họ.

Trong cuốn Vương Dương Minh của ông, ông ghi làm tiêu đề : « Người xường ra học thuyết « tri lương tri » và « Tri hành hợp nhất » đã giúp cho nước Nhật Bản được duy tân phú cường ». Thực ra không phải Nhật Bản khai thác được tinh túy Vương Dương Minh mà trở nên nước duy tân. Họ cắp sách đi học phép lạ Hy Lạp đó.

Chúng tôi có những nhận xét sau đây về cái học cổ truyền của Trung Hoa (và cũng là của nước ta). Gia tài cổ học ấy còn để lại cho chúng ta một số khái niệm phổ quát về Bản Thể, đạo đức học, luân lý, tâm linh, v.v... và những khái niệm ấy vẫn mặc nhiên chỉ phõi một số lớn khu vực của đời sống. Vấn đề là thu nhập những dữ kiện để xét xem những khái niệm ấy có hiệu năng hay là có khả năng giúp chúng ta đặt câu hỏi về Bản Thể phù hợp với hiện tình đời sống hay không ?

Chu Hy xuất hiện ở Trung Hoa từ 1130 đến 1200, Saint Thomas ở Tây Phương từ 1225 đến 1274. Hai người sống cách nhau không xa lắm. Saint Thomas là người đặt nền móng đầu tiên cho một ý thức về sự tự do suy luận khoa học, giải thoát lý trí khỏi sự vây hãm của đức tin tôn giáo. Nếu nói về phương diện tự do suy tưởng thì Trung Hoa không bị vây hãm bởi đức tin tôn giáo như Âu Châu Trung Cổ.

Hai nhà tư tưởng xuất hiện không cách xa nhau nhiều, hẳn là xã hội Đông cũng như Tây vào thời ấy đã ý thức được vai trò của lý trí. Con người cần phải tin tưởng khả năng của lý trí để

đạt tới chân lý sự vật. Triết lý của Chu Hy cũng như triết lý của Saint Thomas là triết lý đề cao lý trí.

Phép tắc lý luận của Đông Phương cũng là phép tắc lý luận của Tây (dùng nguyên tắc đồng nhất, (principe d'identité) như thí dụ sau đây sẽ cho biết :

Mạnh tử luận giải về tình thiện trong Chương Cáo Tử như sau (1) :

« Cái lòng biết thương xót, người ta ai cũng có. Cái lòng biết thẹn ghét người ta ai cũng có. Cái lòng biết cung kính người ta ai cũng có.

« Cái lòng biết thương xót là căn cứ ở điều Nhân trong Tính vậy. Cái lòng cung kính là căn cứ ở điều Lễ trong Tính vậy. Cái lòng thẹn ghét là căn cứ ở điều Nghĩa trong Tính vậy. Biết phải trái là căn cứ ở Tri trong Tính vậy.

« Nhân, Nghĩa, Lễ, Tri không phải bởi từ bề ngoài nung đúc cho ta, trong Tính ta sẵn có đấy vậy, người ta chẳng chịu nghĩ mà cầu đấy thôi ».

Tiến trình lý luận của Mạnh Tử như sau :

Tính là bản thể của Trời Đất và Người, vốn dĩ là cái toàn thiện. Người ta tự nhiên biết thương, ghét, kính và phải trái. Thương, ghét, kính và biết phải trái, là đầu mối của Nhân, Nghĩa, Lễ, Tri. Nhân, Nghĩa, Lễ, Tri là hiện thể của Tính. Tính là bản thể toàn thiện. Vậy thì con người tinh thiện.

Sự lý luận căn cứ vào nguyên tắc đồng nhất (principe d'identité). Thiên địa nhân đồng nhất thể.

Tất nhiên : phẩm chất của Trời cũng là phẩm chất của người.

Xem như vậy thì những phép tắc lý luận vẫn mặc nhiên dẫn dắt tiến trình suy tưởng của triết gia, nhưng không ai nghĩ cách tách biệt ra nghiên cứu để thành lập một môn học như luận lý học Tây Phương. Nhờ luận lý học mà người ta suy luận chuẩn xác, phổ quát, trừu tượng.

Á Đông chỉ biết có phong thái suy tưởng bằng cách ví von và dùng biểu tượng, mặc nhiên dùng nguyên tắc đồng nhất mà

(1) Bản dịch của Nguyễn đăng Thục. Lịch Sử Triết Học Đông Phương Tập II.

không biết phân tách phép tắc suy luận để cấu tạo một phương pháp luận lý tinh thần nghĩa là không ý thức được « phép lạ Hy Lạp ».

Phong thái suy tưởng ấy không phải là không biết đến đơn nguyên luận, nghĩa là lấy một thực thể đơn nhất để thuyết minh các hiện tượng trong vũ trụ (vì một lẽ rất thường là không biết đến đơn nguyên luận thì không làm gì có suy tưởng, nét đặc biệt của trí óc loài người là chỉ biết có một cách suy tưởng ấy thôi) — Cái thực thể đơn nhất mà nho học vẫn dùng là Thái cực, tương đương với khái niệm substance của Tây Phương. Biết suy luận là biết lấy một thực thể đơn nhất làm « chính yếu » còn những sự kiện khác là « thứ yếu », suy luận là biện bác cách nào để « thứ yếu » phải tùy thuộc vào « chính yếu ». Như vậy, những khái niệm « tuyệt đối », « thượng đế », « substance » của Tây Phương không phải là hậu quả của quan niệm « độc thần » như nhiều người nói, mà chính là một phát hiện của một đặc tính riêng của trí óc loài người : khuynh hướng « quy về một ». Khuynh hướng quy về một của ta là sáng kiến ra khái niệm « thái cực ».

Nếu chấp nhận cách nhìn trên đây thì chúng ta sẽ thấy ngay rằng ưu thế của tư tưởng Tây Phương không phải là sự suy tưởng trong quan niệm một « ông trời nhân cách hóa » mà là ý thức được luận lý hình thức, phép lạ Hy Lạp.

Sau đây, chúng tôi thử tìm hiểu xem tại sao vào thời kỳ xuất hiện Chu Hy và Saint Thomas, hai dân tộc ấy đều ý thức được vai trò của lý trí, phong thái suy tưởng Trung Hoa không làm xuất hiện được tư tưởng khoa học — con đẻ của lý trí.

« Cách vật trí trí » đã từ lâu là mối bận tâm của học giả vì một lẽ rất thường là con người phải hiểu thiên nhiên để khai thác thiên nhiên phục vụ cuộc sống. Sách Đại Học đã có ghi: « Trí trí tại cách vật ». Trong khoảng thời gian hơn 900 năm trời, một bên là họ Trình và họ Chu, một bên là họ Lục và họ Vương, đề ra đến bảy tám chục thuyết về « cách vật » mà chẳng đi đến đâu cả chỉ vì thiếu phép lạ Hy Lạp.

Chủ trương của Chu Hy là « cùng lý », nghĩa là xét đến cùng nguyên lý của sự vật, rồi nhập thần cái tinh nghĩa lý hội được để đạt tới trình độ « cùng thần tri hóa ».

« Tức vật cùng lý » là đến sự vật để tìm nguyên lý ; nói theo ngôn ngữ ngày nay là : ý thức về phương pháp thực nghiệm khách quan.

« Cùng thần tri hóa » là thể hiện trọn hết ý nghĩa của sự vật vào tinh thần để hiểu sự vật biến hóa, nói theo ngôn ngữ ngày nay là : ý thức về định luật thiên nhiên chi phối các hiện tượng.

Muốn đạt được mục tiêu ấy con người phải tin tưởng ở khả năng độc đáo của lý trí. Vậy là lý trí được đưa lên hàng chủ tể của tinh thần, và sự trí thức của lý trí là trí thức tối thượng.

Dàn xếp như vậy là tạm ổn cho vũ trụ của con người. Con người có một nguyên lý tối thượng dẫn dắt, đó là lý trí.

Nhưng làm thế nào để gắn liền vũ trụ người với vũ trụ vạn vật ? Vì làm triết lý là « quy về một ». Phải biện bác cách nào để « người » và « vạn vật » cũng có một nguyên lý chỉ đạo thì mới có thể « nhất dĩ quán chi », và có thể ví von hành động của người với hiện tượng trời đất để cho là đúng hay sai.

Chu Hy đã xoay sở như sau :

Trọng ý thức « quy về một », truyền thống triết luận của Nho học là lấy Thái Cực làm Bản Thể, Chu Hy cho rằng Bản Thể của con người và của vạn sự vạn vật trong thế gian là cái Lý ». Và cái « Lý » thì ở trong Thái Cực. Lý luận như vậy, là quy tất cả về một nguyên lý chỉ đạo. Lý trí của con người chính là cái « Lý » đó. Chỉ còn một chỗ khó khăn là theo truyền thống nho học từ Mạnh Tử trở đi người ta quen lý luận bản thể của con người là « tính ». « Tính » là « Thể » của Tâm, là tinh túy của Tâm. « Tận kỳ Tâm giả, trí kỳ tinh giả ». Chu Hy bèn lý luận rằng :

Tinh = Lý

Hệ thống triết lý của Chu Hy thượng tôn lý trí. Chủ trương ấy cũng là chủ trương của Saint Thomas. Hạt giống của St Thomas giao vào một mảnh đất đã có sẵn những yếu tố để phát triển tinh thần khoa học : Âu Châu Thiên Chúa Giáo văn trau dồi Thất nghệ của Hy Lạp (văn nghệ, tu từ, biện luận, toán học,

hình học, âm nhạc và thiên văn). Sự cố gắng của ông, hiểu theo một nghĩa nào, là hợp lý hóa một tình trạng sinh hoạt tinh thần đã thành hình. Đến thế kỷ XVII thì Descartes ra đời, tư tưởng của ông đã dứt khoát đưa Âu Châu vào con đường « cách vật trí tri » đúng như mong ước của loài người.

Còn tham vọng « cách vật trí tri » của Chu Hy vẫn giảm chân ở một chỗ với phép « tức vật cùng lý » và « cùng thần trí hóa ». Người ta không biết đón lấy nguồn hứng của ven bờ Địa Trung Hải.

Chu Hy tập đại thành tất cả cái học của Nho giáo đời Tống. Phái Nho đời Tống lập ra Lý học để chống lại ảnh hưởng của Phật giáo và Lão giáo. Có lẽ gọi là Lý học vì lấy cái « Lý » làm Bản thể tuyệt đối.

Chu Hy là một nhà duy lý thuần túy. Khuynh hướng trí thức hóa ấy có nhiệm vụ lịch sử của nó, nhưng vì bị đóng khung trong phong thái suy luận Trung Hoa cho nên nó là một sự thất bại. Thất bại không những về phương diện học thuật mà cả về phương diện đạo đức học : sinh khi nho học khô cứng trong quan niệm cứng nhắc về lý trí.

Sự chống đối Chu Hy đã có từ đương thời Chu Hy. Đại diện là Lục Tượng Sơn, nối tiếp tâm học của Trình minh Đạo. Cái học ấy xiên dương với học phái Bạch Sa và thành đạt với Vương Dương Minh. Vương Dương Minh hệ thống hóa giống tâm học cách nào để có thể nhất dĩ quán chi, mà không để mất sinh khí của truyền thống nho học.

Chu Hy đã biện bác cách nào để Lý = Tính ; bây giờ Vương Dương Minh biện bác để có Lý = Tâm.

Tôi đây xin trở lại đoạn văn trích dẫn của Mạnh Tử. Thực ra chúng tôi đi hơi mau để cho biết trọn ý muốn của Mạnh Tử trình bày ở nơi khác. Ông Nguyễn Đăng Thục cũng lấy ý mà dịch để cho dễ hiểu thôi. Mạnh Tử không hề nói đến chữ *tinh* mà chỉ nói rằng : Nhân, nghĩa, lễ, trí, ta sẵn có ở trong ta (cố hữu). Đoạn này Mạnh Tử nói về chữ *Tinh*. Trần trọng Kim

chưa rằng Mạnh Tử dùng chữ *tinh* đồng nghĩa với chữ *Tài*. *Tinh*, *Tài* đều chỉ cái tâm. *Tâm* là chủ tể của con người và là cái bản nguyên của Trời phú cho, tức là có chứa đựng cái Thiên lý chỉ linh chỉ diệu. Bởi thế cho nên Mạnh Tử nói : biết cho cùng cái *tâm* thì biết cái *tinh*, biết cái *tinh* là biết trời (Tận kỳ tâm giả, tri kỳ tinh giả. Tri kỳ tinh tắc tri thiên hỹ).

Như vậy thì trong hệ thống của Mạnh Tử :

Tâm = Tính

Phương pháp lý luận của Mạnh Tử theo nguyên tắc đồng nhất đã đưa đến quan niệm *Tâm* tức là *tinh*, hợp với truyền thống suy luận trong sách Trung Dung : « Thiên mệnh chi vị tính, xuất tính chi vi đạo ».

Chúng ta chưa thấy gì cho biết *tinh* là thiện. Phải biết *tinh* là thiện thì sự đồng nhất hóa *tâm* với *tinh* mới cho thấy tâm con người là *thiện*, và những phẩm chất như *Nhân*, *nghĩa*, *lễ*, *trí* cũng là thiện.

Dịch Hệ Từ đã nói : « Nhất tâm nhất dương chi vị Đạo, kế chi giả Thiện giả, thành chi giả Tính giả » Thành tựu đạo trời tức là *tinh* vậy.

Đạo trời là gì ? Là bốn đức lớn, nguyên tắc sinh hóa của vạn vật. Bốn đức lớn ấy là *Nguyên*, *Hanh*, *Lợi*, *Trinh*, như đã nói trong quả Kiền Kinh Dịch :

« *Nguyên* là đầu các điều thiện, *Hanh* là hội hợp các cái tốt đẹp, *Lợi* là sự hòa hợp với điều nghĩa, *Trinh* là cái gốc mọi sự » (bản dịch của Trần Trọng Kim, Dịch : Văn Ngôn Truyện).

Như vậy, phẩm chất của Trời có đủ chân thiện mỹ. Khi người ta đồng nhất hóa người với trời, người ta đạt được mục đích lý luận : phẩm chất cha Tâm đồng nhất thể với phẩm chất của Trời. *Nhân*, *Lễ*, *Nghĩa*, *Trí* tương ứng với *Nguyên*, *Hanh*, *Lợi*, *Trinh*.

Kết luận : Con người tinh Thiện.

Wang Yang Ming chống lại quan điểm Lý = Tính của Chu Hy, có lẽ vì ông bị một « cú » khá nặng : Ông đã cho phép « tức

t cùng lý », ngồi suốt bảy ngày đêm trước bụi trúc để suy nghĩ cái « Lý » của cây trúc. Phương pháp « cách vật » ấy làm ông n nặng mà vẫn không biết cái « Lý » của cây trúc thế nào.

Nhưng phản ứng của ông không thể ra ngoài phong thái suy ận Trung Hoa, ông trở lại Mạnh Tử : « Vạn vật đầy đủ ở ta », à tìm cái Lý của cây trúc ở trong Tâm của ông. Ông trở lại đề ao cái Tâm, cho Tâm là chủ thể, là Bản Thể.

Nhưng ông phải sống thời đại của ông, thời đại mà người ta hủ trương Bản Thể là Lý. (Ông là học giả thứ bảy trong hàng Lý học thất gia »).

Muốn khắc phục khó khăn, ông lý luận cách nào để có:
Lý = Tâm

Kinh Dịch cung cấp cho ông tài liệu. Kinh Dịch có nói đến Thiên Địa Chi Tâm. (Quả Phục : Phục Kỳ Kiến Thiên địa chi âm hõ).

Ông biện bác rằng tâm con người đồng nhất thể với tâm hiên địa :

« Phù nhân giả thiên địa chi tâm, Thiên địa vạn vật bản ngò nhất thể dã ».

« Người ta là tâm trời đất, trời đất vạn vật vốn cùng một thể với ta vậy ».

Vậy tâm Thiên địa là cái gì ? Là cái « Thiên lý chi chiêu minh linh giác », tức là cái mà Tống Nho gọi là Lý.

Kết luận : Lý = Tâm.

Tóm lại, triết gia mặc nhiên dùng nguyên tắc đồng nhất. Tiến trình suy luận là nhận định chỗ tương đồng của sự vật về quy về một. Cái một ấy gọi là Bản Thể. Bản Thể xuất hiện dưới hình thức những khái niệm Thái cực, Đạo, Lý, Tâm, tương đương với khái niệm substance.

Tiến trình suy tưởng thực hiện qua những chặng đường dài dang dặc, liên lạc với nhau lỏng lẻo, phần nhiều dùng những cách ví von, những biểu tượng không đích xác, không chuẩn xác. Thí dụ chương Cáo Tử trong sách Mạnh Tử, dùng cây kỷ liễu, nước,

chả thịt, ngựa trắng và người bạch tạng, để giải thích chữ « tính » Không có sự phân tích chặt chẽ như Tây Phương.

Vương Dương Minh phản đối lý học của Chu Hy ở điểm lý tại vật và tri trước hành sau. Ông đề xướng cái học Lý tại tâm và Tri hành hợp nhất. Người sau coi học thuyết của ông như một công cuộc cách mạng tư tưởng lớn, có ảnh hưởng dứt khoát thay đổi cục diện đời sống nếu người đời biết sương minh cái học ấy. Ông Đào Trinh Nhất cho rằng Nhật Bản được duy tân phú cường là nhờ biết theo Vương học.

Nhưng tư tưởng họ Vương không có gì là cách mạng. Ông chỉ chỉnh đốn lại những khái niệm suy tưởng cách nào để cho thấy « Lý tức là Tâm », và cho biết « tri và hành » cùng là hai phương diện của « Tâm ».

Theo ông René Grousset, một người ở Á Đông lâu năm và hiểu biết nhiều về văn minh Á Châu, thì từ thế kỷ XVI và XVII các giáo sĩ dòng Jésuites được các vua nhà Thanh cho phép truyền giáo khắp nước. Các giáo sĩ đã truyền lại cho người Trung Hoa khoa toán học và khoa Thiên văn học.

Như vậy Platon, Aristote và « thất nghệ » của Hy Lạp đã được khắp thế giới biết đến từ lâu chứ không phải mãi sau này, khi văn minh Âu Châu trăn sang, người ta mới biết đến phép suy tưởng chuẩn xác và phổ quát của Aristote.

Nhưng trước cái tinh thần chuẩn xác ấy, phản ứng của người Trung Hoa rất kỳ dị, họ chấp nhận tinh thần chuẩn xác để lập ra khảo chứng học và để tìm hiểu cổ thư cho chính xác. Và chỉ có thể thôi, phong thái suy tưởng nói chung vẫn đầu hoàn đó : người ta trở lại bàn câu chuyện Lý khí và Tinh tâm. Điều kiện sinh hoạt vật chất (xã hội) liên hệ mật thiết với điều kiện sinh hoạt tinh thần trong một vòng hồ tương biện chứng. Chính sự liên hệ mật thiết ấy là một trở lực ghê gớm không cho thấy được tầm quan trọng của một phát kiến của dân tộc khác.

Lý do sâu xa của sự phú cường Tây Phương là cách làm thế nào để tạo ra một lực lượng sản xuất tương đương với sức lao động của 50 tỷ người (ngày nay thì con số ấy đã bị vượt xa). Chỉ có khoa học làm được công việc ấy.

Khoa học là con đẻ của tinh thần Hy Lạp cộng với tinh khí

Ki Tô Giáo. Nho học cận đại không lý hội được yếu tố Hy Lạp, nho học không vượt được mình. Ý thức cách vật tri tri vẫn là ý thức kỹ thuật tiểu công nghệ.

Đó là cảm tưởng thứ nhất của chúng tôi.

Cảm tưởng thứ hai như sau :

Vương Dương Minh là một khuôn mặt lớn của Nho học. Ông tập đại thành được cả những sự hiểu biết của Nho Phật Lão từ các thế hệ trước, nhưng hầu như không lý hội được phát kiến quan trọng của Phật học : kiến chấp và phá chấp. Các thế hệ sau cũng không có gì là cao kiến.

Vậy là nho học đã :

- bỏ mất cơ hội hội nhập yếu tố Hy Lạp
- không nắm được tinh hoa của chính mình.

Có những giai đoạn lịch sử mà người ta cần dứt bỏ hẳn một phong thái suy tưởng cổ truyền, làm như mới xuất hiện lần đầu trên trái đất để tìm hiểu những nguồn hưng khác, những phong thái suy tưởng của dân tộc khác. Con người dầu sao cũng bị xã hội điều kiện hóa mình khó mà thoát ra ngoài. Phải có một biến cố quan trọng như cuộc thống trị Á Đông của Tây Âu mới cung cấp bài học lịch sử để cho người ta hiểu thấu tầm quan trọng của khái niệm phá chấp đáng là khuôn vàng thước ngọc của sự học vấn. Âu Châu thừa hưởng được gia tài Hy Lạp La Tinh không phải vì họ biết phá chấp mà họ bị La Mã thống trị, sau họ chấp nhận học thuật Hy Lạp. Merleau-Ponty rất có lý khi ông nói trong bài *Eloge de la philosophie* : « Một khi để thấm một vài tư tưởng nào đó thì triết lý không thể xóa bỏ được, người ta chỉ có thể chạy chữa bằng cách sáng kiến cái gì hay hơn ». Nơi khác, bài *Partout et nulle part*, cũng trong cuốn *Eloge de la philosophie*, ông lại viết : « Triết lý Tây Phương có thể học hỏi Ấn Độ và Trung Hoa để tìm lại mối liên lạc với Bản Thể, để ước lượng những tiềm năng mà chúng ta đã bỏ mất khi trở thành « người Tây Phương ». Nói như vậy là ông có ý thức về khái niệm phá chấp, nhưng cũng chỉ lý hội được sau khi « bị » lịch sử đè nặng xuống

minh bằng nền văn minh cơ khí tiến đến giai đoạn cuồng loạn, theo cách nói của Bergson. Có lẽ số kiếp con người là cứ phải dết vào lưng hay xô xuống nước mới giác ngộ được chân lý.

Đoạn đầu bài này chúng tôi có nói đến những khái niệm phổ quát mặc nhiên chi phối một số lớn khu vực của đời sống. Khái niệm phá chấp là một trong những khái niệm quan trọng đáng được chúng ta lưu ý.

Sau hết là cảm tưởng thứ ba :

Ngày nay, ai cũng biết rằng phép lạ Hy Lạp đã trở thành một sở đắc chung của nhân loại, ai muốn học cứ việc cắp sách đi học. Khoa học trở thành một thực thể tự nuôi dưỡng và phát triển không vay mượn gì của tư tưởng triết lý mà nhiều khi còn muốn choán lấy cả triết lý (triết học toán học muốn giải thích vũ trụ bằng những con số và phương trình). Khoa học trở thành một thực thể tự nuôi dưỡng và phát triển, nghĩa là phép lạ Hy Lạp đã mở phôi hết khả năng của nó. Trọng tâm của triết lý không còn là vấn đề khai thác phép lạ Hy Lạp. Heidegger nói rằng triết lý Tây Phương đã cáo chung là nói trong ý nghĩa đó. Đối với chúng ta thì có thể coi như vấn đề cách vật tri tri đã giải quyết xong, chỉ có vấn đề đi học phép lạ Hy Lạp và vũ trụ cơ khí của phép lạ ấy phóng ra. Thế giới ngày nay cần cái gì khác thần khí Hy Lạp. Không ai biết hình tượng của « cái gì khác » ấy thế nào. Chúng ta hãy tạm gọi là « yếu tố X ». Trọng tâm của triết lý sẽ là suy tưởng và chứng nghiệm cách nào để làm xuất hiện « yếu tố X » để mở đường cho giai đoạn văn minh mới, cũng như yếu tố « Hy Lạp + Ki Tô giáo » đã mở đường cho văn minh hiện kim.

Trong đề mục « thức tỉnh triết lý » (Vấn đề số 48) chúng tôi có nói đến sự liên tục của dòng sáng tạo, một trong những chủ đề của Phật Giáo khi đặt vấn đề học thuật và tư tưởng. Có nhiều cách hiểu chữ dòng sáng tạo liên tục. Nhưng chúng tôi nhận thấy phải xác định ý nghĩa thì mới bày tỏ được thái độ của mình. Dưới thời Hùng Vương chúng ta sáng tạo ra tinh thần

và vật chất liệu đời sống của chúng ta, tiếp xúc với Trung Quốc, chúng ta sáng tạo ra đời sống có sắc thái Trung Hoa, tiếp xúc với Tây Phương chúng ta sáng tạo ra đời sống có sắc thái Tây Phương. Nói là có sắc thái vì tuy giống mà không giống hẳn, vẫn có cái gì pha vào làm cho đời sống ấy là đời sống của dân Việt chứ không phải của dân tộc nào khác. Cái gì pha vào đó tượng trưng cho sự liên tục của giòng sáng tạo. Nếu hiểu sự sáng tạo liên tục là như vậy thì không ổn. Đem đưa quan niệm ấy vào trong lý luận siêu hình thì hậu quả sẽ vô cùng tai hại. Chúng ta phải đặt mình vào giòng sáng tạo chung của nhân loại. Trong giòng sáng tạo chung ấy yếu tố đại diện cho sự liên tục ngày nay là yếu tố « Hy Lạp + Kitô giáo ». Bây giờ yếu tố ấy hết nhiệm vụ lịch sử. Yếu tố X sẽ đại diện cho sự liên tục trong tương lai.

vũ đình lưu

Kỳ tới : *Sơ niệm về Đạo Đức Học Nho Giáo.*

T H O

đổ ngọc — phạm chu sa

CON SÂU TRONG TRÁI CÂY

có một tượng đá rất buồn trong một công viên
có một công viên rất buồn trong một thành phố
có một người rất buồn đi vào công viên nhìn tượng đá

màu mây buổi chiều là màu chì đen
cơn gió buổi chiều ngổ lời than van
mùa thu chợt về nhuộm vàng khóm lá
con chim nhỏ nào chợt cất tiếng cô đơn

nỗi buồn ngủ im cuộn tròn như con sâu
cuộc đời lớn lên hiền lành như trái cây
nhưng con sâu đã nằm trong trái cây
và người ơi người không còn được ngủ yên

lời nói đầu tiên là lời cảm thù
tiếng động đầu tiên là tiếng đạn bom
ai còn tình yêu ai còn nụ cười
xin chúc tụng cho đứa bé trong nôi

người bạn ngày nào tôi còn nắm tay
 tiếng cười ngày nào coi như thủy tinh
 người bạn hôm nay cổ đã xanh mờ
 giấc ngủ ngàn đời còn ai gọi tên
 phải có hai mươi năm để làm thành một người
 chỉ cần một vết đạn xuyên qua tim rất nhỏ

có một tượng đá rất buồn trong một công viên
 có một công viên rất buồn trong một thành phố
 có một người rất buồn đi vào công viên nhìn tượng đá

có hai tượng đá rất buồn trong công viên.

LY - BIỆT

tôi ngồi một mình trong quán nhỏ
 nhìn người đưa người trên bến xe
 tôi ngồi lặng im nghe máy nổ
 sắp biệt ly rồi nào em có hay

buổi sáng cuối cùng trong thành phố này
 nắng đã lên rồi phía hàng cây cao
 trên mặt bàn tách cà phê bốc khói
 lòng nguội lạnh rồi em có hay

sao em không là hạt cát nhỏ
 sao không là loài đã trảng
 mà lâu đài tôi xây hoài vẫn đổ
 mà nỗi buồn tôi mãi mãi không tan

nắng đã cao rồi chan hòa đường phố
 máy đã nổ rồi rung chuyển không gian
 tôi một mình tiễn tôi trên bến cũ
 đã biệt ly rồi nào em có hay

LỜI ĐOẠN TRƯỜNG

làm sao tôi thù hận được anh?
 khi tóc anh cũng còn xanh như tóc tôi
 khi mắt còn giữ nguyên màu trong sáng
 và môi còn giữ nguyên nụ cười

làm sao tôi thù hận được anh?
 khi mẹ anh cũng già như mẹ tôi
 tóc bạc phơ thêm tay run rẩy hơn
 từ ngày tiễn đưa con lên đường

làm sao tôi thù hận được anh?
 khi người yêu anh cũng bé nhỏ như người yêu tôi
 và những lá thư tình nhận được
 cũng hoen ố nước mắt nhiều hơn tiếng cười

làm sao tôi nhắm bắn được vào trán anh?
 vầng trán bình yên không dấu vết thù hận
 làm sao tôi nhắm bắn được vào tim anh?
 khi máu chảy ra cũng là máu đỏ trên da thịt vàng

làm sao chúng ta thù hận được nhau?
 khi một người ngã xuống là một người Việt nam ngã xuống
 là thừa một ghế ngồi trong bữa cơm gia đình
 là thừa một chỗ nằm trên chiếc giường tân hôn

ôi làm sao chúng ta thù hận được nhau?
 khi anh gọi quê hương là Việt nam
 và tôi cũng gọi quê hương là Việt nam.

đỏ ngọc

KHI EM VỀ

tặng A,

Khi em về dòng sông buồn muốn khóc
 Nắng bên kia sương khói nhuộm lâu rồi
 Trong cô tịch lá bay vàng mộng tưởng
 Em xanh xao theo cánh nhạn mù khơi.

Nửa cuộc đời tôi làm nghề đuổi bắt,
 Áo em bay từng vụn vỡ trong tôi
 Giờ con nước cuốn theo dòng lá mục
 Mãi muôn đời tôi cất giọng không hời.

Tôi chỉ có một chút trời mộng tưởng
 Và khi em xa bến cũ ngậm ngùi
 Tôi từ đó đã bắt đầu hụi hũ
 Nửa cuộc đời như một cánh lá rơi !

Em về đây tôi còn cành quá khứ,
 Ướt hương đời bằng những bước chân hoang
 Dòng sông đó vẫn ngậm ngùi đón đợi
 Dầu ngàn năm nghiền ngậm nhớ — vô vàn !

Em về thơm lá vàng trong tóc biếc
 Hài hoa đời tôi ướp bước chân em.

phạm chu sa

BÙI XUÂN QUANG

t uấn

Vừa đóng xong cánh cửa, Tuấn muốn nòn. Tất cả mệt nhọc mấy ngày liền phát hiện một cách đột ngột. Tuấn dựa vào tường, tìm mãi mới mở đèn, Tuấn lần mò đến phòng, những bức tranh treo hai bên tường đảo lộn, cồ nóng rang, Tuấn có cảm tưởng đi qua một bãi sa-mạc, phòng nghiêng ngửa. Anne nằm xây lưng ra cửa, tiếng thở khò khè như người bị suyễn, Tuấn đoán mặt Anne, đầy nét nhăn, đôi môi tím bầm, suýt nữa Tuấn đè lên đùi Anne. Con ấy say mềm rồi chứ gì, ngáy gì ngáy dữ. Tuấn cúi đầu xuống đất. Mẹ cha cái con đằm già, uống toàn rượu tốt, nó muốn say thì cần gì đến bordeaux 64, đàn bà mà thở như trâu. Tuấn đẩy người Anne qua một bên. Thịt nó mềm nhũn, có lẽ nó già quá rồi. Hai tháng nay Tuấn không sờ đến Anne một lần nào. Đánh bạc liên miên sức đầu rụng đến gãi, kỳ thật, lúc đầu mình đánh bạc để lấy tiền chơi bời, bây giờ quả ham mê bạc hết sức chơi bời cũng chẳng cần. Tuấn chỉ có kịp thì giờ vắt tờ LE MONDE xuống đất, tất cả gì ăn lúc chiều đều ra ngoài hết, nòn oẹ một hồi Tuấn bắt đầu thấy tỉnh táo, đ.m. cái thằng Max, kéo gì mà kéo dữ, chỉ có kéo ra con chín là nó cũng ăn cho được, may mình còn mười quan đi taxi, nếu không có lẽ sáu giờ sáng mới về nhà, biết đầu lại phải nằm bót với mấy con đĩ và bọn hippie không biết chừng. Đ.m. thằng Max, kéo gì mà kéo dữ. Tuấn giật mình, Anne nhìn Tuấn không hay,

lời mắt mở to, không hồn, Anne há hốc mồm như muốn nói nhưng không ra tiếng. Tuấn bật cười, rung cả giường, mặt Anne hật bĩu đất. Tuấn cười, cười đến chảy nước mắt. Anne cười heo, Anne muốn leo lên người Tuấn, Tuấn hất Anne qua một bên. Hai người nhìn nhau. Một chiếc xe máy dầu đang lên dốc, tiếng xe nổ phà tan phút yên lặng, một người đàn bà chữm rửa lược đường, có lẽ sáu giờ sáng rồi, hôm nay là ngày đầu xuân đây.

Anne : Anh làm gì nòn oẹ cùng nhà, em tưởng anh không hích uống rượu chứ ?

Tuấn mở mắt, Anne đang hút thuốc ở cửa sổ, gần tấm tranh màu đỏ, Anne mặc áo vàng lợt, Anne đẹp hẳn ra, Anne đã trang điểm nên xem không mệt mỗi gì cả, tay Anne hơi run, ngược với ánh nắng Anne xem như người trong mộng.

Anne : Anh biết hôm nay là ngày đầu xuân không, hai giờ chiều rồi đấy.

Tuấn : Nghe nói hai giờ chiều mới thấy đói bụng, ăn cái đã, in xong tôi sẽ vào nhà thương thăm ba.

Anne : Hết giận ba rồi hay sao ?

Tuấn : Hết tiền rồi, bây giờ phải thật khéo, ông chết chúng tôi giặt tiền hết.

Anne để tay trên cổ Tuấn, ngực Anne chạm vào má. Mùi « sortilège » bay ra thơm phức.

Tuấn : Mi ngon lắm, khen Anne đó, giỏi hơn tôi rồi, tôi thường chức nấu mì cho Anne.

Anne đi ra mở cửa, Lễ đi vào với Anne. Lễ ốm nhom, ốm hơn cả Tuấn nữa, Tuấn cần môi để khỏi bật cười, mặt nó như con chuột. Thua hết mấy ời, không lẽ tao đập vợ ra lấy tiền cho mày đánh bạc, thằng này một năm không đến, mỗi lần đến chỉ để mượn tiền.

Anne : Cô Lan đã xong luận án chưa ?

Lễ : Chúng tôi giận nhau rồi, tôi hay đau yếu, Lan lại không kiên nhẫn.

Mày muốn lấy vợ để vợ nuôi, chứ gì mà kiên nhẫn với không kiên nhẫn, con Lan tưởng lấy mày hạnh phúc lắm, cái bằng kỹ sư của mày vứt ra cho chó ăn, chó cũng chẳng thèm.

Lễ : Tôi muốn tìm cơ hội về Việt Nam, Lan không chịu.

Thằng Lễ đặt thật nhiều chuyện, không biết mặt chuột, nghe nó nói tưởng nó là người thanh niên lý tưởng, nghe róm cả nước mắt, con Lan không khác gì hàng nghìn đứa con gái khác, thích tiện nghi, trời có sập, bom nguyên tử có trên đầu, nó cũng lo cho cái mông của nó trước, mày không lo cho nó lại muốn nó lo cho mày thì oác rồi chứ còn gì nữa. Xã hội tưởng giả đưa đến đó, mày không biết hay sao. Cái luận án « đàn bà trong văn chương Việt » của nó cốt để mời con trai, mày cần phải, rách lược đáng lắm.

Lễ : Lan qua Pháp lâu quá rồi, lúc ở nhà lại học Marie Curie, tính Việt Nam thuần túy không còn nữa.

Thằng này nói thêm vài câu nữa, mình sẽ lăn bò ra cười, cái tính đàn ông ghê lở của mày là tính Việt thuần túy hả.

Lễ : Tôi mới đau đây, không có bảo hiểm xã hội nên kẹt tiền quá. Anne nhìn Tuấn.

Anne : Anh có đi thăm ba không ?

Ba mình chứ ba của nó đâu mà nó nhận bữa trước mặt Lễ, xem nhau như vợ chồng là chuyện dễ, nhận cha của người ta đâu được.

Tuấn : Thôi tôi đi. Anh có xe không, cho tôi ghé Neuilly.

Vất mền qua một bên, Tuấn mới nhận thấy mình không mặc áo quần ngủ, Lễ ngượng dùm Anne xây nhìn cửa, Anne bụm miệng cười.

Trong khoé mắt cha Tuấn thoáng hiện một tia vui, ông trở nên lơ đãng như cũ, có lẽ ông nhớ đến cuộc cãi vã hôm trước. Bây giờ ông hết nói gì thêm nữa, muốn nói cũng không được, ông bị liệt từ đầu đến chân, chỉ có cặp mắt là có thể động. Tuấn nhìn cha một lúc lâu Tuấn cúi mặt xuống, Tuấn không muốn giả vờ tươi cười với ông làm gì, hôm trước đã nói với nhau hết ruột hết gan rồi.

Vân : Anh có vẽ nhiều tranh không ?

Tuấn : Vẽ với gì, anh hết tiền rồi.

Vân : Bà kia vẫn ở đó hả ?

Tuấn : Không ở đấy thì ở đâu, quen nhau đã mười lăm năm, không lẽ vứt nó ra đường hay sao.

Cha Tuấn chớp mắt mấy cái, Vân lo lắng. Tuấn chẳng hiểu gì, không khí tự nhiên khó thở. Tuấn đứng dậy, đi đến cửa sổ. Dành giặt gì cho nhiều rồi vác thân qua chết ở cái xứ này. Ba độ năm mươi bảy tuổi là cùng. Mẹ chùi mặt cho Tuấn, đung một tí máu mũi lại trào ra. Ai biểu mi đi tắm sông với thằng du còn đó, nó đánh sặc máu là đáng. Nó lớn hơn mình cả cái đầu, thêm vào thằng em nó nữa, mình có nói gì nó đâu, nó theo con nhỏ kệ nó, mình nói chơi chứ ngạo gì nó, nó đánh đến chảy máu mũi. Thằng Chi và em nó có lẽ chết rồi, thằng Hồng nói không nhận gì tin tức thằng Chi. Chiến tranh trả thù dùm mình vụ bị đánh ở bờ sông. Từ ngày ba bỏ dạy để theo nghề buôn bán mình xa bạn bè, có lẽ nếu ba tiếp tục dạy học mình đang chết meo ở Huế. Từ ngày tắm sông bị đánh ở bến đò cho đến bây giờ đang đứng nhìn cây liễu héo ở vườn bệnh viện Neuilly thật xa xôi. Lần sau mi đi tắm sông tau mệt với ba mi thì phải biết. Ba đang nằm tê liệt trên giường, hình ảnh mẹ Tuấn vương vãi trên những thân cây.

Tuấn liếc về phía cha và cô em gái rồi đi ra cửa.

Vân : Anh Tuấn.

Vân chạy theo anh, Tuấn xây lại nửa người nhìn Vân rồi nhìn cha. Cha Tuấn lại nhấp nháy mi mắt như xúc động lắm, không bao giờ Tuấn ngờ được đôi mắt lơ đãng kia có thể diễn tả nhiều tình cảm như vậy. Vân rút trong xác ra một xấp đồ la. Tuấn giả vờ không muốn cầm để Vân nhét vào túi áo. Tuấn kéo người em gái. Tuấn hôn lên tóc Vân.

Tuấn : Vân soạn thi đã xong chưa.

Vân : Anh xem chừng sức khoẻ, đừng làm việc nhiều quá.

Tuấn lấy một tờ đưa cho Lê. Tuấn khinh bỉ nhìn lưng lom khom của Lê leo lên xe hơi, cần gì nó phải hẹn tuần sau trả, nó đã nợ cho ai một lần nào đâu. Buồn cười, ba lấy tiền ở đâu không biết, tiền đến tay thằng Lê đem đi nường ở mấy sông bạc Paris. Có thể đó là máu của một người Việt không biết chừng; một trăm đô la. Việt Nam thuần túy thật là. Có một không hai. Hẹn mấy lần sau vậy.

Tuấn ra đôi tiền, người giữ tiền lạnh nhạt nhìn Tuấn, mấy tay con đang thua bạc nhìn theo Tuấn thêm thương, Tuấn thấy thêm sức lực, một vài người đồng hương vỗ vào Tuấn, thông cảm

sự may mắn của Tuấn, Tuấn nhìn vào mặt họ như nhìn những kẻ xa lạ, nếu mình nói chơi một câu sẽ bị mượn tiền ngay. Lễ đi vào, Tuấn thấy nó muốn tránh, Tuấn xây lại nhét mười quan vào tay bà già giữ áo.

Anne đang nằm trên giường hút thuốc, nghe tiếng chìa khóa, Anne chạy ra cửa, Tuấn làm bộ mặt thất vọng vắt áo mưa trên ghế. Anne ngồi xuống giường.

Anne : ba vẫn còn giận à ?

Tuấn bật cười vắt trên giường xấp bạc, Anne cầm bạc tung lên không rồi cười ngất như điên, bạc bay cùng nhà, áo Anne toạc hẳn ra, Tuấn thả người trên Anne, người Anne run lên.

Anne : em yêu anh.

Tuấn : Anne mặc áo đẹp tôi đưa Anne đi ăn.

Anne : em tắm cái đã.

Tuấn : ừ, tắm nhanh lên

Thoắt một cái, thân hình trắng bóc của Anne đã khuất sau tấm màn nylon.

Anne : (qua tiếng nước) anh dẫn em đi ăn ở đâu ?

Tuấn : Méditerranée.

Anne : Thích quá.

Anne bắt chước Tuấn, rót một ly whisky, uống ừng ực như uống nước.

Tuấn : mới tắm xong mà đã khát.

Anne : nước hôm nay sao lạnh quá, uống cho ấm người. Anne cắn vào tai Tuấn.

Anne : anh biết không, em yêu anh.

Tuấn và Anne thích chơi những chuyện đất tiền, nhất là Anne, có lẽ đời Anne chỉ có thế, Anne bốn mươi rồi, trẻ trung gì nữa. Người hầu bàn cứ liếc về phía đùi Anne, Anne mặc áo cộc quá, bó chặt vào người. Anne khế đề tay gần đùi Tuấn. Ăn của Tuấn nhớ đến cha. Cha Tuấn rất thích đồ bề, Ừ, mình vào tiệm này lần đầu với ba. Nghĩ đến cha, Tuấn lại nhớ hai người cùng đi đến nhà chứa gái gần bois de boulogne, hồi ấy ba còn

vui, lúc ba gặp mình ở Paris, ông mừng như gặp được một người bạn cũ, có thể đề cứu vớt tình yêu nồng nàn của ba với mình, có thể vì đi chơi với mình rất tiện cho ba. Ba ích kỷ thật, lúc bị tê liệt ông trở nên khó chịu, ba không muốn nhìn người khác sung sướng.

Tuấn vẽ trên bàn ăn :

Đô la Mỹ = máu Việt → ba → Vân → Tuấn → sông bạc, gái, tiệm ăn... → xe hơi, tủ lạnh, áo quần... → đô la Mỹ. Trong giây khắc, Tuấn thấy mình thua Khiêm xa.

Khiêm : Mày định dự cuộc triển lãm tháng năm không ?

Tuấn : Dự gì nổi, yếu lắm.

Kiêm : Nghệ thuật ngày mai phải bỏ hết thắm mỹ, thắm mỹ không làm mình vào xã hội được.

Anne gục đầu vào vai Tuấn.

Khiêm : Hai ông bà có biết chuyện xảy ra tại Chateau Langdon không ? Mấy ông giáo sư bắt mấy cậu học trò độ mười hai mười ba tuổi sống với họ như tình nhân, bắt mấy đứa nhỏ thoa dầu để chụp những hình đặc biệt sau. Mười bảy năm, chuyện mới lộ ; trường dành riêng cho những đứa nhỏ loạn trí, nên mấy ông cứ lợi dụng cơ hội. Hai ông bà còn nhớ hình lính chặt đầu người ở Cam Bốt ? hình đăng cùng ở báo Tây, còn chuyện Chateau Langdon nhật báo dấu nhem, xem đấy mới biết xa cách giữa hai văn minh (Khiêm nhấn mạnh hai chữ văn minh).

Anne : Mỗi lần gặp ông Khiêm là bàn đến thời sự nhức đầu.

Tuấn : Nó không ngu, nhưng nó không để người ta sống yên.

Vân ngồi trên thang gác đợi Tuấn, lúc đứng lên, Vân phải dựa vào tường, Tuấn hiểu ngay. Không biết mình phải nói gì với Vân, không lẽ mình phải khóc như Vân hay sao, con gái khác con trai khác, ba với mình có gì gần nhau đâu, không biết nếu mình chết ba có khóc không, hay là ba sẽ mừng thầm vì mình phá hoại tên tuổi gia đình, gia đình là nền tảng của xã hội, ba hay lặp đi lặp lại, suýt nữa lúc cùng đi với mình đến nhà chứa dĩ ông cũng dạy đời. Tuấn cầm lấy tay Vân, người đàn bà Tuấn yêu nhất có lẽ là Vân, Vân gục lên vai anh. Thế nào mình cũng giới

thiệu Vân cho Khiêm. Tuấn có cảm tưởng mình không thêm tự do lúc nhận một vài triệu quan của ba, tự do là gì Tuấn cũng chẳng biết, có lẽ Vân và Khiêm còn có tương lai chứ Tuấn thấy mình đã kiệt quệ rồi, Tuấn thấy lạnh. Xe ta xì rẽ qua đường Philippe du Roule, hai phút nữa sẽ đến bệnh viện. Tự nhiên, lúc nhìn Vân, Tuấn cả cảm tưởng mình xa Vân, xe ngừng.

Paris 17-6-71

bùi xuân quang

TRẦN HỒNG CHÂU

t h o

NỬA KHUYA GIẤY TRẮNG

Mênh mông sâu đoạn đời con
 Nửa khuya giấy trắng tuổi hôn tuyết trinh
 Vắng em nương bóng tạc hình
 Rung rung lệ sấp bên mình cô liêu
 Gió về tâm hương ưu phiền
 Đâu hiu tuyệt phủ mấy miền tâm tư
 Trắng đêm hôn nhỏ bơ vơ
 Lênh đênh xuôi cảm lững lờ hoa tiên
 Vắng em hôn mộng đổ quỳnh
 Nước non hiu hắt tiếng huyền băng khuâng
 Ly tao giòng cạn khơi vẩn
 Mưa đan đan mãi giọt nhàu ý thơ
 Cỏ vong ưu khói lam mờ
 Nửa ly mai lộ nguyệt hồ tắm suông
 Bút say vọng tưởng giòng Tương
 Mực say ảo mộng lạc đường héo hon
 Ngổ ngang giấy trắng lòng son
 Tuyết rơi rơi mãi gói tròn thương đau...

SỰ PHI LÝ KHI MẶT TRỜI ĐI NGỦ

Trong im lặng ồn ào của máy điều hòa không khí và kim đồng hồ tí tách chảy từng giọt thời gian xuống thung lũng nửa khuya.

một bông hồng ủa rầu rầu đỏ như quả mắ em một chiều trái gió,

một bông cúc nhân tạo bền lễn như Rachel tóc vàng mới ở beauty shop về mình non còn tắm ướt hương hoa.

Tất cả đúng bàn chân ngập ngừng bé nhỏ trong cốc bình thủy tinh mang dấu hiệu SIU, đại học thiết lập 1869... vì «ý Thượng Đế muốn như vậy».

Một cuốn date book trong có ghi ngày Thaoksgiving không phải của tôi và ngày Halloween trống trống như một trái bí đao rỗng, cũng không phải của tôi nốt.

Một tờ PMLA hờ hênh bờ ngõ, hơn một bài nghiên cứu khô khan nhiều vổ đoán của những ông giáo-sư cằn cỗi, đầy mình «chú thích» và «dẫn chứng», phết đậm nước sơn bạc màu kinh viện (tại sao lại có nhiều sợi tóc bạc đầu vì mãi mê ma luyện những bài lảm càm móc meo này kể cả mái đầu tôi nữa).

Một đĩa bánh apple pie với những miếng đều đặn cắt theo hình nan hoa, vì từ May Flower đến nay người ta vẫn cha truyền con nối cắt bánh như vậy (tôi muốn có những miếng cắt hình vương, hình bồ dục, hình Dupont circle, hình đôi mắt thuyền mơ người con gái Tình sử có được không)?

Tại sao những sự vật cổ lỗ và mới mẻ này vẫn nằm chính ỉnh ở đây chắc nịch, sần sùi, sừng sững, đặc quánh keo sơn và bướng bỉnh hiện diện? Có từ bao giờ và đã đi tới đâu? Có hay không? Có thực thực sự hay chỉ tại đồng tử mắt tôi mở rộng trong muôn ngàn ảo ảnh đêm dài loạn thị? Hay chỉ tại tâm tư đã xây đường ngang ngõ dọc những khối hình kỷ hà và góc cạnh mình cong để lạnh lùng nhét bỏ vào đó hằng hà sa số nguyên tử ôm ấp lấy nhau trong quần quít những thân thể yêu đương lẳng chìm dần vào triền miên giấc ngủ những mùa thu cảm nín...

Và tôi vẫn ngồi đây từ tiền sử xa vắng cô đọng thành tĩnh vật hiện hiện núi đồi giữa đồi núi tĩnh vật apple pie và cúc vàng bằng khuôn màu tóc rối.

Tôi là dã thú chết đứng trong giới hạn giam hãm chuồng không gian, bốn bờ tường sắc cạnh, trong màu trắng ngạp ngừng không quyết định vàng xanh và trong bông gòn thời gian đặc sệt, chùng xuống như vồng em nằm, như đường cong ngàn hoa quý, như vành cung mắt hạnh đào vườn chia ly buổi hoàng hôn nắng xế...

Trên thớ gỗ vân vi bàn viết ngỗ ngang, trên vầng trán ưu tư nếp nhăn trần nhà chụp xuống linh hồn cô đơn lả loi buông rơi buông rơi lời xám hối tôi lắng nghe rào rạt sóng đại dương chơi vơi nương theo âm hưởng mù khơi lời thủy nữ, tôi thấy chập trùng mờ ảo lộp lộp Trường Sơn chênh choáng hơi men, lão đảo rừng biếc mây hồng... Và ngọn đèn khuya trầm nấn từng theo rồi dấu chân tâm tĩnh minh với ta trong nhớ sớm thương chiều bỗng dựng rực sáng mặt trời đêm bừng chói ngấn vạn thế giới lả loi ngàn vạn hạt cát sông Hằng trên quãng nhưng mắt em ướt xũng mưa chiều nhiệt đới giữa mùa mộng du không bến bờ.

Trong mơ hồ ảo mộng giấc hồ điệp ý nghĩa có nghĩa vô nghĩa, tôi là thịt xương mang nhãn hiệu môi trường và hóa chất sắt đồng, than hay tôi chỉ là hơi thở mong manh làn phấn hương lượn qua phim dương cầm say mê nhập định tâm hồn em để làm nên sấm sét trần gian và những mùa xuân sáng chói tơ vàng trong não nùng cổ u lan...

Tôi suy tư là tôi hiện hữu, diện đối diện chủ khách trong tâm tư chia sẻ hay tất cả chỉ là hư vô, quanh quẩn, không trời không đất, bằng bạc mang mang niềm trống rỗng không cùng, vì da thịt bản thân bỗng dựng thành người xa lạ ngàn trùng vạn lý tay chân sao lại chỉ là tứ chi không đổi thành ực triệu, mắt sao lại không thể kỳ khôi mang vóc giáng một cảnh liễu rủ một cảnh phương thảo thê thê, một đỉnh Hy-mã chập chờn rung rinh trong gió nắng...

Đại dương bàn nhỏ trong đêm thâu vẫn nhấp nhô lộp lộp sách vở bạc đầu thấp thoáng đỏ đây, những linh hồn bỏ ngõ trong đơn chiếc, những tiếc thương gói tròn trong quần quai héo hon màu giấy úa...

Tại sao hôm nay màu khuya không là trắng trinh xử nữ, sao chắt điệp lục không là màu tím học trò, sao trời biển viễn vọng không nhuộm mình lửa đỏ, sao sách vở hào quang chói sáng không là thịt xương ngà ngà da tuyết nhưng rừng mình thân cỏ biếc, sao anh và em lại không là những cây sâu đồng biết nói, những phiến cỏ thạch trầm thì bên hồ liễu rủ, tại sao hôm nay chao đền ngũ sắc lừng lờ, lờ lững từ trần nhà sa xuống lại không hóa kiếp làm hộp vân mẫu chứa đựng chân châu và hồn em sâu muộn tự mấy muôn đời?

Và tôi vẫn ngồi đây, cô đọng, từ tiền sử xa vắng thành tĩnh vật hiện hiện núi đồi giữa đồi núi tĩnh vật nhấp nhô ngàn vạn bảo tháp cảnh đồng Pagan chập chùng lời nguyện cầu miền man kinh A-hàm. Bỗng nhiên phép màu nhiệm phi lý nào? — những nhân xưng, địa danh, ngôn từ mền yêu thân thuộc, những màu sắc vóc giáng cùng ăn cùng nằm bỗng trở nên đồ giáng ngăn cách xa lạ như đến từ một ta bà thế giới nào...

Tôi dạo sông Gianh, tôi xây trường thành tôi là khách qua đường với chinh bản thân, với người thơ bằng ngọc hôm nay bỗng dựng không bóng hình, không dung mạo, tôi kinh ngạc nhìn em, nhìn tôi trong cõi trống hư không, trên cầu vòng mắt huyền không mở rộng, hàng mi gerbura vút cong muôn ngàn lưỡi gươm thiêng nổi loạn trời xanh. Em thương yêu, tôi si tình hay phấn vàng bướm nhỏ, vương vương giấc mơ thi nhân, mùa thu siêu hình bên bờ suối vắng:

Động tiền thân héo hon niềm mắt biếc

Chiều Liễu Trai mờ nhạt bụi mưa bay ...

Tự nhiên, trong một một nháy mắt thiên thu tôi nghe ào ào thác đổ, cuộn cuộn trăm thạch hỏa sơn... Rồi máu sôi độ thủy ngân, huyết cầu hồng bạch ngùi ngùi chia tay trong tan vỡ muôn ngàn vi ti thế giới.

Rồi Kim Tinh, Hỏa Tinh, trăng sao viễn vọng kéo theo hoàng hậu Thái Dương, hôm nay tạm nghỉ lòng son hoa quý, cùng nhau bước vào ma hội Tận-thế, nổ tung ngàn vạn băng tâm trong đồ vỡ, ngàn vạn thế giới ngàn hà sáo trộn, ngàn vạn sao băng, từng mảnh nhíp nhàng, từng mảnh hỗn loạn chuyển đi về tám hướng

trời. Phi lý, Có Không, Mộng Thực, Vô cùng, trong mai khô mắt em hóa nhĩ thăm thăm ngàn trùng...

Rồi im lặng mênh mang... mưa đêm ngọt tạnh, nửa vùng sâu, nguyệt diễm trang. Và màu khuya lại trở về với tóc huyền trần qua đường tụy đạo tâm tình hun hút sâu niềm nhung nhớ vùng tuổi ngọc kết vần thơ trong...

Bỗng đứng vắng tới như chuông chùa Hàn San tiếng nấc rung rung mờ lệ sương thu một con tàu khuya... Con tàu ái ân, con tàu dục vọng, con tàu say mê, con tàu khao khát bụi trần gian... Con tàu say khướt đi từ New Orleans của Tennessee Williams và Louis Armstrong về Chicago của Carl Sandburg và Saul Bellow trong ngắt ngảy hương rừng, trong ngả nghiêng men đắng rượu mạch hoàng hoa...

trần hồng châu

PHẠM CAO HOÀNG

khúc tiễn therèse kh.

tôi đưa em qua đò tháng chạp
chút mưa buồn rơi nhẹ cuối sông xa
và gió tạt từng cơn gió bắc
xoáy trong hồn, buốt cả xương da

đi đi thôi, hỡi người yêu dấu
bãi đời kia sẽ ngăn cách tình nhau
tiễn một lần là tìm rướm máu
tình xa rồi, có nghĩa gì đâu

đi đi thôi, hỡi áo lụa hồng
buồn tôi giăng kín một giòng sông
tôi chợt nhớ ngày xưa, xa lắc
mưa, em về, áo trắng thu đông

còn gì không, ừ, chẳng còn gì
nhớ gì không, ồ, nhớ mà chỉ
có chẳng mưa tạt trên bờ vắng
hay buồn tình sông hát khúc phân ly

tôi đưa em qua đò tháng chạp
không dung mà lạnh buốt trong tim
bãi xa đó tình em sẽ đến
bên sông này tôi sẽ mất em

xa nhau chưa, hỡi Thérèse Kh.
mà lòng tôi hiu quạnh tạt về
mai sau sẽ về trên bến
nhìn mưa hồng mà tiếc những ngày xưa

tôi sẽ sống trọn đời phiêu lãng
cây vườn tôi rụng trái tình không
những bông sứ tay hồng em ve vuốt
sưởi hương nồng mỗi tối mùa đông

bông sứ trắng hay cánh Huệ trắng
cũng chỉ là sương khói xa xăm
hương tóc em hay hương của gió
sẽ ru lòng tôi đến ngàn năm

xa nhau chưa, hỡi Thérèse Kh.
mà chiều kia xám cõi trời tây
hình như có bóng chim lạc cách
bay trong chiều lộng tiếng heo may

ơon gì không, hỡi chiều tắt nắng
mắt của em tôi chưa uống đã nồng
thì nói chi những ngày mưa tới
tôi một mình, rượu chúc vói mệnh mông

tôi một mình vui đời hiu quạnh
đêm nghe mưa nhớ giọng em cười
sáng chim ca đứng bên bờ cũ
nhặt một vài bông trắng, tặng riêng tôi

trong mắt em sâu lên tan tác
Thérèse ơi, chiều nay, mai xa rồi
hát cùng tôi hỡi người yêu dấu
khúc sầu tình cho bật tiếng mưa rơi

tôi đưa em qua đò tháng chạp
chiều hôm nay hoa rụng trắng bên sông
hoa có rụng mới biết đời đau bề
tình có xa rượu uống mới nồng

hát cùng tôi, hỡi Thérèse Kh.
khúc tiễn đời những kẻ yêu nhau
để tôi nhớ, để em còn nhớ
dù một giờ hay suốt cả ngàn sau

trong mắt em buồn tôi sẽ chảy
như sông kia xuôi một giải êm đềm
khúc ly tan có là đau đớn
cũng đành lòng, dù biết sẽ xa em

và mai kia sống như đã chết
tình của ta rồi như khói sương
nhịp đời tôi quay trong gió lốc
bước theo hoài bên những tai ương

cầm tay em bỗng đứng muốn khóc
hồn tôi bay lãng đãng với mưa xa
khúc tiễn em buồn sao mà héo hắt
sông cũng buồn theo nhịp mưa qua

xa nhau chưa, hồi Thérèse Kh.
mưa bay nhiều, ừ, mưa cứ bay
gửi em nụ hôn này, tiễn biệt
lỡ xa rồi còn nhớ chiều nay

phạm cao hoàng

MANG VIÊN LONG

trắng sáng trong thành đồ bàn

Buổi chiều còn đọng những giọt nắng vàng trên những cành cây gòn cao lêu nghêu, xương xẩu, cành cây chia ra cứng nhắc giữa vòm trời sẫm tối trông giống như cánh tay dang rộng, bất động, vạch nét đen đậm in lìm. Chỗ Nhật đứng cổ cây đã nhuộm hân bóng tối chập choạng đìu hiu giữa bụi bờ lau lách hoang dại phủ ngập. Trước mặt Nhật là những soi bắp đã mọc cao, những đám bông vải đã khô nứt vỏ bông trắng trông điềm rõ trong khoảng tối âm u. Vượt lên trên những thân bắp, đám bông vải đã nở, những chiếc cột xi măng cốt sắt của khu chợ cách khoảng đều đặn đen đúa, rêu mốc. Nhật đếm thấy có mấy dãy cột đã bị đào xới để dễ trồng trọt, có mấy cột bị mòn gãy cong quặp xuống một cách ảo não, phiền muộn. Thường ngày, buổi chiều, những buổi chiều mệnh mông vắng lặng giữa cổ cây hoang tịch, Nhật đứng nhìn mấy chiếc cột chợ đã bị phá hoại, mấy soi bắp cao dần, và những đám bông vải nở khô bông trắng; thấy lòng trống trải, bình thần hết sức. Trống trải như bầu trời, và yên lặng như cây cổ. Trong những phút quay về đắm hồn trong từng ngổ ngách bụi bờ tịch mịch, Nhật chạnh nhớ tới đời sống mình bấy lâu: ngờ ngác và ảo não quá. Chính những buổi chiều re đứng giữa bãi cỏ trước nhà, nhìn ngó mông lung ở mấy soi bắp,

đám bông vải, hàng gòn, cột chợ, lau lách, bầu trời ; Nhật mới cảm nhận được hết nỗi lẻ loi, lạc lõng của mình trong gần một năm nay. Một năm đầy tai biến, đổi thay, lặn đặng, bơ phờ. Và, cũng trong những buổi chiều như vậy, Nhật đã khóc cho mẹ anh, cho dì anh, cho những đứa em khốn khó thơ đại như một bầy thỏ bạch. Người mẹ đáng cao nọ cười đen láy hàm răng nhuộm đều, tóc búi, áo vải nâu thâm cuống quít bên đàn con nheo nhóc như một con gà tình nghĩa vừa kiếm mồi cho bầy con, vừa nơm nớp lo sợ đàn diều, đàn quạ. Còn bà dì, gần nửa đời người góa bụa không có một mụn con lấy lất trôi dạt tới bên mẹ Nhật như một cù đũa đường, một bến cuối cho đời sống dừng lại. Bà đã mẫn nguyện yên thân bên gia đình Nhất để cúi xuống với bao nỗi nhọc nhằn mong đắp đổi chút êm ấm an vui của một túp lều còn hồng ánh lửa, còn vọng tiếng cười. Từ ngày cô đi tới, Nhật thấy thương xót mẹ hơn qua dáng dấp hao gầy, buồn thảm của người. Dì rất đổi giống mẹ : đáng cao, răng đen, tóc búi, áo vải thô nâu. Hai chị em đã gặp lại nhau sau mấy năm biệt chỉ để nhìn rõ sự lạc lõng, cô quạnh, âu sầu. Mẹ có bao giờ ngờ rằng có ngày mẹ sẽ gặp lại dì với bao đau xót đó không ? Ngày rời gia đình theo chồng của ai cũng huy hoàng, phấn khởi bên muôn ngàn câu chúc tụng, giữa những giấc mộng êm đềm, nhưng ngày cuối của đời người có mấy ai còn giữ được nụ cười thuở trước ? Dì Nhất thì mới nửa đời người, đã héo hắt, khô lụi ; còn mẹ Nhật thì đôi mắt đã mờ dần sau bao mong ngóng xa vời nơi rừng sâu núi thẳm. Bây giờ, mẹ, dì, những đứa em ; tất cả đã im ngủ, đã bỏ đi, đã xa mờ như núi rừng. Nụ cười lấp lánh hàm răng đen, mờ tóc búi cao, tấm áo vải xi ta nâu còn rách nghèo khó đã mất. Đã lặng chìm đầu, đổ trong những bờ bụi, hào rạch, bóng đêm. Tất cả nay đã thành mây bay mỗi sớm, gió thổi mỗi chiều, trăng sáng mỗi đêm. Và Nhật bỗng thấy đời mình còn lại chỉ biết thiết tha, chìm đắm với gió, mây, trăng, và cây cỏ nồng nàn.

Nhật ngồi xuống bãi cỏ tươi mượt, mát rượi. Con đường dẫn lên ga trở lại những hòn sỏi trắng cạnh những cây lá hoang sơ lan tràn, lẫn át, phủ lấp. Có đôi chỗ những nhánh cây mọc dài ra, ngăn giữa đường. Những dây leo nhẵn lông bò ngoằn ngoèo

trô bông tím trái vàng che khuất lớp đá sỏi giữa lộ ở xa trông như một lớp cỏ xanh. Con đường này, chính trên con đường hoang vu cô tịch này, Nhật đã mỗi chiều đi qua, lặng lẽ, thơ thần, đầu đầu như sắc lá hoàng hôn. Như nắng vàng tàn tạ. Nhật đã đi hết con đường lau lách, qua khỏi nghĩa địa trập trùng, để đến ngồi trên thềm sân ga vắng tanh nhìn hút mắt con đường sắt hoen rỉ hai chiều mà ước mơ tưởng nghĩ tới những giấc mộng hoang đường có một chuyến tàu ghé bến chờ anh trong một toa tàu rộn ràng tiếng cười đi mất vào một bến bờ nào đó không có bên cuộc sống. Nhưng ga vẫn vắng bật, chuyến tàu mơ mộng không nghe kéo còi, con đường sắt hoen rỉ tro vơ chìm dần vào bóng tối mịt mù ; lúc đó Nhật mới đứng dậy, chậm chạp, thơ thần quay trở lại nghĩa địa, qua con đường mập mờ cây cỏ, về nhà.

Có một buổi chiều từ ga trở về, Nhật không theo lối cũ đi qua nghĩa địa, và con đường vắng vẻ kia. Anh đi vòng xuống cửa Tây để vào Thành. Có lẽ Nhật không muốn phải đi mãi trên ngõ đường buồn bã, ghê rợn nọ : Anh sợ những nắm mộ bỏ hoang đất bầy dấu đạn, và những nhánh cây tua tủa vương mắc gót chân như có bàn tay nào vô tình giữ lại. Cửa Tây : con đường dẫn vào thành Đồ Bàn, thành nội, vùng đất mệnh mỏng, đầy gòn lóp lóp kết trái dày đặc, hoa trắng nở đầy, gió lửa mệnh mang, dấu tích rục rịch một thời Chiêm Vương, Chiêm nương ăn hiện. Giữa cõi bao la của đất trời, những bông gòn trắng rơi nhẹ, bay bay, lẳng đặng như những chùm hoa mong manh, từ tay những Chiêm nương trên công thành thả xuống. Gió âm thầm đưa những cụm bông gòn, thổi dạt dào mùi hương những bông hoa đại kết tụ của bầu trời đầy hoa trái hiền dịu, cách biệt. Vào trong thành, Nhật ngỡ như mình đi lạc vào một chốn nào êm ái, thơ mộng, bình yên quá. Cỏ cây hoa trái một màu tươi tốt nguyên vẹn không hề có bàn tay người lay động. Màu xanh ngút trong tầm mắt. Xa xa, những chiếc cổng đồ sộ, loang lổ, rêu mốc sừng sững cô độc với năm tháng mịt mờ, đầu bề. Nhật đi lan man giữa cõi yên lành khôn cùng đó với ý nghĩ rằng mình đã trở về, sống lại thuở đời hoang dã, lạnh lùng, đơn độc của mấy nghìn năm trước.

Một trái gòn khô rơi phía trước mặt Nhật, anh cúi xuống nhặt : trái gòn đã nứt hân vỏ, lớp bông trắng đã bay đi gần

hết. Nhật nghĩ, có lẽ đã quá ngày hái gòn rồi. Bấy năm, những trái gòn được hái đúng ngày nhưng gần hai năm nay, những trái gòn đã bị bỏ quên bởi những trận oanh tạc và cần quét của Pháp. Mỗi ngày một tiến sâu vào những làng cách xa bờ biển. Tới lúc nhà cửa, ruộng vườn còn bỏ lại, thì những trái gòn có đáng gì để cho người ta tiếc nghĩ đến đâu? Vậy mà những năm trước, ít ai được quyền nhặt, hái những trái gòn này cả. Họ có bao giờ nghĩ tới lúc những trái gòn bị gió cuốn bay đi gần hết, và rụng rải rác giữa đất cát bụi bờ hoang vắng này, mà dừng cải họ, tranh giành ồn ào? Thói thường vẫn vậy, người ta thường bị lôi cuốn bởi những đòi hỏi lợi lộc trước mắt mà hiếm khi chịu nghĩ xa hơn một tí. Chỉ một hai năm thôi, những trái gòn này đã là một thứ bị bỏ quên, không cần thiết nữa.

Nhật bỗng nhận ra bóng một người thấp thoáng, ẩn hiện sau những thân gòn, những bụi cây cạnh ngôi chùa cổ đã sập đổ. Anh bước dồn về hướng đó: một người lạ nào đã lẫn quần trong thành? Từ sau những bụi khu phố bị bỏ bom lửa, bị oanh tạc ngày đêm, anh chưa hề gặp bóng người nào lui tới trong thành: Người nấn ná ở đây đã bỏ theo đoàn người tản cư lên sâu những miệt núi. Ngay ở xóm Nhật, sự còn lại của anh và một vài gia đình lẻ tẻ, khốn khó, là một nỗi tuyệt vọng, liêu lĩnh, thì mạng với bom và đạn. Ở trong thành, vốn ít người, tất cả đã gồng gánh, dắt dìu nhau ra đi từ mờ mờ sáng, sau buổi chiều, cả xóm bị dội bom, đốt cháy gần trọn nhà cửa. Nhật vạch từng lùm cây, bụi cỏ, dò mắt tìm sau những hàng gòn sù sì, to lớn. Bóng người vượt thoăn thoắt qua những thân gòn, người lom khom, bé nhỏ. Nhật bỗng reo lên: Ê, nhỏ, thằng nhỏ... Thằng nhỏ nghe tiếng gọi vang dội đứng khựng lại, ngơ ngác, lão liêng, chợt nhìn thấy Nhật, nó mỉm cười. Nó cúi xuống nhặt những trái gòn dưới chân, chờ đợi.

Nhật cười với thằng bé:

— Nhật được nhiều không em?

Thằng nhỏ ngừng đầu cười lộ hai chiếc răng gãy:

— Nhiều, nhiều lắm à...

— Em nhặt về làm gì mà nhặt nhiều vậy?

— Chị Cơ sai em đi nhặt gòn, chị ấy nói nhiều chừng nào giỏi chừng đó mà.

Nhật ngó nét mặt thơ ngây nhưng đã sạm đen màu kham khổ của thằng bé, thấy nó dễ thương lạ lùng. Nhất là đôi mắt của thằng nhỏ: Đôi mắt mở to, tròn, đen láy dưới hàng lông mi dài. Mái tóc hớt carê lồm chồm không ngay ngắn. Nó mặc một chiếc áo đen, nhiều lỗ vá, kĩ lưỡng, và một cái quần cụt trắng đã ngả màu đất. Nhìn những mảnh vải vá cẩn thận chần chịt, Nhật biết chắc nó cũng được cưng chiều, lo lắng nhiều. Những tấm áo quần rách được chằm vá lại cũng là một điều hiếm hoi với những đứa nhỏ. Nhật xoa vào đầu thằng nhỏ, cười lớn:

— À, chị Cơ, bây giờ chị Cơ đâu rồi?

Thằng bé ngược lên nhìn Nhật kĩ hơn, giọng ngạc nhiên:

— Bộ anh quen chị Cơ tui hả? Chị Cơ ở nhà chờ đầu ở đây mà hỏi?

Nhật vẫn giữ giọng nói trong tiếng cười cợt cù:

— Quen, quen chứ. Mà nhà em ở đâu, xa không?

Thằng nhỏ xoay người lại, đưa tay chỉ?

— Đó, nhà tui ở trong cổng thành kia kia...

Nhà tui ở trong cổng thành kia kia: À, thì ra căn nhà của thằng nhỏ, của người con gái tên Cơ nào đó chui đục ở trong một cổng thành. Cái cổng thành đồ sộ trăm nghìn lớp đá vững chắc tạo làm một nơi trú ẩn kiên cố dưới những làn đạn oanh tạc của những đoàn máy bay Pháp. Căn nhà, chiếc cổng thành Tông cổ mọc um tùm bốn phía, sớm chiều chim sáo dập dìu làm tổ trên nóc, là nơi dừng lại của gia đình thằng nhỏ từ một vùng biển gió cát khốn đốn nghèo xơ. Nhật đã không ngờ, một miền đất mà người vừa hải hùng rồi bỏ lại là vùng đất yên lành, là cõi sống cho gia đình người con gái có cái tên rất nên thơ: My Cơ. Huỳnh thị My-Cơ.

Nhật đi theo những bước chân của thằng nhỏ trở lại căn nhà, chiếc cổng thành trơ trọi trống trải, như đi theo sự dẫn dắt tình cờ rộn rã. Từ giữa con đường bùng bít những cây ô tàu, vú đẻ, hoa đại, Nhật đã trông thấy My Cơ— người chị như hiền, e lệ. Trông thấy chị, thằng nhỏ chạy tới, trên vai mang nặng bao gòn đã nhặt được. Nhật giữ từng bước đi chậm, thực chậm, cốt ỉ để cho thằng nhỏ trả lời nỗi ngạc nhiên của người chị bé nhỏ kia.

Thấy Nhật tới gần, Cơ nói:

— Anh cũng ở trong thành ?

Nhật nhìn thẳng nhỏ, cười :

— Tôi chủ thành mà. Hồi nầy tôi đã nói với chú em rồi.

Cơ cười theo Nhật. Tôi chủ thành mà, chắc nàng cũng cảm thấy yên vui khi biết được, trong khu thành mệnh mỏng cây cỏ này, còn có những người lưu lạc, lang thang, bơ vơ như nàng. Sự khổ cực lạc loài bao giờ cũng dễ đem lại nỗi gần gũi tha thiết cho hai cảnh ngộ cùng số phận. Một thoáng, tự dưng Nhật nhìn người con gái với ánh mắt khác lạ : Anh coi nàng như một đứa em tội nghiệp cần được cưng chiều, cần được vỗ về, an ủi. Những đứa em gái của anh nếu còn sống, cũng bằng tuổi nàng.

Thằng nhỏ bỏ đi vào phía trong cổng thành với bao gòn khô. Bóng nó mất hút, im lìm sau những bụi cây phía trước cổng. Trông nó rất giống một con thỏ chui vào hang. Nó là một con thỏ con. Trong hang đó còn những thỏ mẹ, thỏ chị nữa. Con thỏ chị đang rứt rề, bờ ngõ trước mặt anh đây. Con thỏ có đôi mắt to, tròn, đen lấp lánh. Có đôi má hồng, có mõ tóc mượt, có nốt ruồi nhỏ dưới khóe môi tươi. Nhìn suốt từ tóc tới chân Cơ một lượt, Nhật hỏi :

— Bác đi đâu rồi ?

Cơ ngược đầu lên, cười má lúm đồng tiền :

— Má đi qua bên kia sông...

Một buổi tối trăng lên thực sớm, thực trong, thực lạnh, Nhật nghĩ tới Cơ và chiếc cổng thành hoang vu giữa cỏ cây trong thành. Nhớ tới Cơ như hình ảnh êm dịu cuối cùng còn lại giữa lớp lớp lau lách phiền muộn im lìm. Trong nỗi cô độc mỗi mòn lòng người dễ yếu mềm xúc động. Nhật nhận thấy, bóng dáng Cơ khó lãng quên được trong giòng nhớ tưởng vu vơ mỗi chiều. Những giây phút êm ả hiếm hoi với nàng trong chiếc cổng thành âm cúng của khoảng đời bạc bẽo, trống không đã vô tình khắc đậm lên trí nhớ Nhật đến nỗi anh cứ ngỡ là đã cùng nàng trải qua ngàn ngày thên thang thơ mộng. Huỳnh thị My-Cơ, con thỏ xinh xắn, người chị bé bỏng rứt rề, tấm thân lưu lạc, lạc loài, đưa con gái miền biển sôi động mịt mù gió cát, bây giờ đã là ánh lửa ấm áp nhất sưởi ấm anh nửa đời dong ruổi còn lại. Nàng như một nàng tiên giáng trần kịp lúc để cứu vớt Nhật ra khỏi nỗi thất

vọng của những buổi chiều thơ thẩn trong con đường quán quít cây lá, khu nghĩa địa lạnh lẽo, sân ga buồn tênh không còn nghe tiếng còi tàu nào vọng lại cho ước mơ được một lần nhìn thấy. Từ ngày gặp thẳng nhỏ, có Cơ, Nhật đã thấy sợ hãi con đường bụi rậm hoang dại dẫn lên ga.

Trăng sáng vắng vật trên cao soi rõ nỗi vắng lặng mệnh mỏng của cây cỏ chung quanh. Những chiếc trụ cột của dãy chợ đằng xa trông lâu như những thân người đứng đứng, chờ đợi. Những nhánh gòn in rõ nét giữa khoảng trời bao la, nhuộm vàng ánh sáng, cũng lặng lẽ, dịu hiu quá. Nhật nhìn xuống con đường dẫn ra phố : Trong ánh trăng rợn rã, trong vạt kia, anh không còn nhìn thấy một bóng dáng nào. Những gia đình nào ở lại chắc đã trở về với công việc quanh quẩn trong nhà, trước sân. Nhật quyết định : Phải vào thành.

Qua khỏi con đường nhỏ phủ ngập cỏ, anh đi vội vã giữa hai dãy phố hoang phế, âm thầm. Thỉnh thoảng, Nhật quay ngo lại những căn nhà quen đã đổ sập, cháy đen, rồi lại cắm cúi bước. Bước. Bước. Bước cho nhanh vào trong thành. Ở đây, chung quanh, chẳng còn gì để nhìn ngó, trông đợi. Nhật bỗng nghe tiếng chân mình gấp gáp vội vàng, anh lại ngừng đầu nhìn ngó chung quanh : Những chiếc cột cháy đen, những bức vách ngã sập một nửa, vài căn nhà còn sót cửa đóng im ỉm, những đồng gạch vụn lộ lộ, từng mảnh áo quần lay động, những tiếng chân chuột chạy lạt sạt, vài chú mèo lang thang ; tất cả như đang nghe ngóng, dõi theo từng bước chân khua động của Nhật. Trăng vẫn sáng. Trăng vẫn lạnh. Trăng vẫn bình yên. Nhật vừa bước, vừa ngược nhìn mảnh trăng tỏ trên đầu.

Tới cửa thành đầu tiên để dẫn vào thành nội, Nhật chợt dừng hẳn lại : Màu trăng ở trong thành có vẻ gì khác lạ với ánh trăng dưới phố. Trăng ở đây rực rỡ, êm ái hơn. Ánh sáng không nhuộm chút vàng vọt héo hắt như giữa hai dãy phố tan hoang, ảo não dưới kia. Trăng sáng ở trong thành một màu tươi thắm, bao la, dịu dàng đến ngây ngất. Nhật chui vào trong cổng thành, đi sâu vào thành nội. Anh đi nhìn bóng mình loáng thoáng bên bóng của những hàng gòn, nhánh gòn in rõ trên đường. Anh đi nhớ tới con thỏ dịu hiền, đưa con gái miền biển nước da đen

chắc, người chị cam phận nhỏ nhoi, đôi mắt mở to tròn đen lầy, nốt ruồi nhỏ điểm dưới khóe môi tươi. Hình ảnh Cô như càng sáng rõ hơn trong nỗi tưởng nhớ của Nhật. Chứng như ánh trăng trong tươi thắm chung quanh đã giúp anh chấp nối, tìm kiếm thêm từng mảnh vụn nồng nàn thấm thiết về nàng.

Nhật nhận ra chị em Cô đang ngồi trên tảng đá phía trước cổng thành. Giữa màu xanh của cây cỏ bị nhuộm ánh trăng, tảng đá nổi rõ màu trắng, và dáng Cô trông lung linh, mơ hồ như một tấm tranh vẽ nhòe. Thấy được Nhật, Cô lên tiếng hỏi sau chuỗi cười dòn dã:

— Anh Nhật, anh Nhật kia... Anh Nhật tới chơi à?

Vâng, anh Nhật không tới chơi mà anh Nhật tới thăm Cô vì nhớ quá. Anh Nhật tới vì nhớ, không phải vì đi chơi. Từ ngoài đó vào đến đây chơi ban đêm thực là một chuyện anh chưa làm trước đây bao giờ. Nhật đến ngồi trên tảng đá, cạnh thằng Mỹ (thằng nhỏ, em Cô). Mỹ ngồi sát vào chị, nhường chỗ rộng cho Nhật. Mỹ một tay vịn vào cánh tay chị, tay khác chống xuống tảng đá, nhìn Nhật cười thẹn thùng. Chắc thằng nhỏ cũng biết Nhật nhớ chị mình? Nó đã chẳng nằng nặc theo hỏi Nhật sao anh tới nhà em hoài vậy, anh Nhật, đó sao? Nhật xoa tay lên đầu nó, thấy nó rất giống chị: Ưa cười rụt rề, hay cúi đầu phân vân. Nhật cầm cánh tay trần gầy ốm của nó:

— Má đâu rồi Mỹ?

— Má ở trong nhà...

Cô bỗng cười lớn:

— Em đã dạy nó cái cổng thành không phải là nhà mà cứ kêu nhà với cửa ngoài...

Nhật nói:

— Thì trước đây là cổng thành, bây giờ là nhà không được sao? Gọi như Mỹ mà đúng, nơi mình trú ngụ, thì gọi là nhà được hết, lại hay nữa.

Cô cười, xoay lại nhìn em:

— Anh bệnh nó nữa mà...

Ghật rủ chị em Cô đi bộ về ngã sông Trường Thi một lát cho mát, Cô chịu liền. Mỹ lẳng lặng đi theo chị. Đi hết quãng đường ngắn đắp cao trên bờ thành, ba người rẽ xuống con hẻm nhỏ dẫn xuống một ngôi xóm nhỏ, bỏ hoang, cây cối mọc lan tràn

hiu quạnh. Đi giữa những hàng tre dày lá ngọn, bóng trắng mờ hồ, gió dịu dặt lay động những cành tre nhỏ, Nhật nghe như mình đi vào cõi êm ái, riêng rẽ nào đó không dấu chân người. Không còn những ưu tư, xao động, đau xót. Cô ngoan ngoan rụt rề bên anh, trong bóng tối mờ nhạt của những bóng trăng loang lổ, rất giống đứa em gái nặng lòng. Còn Mỹ, từ khi rời tảng đá, rời cổng thành, nó lặng lẽ như một cái bóng âm thầm, tội nghiệp. Cô bỗng nói, thường ngày mẹ qua đây để thăm một người thím ở mãi tận trong cái xóm gần núi, nàng ít khi được mẹ cho đi theo. Nàng không ngờ, ở mãi trong hóc núi kia, vẫn còn có người sống. Bám núi mà sống như thuở người du mục. Nhật bảo cái xóm này lúc xưa đông đảo người ở lắm, từ sau ngày bị bỏ bom, oanh tạc liên tiếp, họ bỏ trốn hết trơn. Xóm làng không có người ở, trông dễ sợ, và buồn bã quá. Cô cười, anh cũng sợ nữa à? Từ ngày về sống dưới cổng thành lẻ loi, hoang dã này, em không còn sợ hãi như bấy khi nữa. Hồi còn ở dưới quê, chỉ toàn thấy biển, cát, và hàng dương thôi. Đi tản cư lần hồi hết miền này tới miền khác, được thấy nhiều, phải sống cô độc giữa đồng, dưới chân núi, lâu rồi thấy quen hết. Nàng kể lại những cảnh đẹp ở quê nàng: Đó là một xóm miền biển. Từ nhà trông ra biển, một bãi cát rộng, một hàng dương dày, những chiếc thuyền buồm, những tấm lưới đen giăng mắc, đám dân đen đùa hiên hậu, những buổi sớm đi bộ ra bãi cát, thơ thẩn dưới hàng dương mà nhìn từng đợt sóng vỗ êm êm, những chiều tà ngồi với mẹ và bạn bè đón trăng hồng gió dưới gốc dương cao vút, trên bãi cát trắng mịn, rủ Mỹ chạy đi đuổi còng bắt còng... Nàng kể lại một mạch tất cả những chuyện cũ từng hình ảnh chất chồng, nối tiếp khiến Nhật không nhớ rảnh mạch, thứ tự được. Anh chỉ nhớ được một điều: Giọng nàng kể thực tha thiết, triền miên. Qua cái giọng kể, những tiếng cười, những hình ảnh chấp vá, Nhật cũng hình dung được bóng dáng nàng nồng nàn ở một cái xóm kề biển nào đó rất thơ mộng. Anh bị xúc động và phấn khởi cũng bởi cái giọng nàng nhiều hơn là những kỉ niệm mơ hồ, êm ả xa lơ nào đó. Thỉnh thoảng, qua ánh trăng chiếu xuyên những cành tre thưa, Nhật cố ý nhìn lâu trên nét mặt nàng. Đó là một khuôn mặt đậm ăm, dịu dàng.

Đứng bên này bờ sông nhìn bên kia bờ sông ánh trăng rực rỡ, bắn bật, mênh mông trên một thẫm cây lá màu xanh thẫm nhưng mượt. Rất xa, những túp nhà tranh thấp, lẫn khuất lờ mờ bên những bờ bụi, cây lá vương cao. Dãy núi tận cuối xóm đen hần, như một con vật khổng lồ nằm im lìm, bao quanh cánh đồng, rặng mạc. Cơ chợt kéo tay Nhật, chỉ xuống dòng nước lặng lẽ, một lớp khói sương phủ mờ ảo, vương vất. Dòng sông lạnh băng. Khói sương phủ nhẹ. Cánh dòng sông nhuộm màu óng ánh của ánh trăng bạc, bãi cát nổi trắng ngằn trông lâu như lớp vải mỏng căng đầy, rung rinh, chuyển động. Gió từ hướng sông thổi hắt hơi nước, mang nổi vắng lạnh của làng xóm hiu quạnh, đem hơi thở của trùng điệp cỏ cây tới, tự dừng, cả hai người cùng muốn quay trở lại. Hai bàn tay đã nắm chặt trong nỗi cô độc nghìn trùng này.

Khi đưa Mỹ vào thành, Cơ vẫn còn thấy mẹ ngồi nhặt bông gòn ra khỏi vỏ dưới ánh đèn dầu dừa lù mù. Nàng hỏi sao mẹ không mang ra giữa sân, có ánh trăng, có mát hơn không. Bà ngược lên nhìn Cơ, ánh mắt sáng dưới ánh đèn đỏ, nụ cười nhằn nạy bao dung, nói ra ngoài lâu, mẹ bị lạnh. Ánh trăng trong, gió rợn rã, cỏ cây vắng vẻ quá, có thể sẽ làm mẹ bị lạnh. Một nỗi lạnh lùng được toát ra từ những nhớ tưởng sum vầy, đoàn viên cũ. Mẹ đã nghĩ gì từng đêm ngồi làm việc lặng lẽ bên ánh đèn dầu lù mù, cô độc đó ? Nếu biết được hết những xót xa, ray rức đã cam chịu trong lòng mẹ, chắc là nàng sẽ buồn lắm.

Cơ ngồi xuống bên cạnh mẹ, ngược nhìn bà, giọng cười trong vắt :

— Con đi chơi trong thành với anh Nhật một chút, nghe má ?

Bà dùng tay làm, quay lại nhìn Nhật, mỉm cười :

— Đừng dẫn em đi xa, nghe con ?

— Dạ.

Cơ đứng dậy :

— Con đi quanh quần trong thành thôi...

Hai người nắm tay, đi về hướng ngôi chùa cổ. Đó cũng là con đường duy nhất dẫn ra giữa thành, giữa những hàng gòn cao, đơm bông trắng như tuyết. Điểm trên những nhánh gòn dài, đen, những trái bông gòn nở trắng trông như một đóa hoa tinh khiết dưới ánh trăng bàng bạc. Ở xa, Nhật đã nhìn thấy dày đặc những

trái bông gòn trắng mịn nở đầy cành. Phía dưới, một vùng bao la cây cỏ lấp lánh, một màu tối, êm ả lạnh lùng. Giữ tay Cơ trong tay mình, anh cảm thấy như được chuyển dẫn tới tâm hồn vô vàn niềm vui, và hi vọng. Những niềm vui và hi vọng mà suốt trong tuổi thanh xuân, anh chưa hề bắt gặp, tìm thấy.

Họ bắt đầu đi dưới những hàng gòn cao. Hai chiếc bóng thấp thoáng, nhỏ bé, im lặng như cây cỏ. Ánh trăng đổi theo, soi rọi từng bước chân dè dặt, khép nép. Thỉnh thoảng, gió thổi bay tung mái tóc thả dài, óng ả của Cơ. Nàng đưa tay cuốn lại mờ tóc rối. Nhật nói :

— Em có tưởng tượng nổi cũng chính trong ngôi thành này đã có một thời huy hoàng, tấp nập những Chiêm nương lui tới không ?

Cơ ngược lên nhìn chậm vào mặt Nhật :

— Bây giờ hoang tàn quá, em khó mơ tưởng được.

Nhật vẫn mắt nhìn mông lung vào cỏ cây, khoảng trống phía trước :

— Anh thì khác, mỗi bận vào thành, anh lại bị cái cô tịch này ám ảnh, nhắc anh tưởng nghĩ tới những lúc trước, thật xa...

— Anh thường nghĩ tới những hình ảnh gì nhất ?

— Anh nghĩ tới một thời xao động, ràng của một triều đại. Cảnh vua Chiêm xênh xang áo mũ, bày tôi ra vào tấp nập, và những Chiêm nương xinh đẹp trong những tấm áo màu loạn sắc cười nói riu rít trong những ngày hội...

Tiếng Cơ cười ròn rã :

— Vậy anh có mê cô nào không ?

Nhật đi chậm hần lại, hôn nhẹ lên mái tóc ấm lạnh của Cơ :

— Cái đó thì dĩ nhiên rồi. Anh còn mơ sẽ được cùng một Chiêm nương nào đó đi dạo, vào một đêm trăng tròn, bây giờ thì anh đã toại nguyện rồi...

Cơ cười thăm, cười rúc rích bên Nhật. Ánh trăng chênh vênh ngã về hướng Tây. Gió về khuya nghe lạnh thấm thía. Nhật chỉ cho Cơ nhìn thấy cái nền đất cao, nơi đó một dấu tích còn lại, mình tới đó ngồi một lát, rồi về. Và, hai người rẽ vào đám cỏ cao. Cỏ cây dày đặc trên những con đường Chiêm nương đã

đi. Cỏ cây mọc hoang vu trên nền xưa là đền đài của một tiểu quốc kiêu hùng nhưng vô cùng lạc lõng, bất hạnh. Cỏ cây rồi sẽ mọc lan tràn, tịch liêu khắp chốn. Ngay bây giờ, lúc này, cỏ cây đã bao phủ bốn bề, tốt xanh trong tâm hồn Nhật.

Cơ ngồi xuống bực thêm, cạnh những ngọn cỏ mướt. Nhật đứng từ nền cao, hướng nhìn về bốn phía : Đông, tây, nam, bắc, tất cả cũng đều bị cỏ cây và nổi điu hiu xâm chiếm. Nhật cúi xuống đặt một bàn tay lên vai Cơ. Nàng quay lại, ngược lên. Nhật cúi lên hôn đôi má nàng, hôn lên đôi mắt mở to tròn đen láy, hôn lên nốt ruồi cạnh khóe môi tươi, hôn lên con thỏ hiền hậu, hôn lên người chị bé bỏng rụt rè buổi chiều nào mới gặp. Nhật ngồi xuống, cảm thấy thân thể nhẹ hẫng, ngầy ngất...

Trăng mê man, bất tận vẫn còn sáng rực rỡ trong thành Đồ Bàn.

mang viên long

VĨNH LỘC

tàn cơn gió loạn

(tiếp theo)

11

Người đàn ông ngồi hút ống điếu trên ghế bành và có đôi mắt xanh biếc in hệt trong tấm hình bán thân Tâm đã thấy ngày nào.

— Bà Giắc ? Xin mời bà vào đây.

Căn nhà không có gì đổi thay ngoại trừ sự có mặt của người đàn ông tóc vàng. Tâm đứng trước mặt anh ta trong một giây, sửng sờ :

— Tôi xin lỗi đã vào đường đột. Cửa không khóa...

Nàng hơi khó chịu vì cái nhìn sắc sảo và vẻ ái ngại của người đối diện khi thấy nàng. Giọng người đàn ông niềm nở, thành thật :

— Tôi là René, bạn rất thân của Giắc...

Chữ rất nói thật chậm và rành rọt. Tâm không còn cảm giác bỡ ngỡ lúc đầu :

— Anh Giắc có nhắc đến ông luôn. Hân hạnh được gặp tại đây.

Tâm đưa tay cho người đàn ông, bàn tay anh ấm áp, như giọng nói.

— Tôi mới về được ít ngày, hay tin giữ của Giắc, tôi rất nóng lòng đợi bà. Nghe nói bà gặp nhiều sự phiền phức ?

— Vàng, sở Công an Pháp đã giữ tôi một tuần nay vì tình nghi tôi có liên can đến vụ phục kích cho anh Giắc chết...

Con đường đời rải rác đá tai mèo dài tưởng như không bao giờ hết, Tâm không muốn nhớ lại bộ mặt nham nhở của tên mặt vụ khi đưa hồ sơ cho nàng. Giọng y tỉnh táo, khoan hồng khác hẳn với cử chỉ thô bạo của y đêm qua:

— Cô thấy không, tôi đã giữ lời hứa. Tôi thức cả đêm để hoàn tất hồ sơ, để cho cô được ra sớm trong ngày hôm nay.

Tâm bắt gặp những tờ giấy đánh máy trong đêm qua, lúc tên mặt thám lấy khẩu cung nàng. Vẫn những tờ giấy cũ, thảng này thật xạo. Sau cuộc cưỡng hiếp đêm qua có thể nó đã lăn ra ngủ như một con heo với sự mệt mỏi thỏa mãn, khói thuốc khét lẹt khắp thân thể bần thỉu của nó. Cảnh tượng gian phòng kín ngột ngạt, người đàn ông ngồi khuất trong bóng tối và ngọn đèn rọi như muốn đốt cháy khuôn mặt đầm đìa mồ hôi của Tâm, hiện lên chập chờn như trong cơn ác mộng. Nàng lồm cồm bò trên đất lạnh, thân thể với quần áo rách nát, những vết bầm tím trên vai và cánh tay. Trong cơn đau nhức bâng hoàng, nàng gượng lê đến một góc phòng bên ngoài vùng sáng nhợt nhợt của ngọn đèn độc nhất trong phòng, dựa lưng vào tường mà thở như một con vật bị săn đuổi không còn lối thoát. Ngọn đèn lão đảo trước mắt, gã đàn ông ngồi bất động trên ghế, khói thuốc vờ trên khuôn mặt thỏa thuê và cặp mắt điều hâu, mệt mỏi. Trong cơn choáng váng rã rời Tâm nghe tiếng một người nào đó đang gào khóc thảm thiết:

Hãy giết nó. Hãy giết nó.

Gian phòng hoàn toàn lặng lẽ, chỉ còn nàng với gã công an.

Hình ảnh một lưỡi dao lấp loáng trong đầu óc Tâm. Nàng nhắm mắt, ôm mặt, cố sũa đuổi những hình ảnh, cảm giác như nhóp đang đầu độc trong trí óc, thân thể. Một lát sau, nước mắt ràn rụa, nàng khóc như chưa hề khóc và nước mắt như cơn nước lũ cuốn trôi những rác rưởi bùn nhơ... Khi người nhân viên trực đưa nàng qua phòng tạm giam thì nàng chỉ còn như một cái bóng vật vờ, đi lang thang qua giấy hành lang im vắng hoàn toàn, chỉ còn văng vọt những mắt điện lạng lạng. Rồi cánh cửa đóng lại, bỏ nàng bên trong, căn phòng lạnh lẽo như một an ủi

hiền hòa. Trong tiềm thức những đám mây đen vần vũ, cơn lốc tan dần chỉ còn lại khoảng trống mênh mông, cuối cùng còn một mối rã rời đầy nàng vào giấc ngủ...

— Bà đang cần được nghỉ ngơi. Bà đừng ngại, đây là nhà của bà. Còn tôi, cứ coi như là khách. Tôi thấy có bổn phận phải giúp bà, nhất là trong lúc này, vì tôi là bạn của Giắc.

Đôi mắt ấy với vẻ ưu tư và đam mê. Đôi mắt mang niềm hoài hương và gọi lại hình bóng một quê hương tuyết trắng mắt hút bên kia bờ đại dương. Tâm buông mình xuống ghế như một thân xác rũ liệt. Cái nhìn trầm ngâm với nỗi xót thương vô hạn khiến nàng nghe lồng ngực nghẹn ngào có cảm tưởng mình sắp khóc, nhưng nước mắt không còn nữa chỉ còn lại lòng căm phẫn với nỗi tuyệt vọng, thảm thương. Tâm hình dung đến Giắc qua đôi mắt biếc như mặt hồ êm ả, nàng nói như cho một mình:

— Tôi buồn ngủ...

Nàng khép mắt và một giây sau, cảm giác ấm áp choán lên thân thể. René đắp mền cho Tâm rồi ngó đồng hồ tay, vội vã đi ra cửa.

Tâm thức giấc lúc trời gần trưa. René không còn đó. Bình cà phê và đĩa bánh lát để trên bàn. Mùi cà phê dễ chịu khiến Tâm nghe đói. Nàng đi vào phòng rửa mặt, những đồ vật vẫn còn nguyên chỗ cũ, từ chiếc áo choàng ngủ, tấm khăn tắm màu hoàng yến. Vẫn mùi lavande như một khoảng rừng thạch thảo mát rượi sau cơn mưa. Nước lạnh vốc trên tay khiến Tâm rùng mình. Nàng bắt gặp khuôn mặt vờ vàng trong gương, đôi mắt quần sâu và mờ lóc rối một cách thảm hại. Nàng nấu nước rồi ra ngồi gỡ tóc trước gương. Bữa sáng quá trễ, cà phê đã nguội, nhưng miếng bánh thật ngon. Tâm hồi tưởng lại quãng ngày êm đềm bên cạnh Giắc, những buổi sáng lạnh biếng lười và bao giờ chàng cũng dậy sớm để pha cà phê. Chàng hôn nàng trên giường như một cặp vợ chồng tây phương. Chàng chăm sóc Tâm như cô bé có con búp bê quý giá. Đôi khi Tâm nghĩ đến con và ao ước một hạnh phúc trọn vẹn bên Giắc và nó. Nhưng nàng đã mất cả. Định mệnh như một cơn lốc cuốn bay tan tác những bông hoa đẹp đẽ của khu vườn ảo tưởng rất thơ mộng bình thản trong lòng nàng. Tâm thấy mình trở lại con đường cũ, sau cuộc hành trình gieo

neo, với cảm giác bơ vơ tuyệt vọng trước ngã ba đường. Nàng lấy chai lavande Giắc vẫn dùng, sau khi tắm nước ấm, xức lên vai và cổ. Nàng hít thật lâu mùi hương quen thuộc đó và nỗi ngậm ngùi dâng lên cùng nước mắt.

René trở về khi Tâm vừa xong những công việc vặt trong nhà. Chàng ôm một túi thức ăn lớn trên tay, đôi mắt xanh, tròn về một nỗi ngạc nhiên nghịch ngợm.

Một nét gợi cảm lạ lùng hiện trên gương mặt âu sầu với đôi mắt quầng sâu. Một nhan sắc hiếm hoi trong đám phụ nữ đen đúa ở cái thị trấn bụi bặm nghèo khó và tang thương này. René đặt tay lên hai vai Tâm nhìn vào khuôn mặt mà nụ cười vừa ngơ ngàng nở như một thoáng nắng sớm mai :

— Cả buổi nay tôi không làm được gì. Tôi có cảm giác như bà đang bệnh. Bây giờ tôi mới yên tâm. Cà phê tôi pha có khá không ? A, tôi quên mất, bà đã uống cà phê nguội rồi...

Giọng người đàn ông vỗ vập, mừng rỡ và hai bàn tay rắn chắc đặt lên vai Tâm đem lại nơi nàng một cảm giác ấm áp, tin cậy. Nàng gượng nói :

— Tôi vừa qua một cơn ác mộng, nhưng bây giờ thì khá rồi. Nhờ đã được ngủ một giấc trong gian nhà ấm cúng này.

René rửa những hộp thịt nguội, bánh và rau tươi để lên bàn.

— Tôi sẽ sửa soạn một bữa ăn đầy đủ chất bổ cho bà. Bà đang cần nó trong lúc này.

— Ông đề nghị cho tôi, làm bếp là bổn phận đàn bà.

René ôm những hộp đồ ăn vào bếp :

— Tôi có thể mở những hộp này trong khi bà nấu ăn. Bà biết không, tôi với Giắc, những hôm nào chán cơm ở câu lạc bộ thì mua đồ ăn về nhà rồi hai đứa hí hục vào bếp nấu lấy những món ăn thật thích khẩu. Giắc có biệt tài về một vài món Việt nam mà tôi rất ưa. Tuy nhiên cuộc sống thiếu vắng đàn bà đôi khi cũng... phiền. Tôi muốn nói là trên phương diện người nội trợ.

René nói chậm chạp, cố gắng tìm những câu dễ hiểu. Chàng muốn cho Tâm nói chuyện dễ dàng và gây được không khí thân mật cho đôi bên. Chàng gợi chuyện :

— Nhìn bà làm việc trong bếp tôi chợt nhớ đến mẹ tôi. Bà nấu món ăn thật khéo.

Ngon lửa nhảy múa đem chút ấm áp cho gian phòng. Hai bàn tay Tâm làm việc thoăn thoắt. Nàng hỏi René :

— Mẹ ông năm nay được bao nhiêu tuổi ?

— Nếu còn sống, năm nay bà được sáu chục tuổi.

— Tội nghiệp. Bà mất hồi nào ?

— Vào năm 41. Lúc đó ba tôi bị bắt đi lao công bên Đức và tôi cùng mấy anh em chuẩn ra chiến khu. Chúng tôi bắt buộc phải để bà ở lại. Rồi vì không có người săn sóc lại thêm thời giặc già thiếu thốn, bà lâm bệnh mà chết.

Tâm hình dung một quê hương sầu thảm trong đôi mắt người đàn ông đối diện. Nàng thở dài, liên tưởng đến Đạo đi lính và biệt tích từ mấy năm qua và cái chết thảm khốc của Giắc hôm nào.

— Tôi thù ghét chiến tranh. Mọi người chịu cơ cực và chết một cách thảm khốc...

— Tôi cũng vậy. Nhưng tôi lại phải sang đây để gây một cuộc chiến khác, ngoài ý muốn. Thật là phi lý phải không bà ?

Khuôn mặt rất trẻ nhưng sớm dầy dạn ấy còn phẳng phất một chút gì của tuổi thơ, một tuổi thơ lưu đầy trong đau khổ và chiến tranh, khiến Tâm trạnh nhớ đến Đạo và đêm cuối cùng hai vợ chồng nằm với nhau tâm sự.

— Bà có thể kể cho tôi nghe một chút về gia đình bà chăng ?

— Một lúc nào tôi sẽ làm vừa lòng ông. Nhưng bây giờ thì thức ăn đã chín. Nghe tôi nói chuyện sợ rằng bữa cơm sẽ buồn và nhạt nhẽo đi... Ông đã đói chưa ?

René cười ngơ ngếch. Chàng giúp Tâm dọn bàn. Trong bữa ăn chàng bảo :

— Tôi cảm ơn bà về bữa ăn, và cả không khí ấm cúng rất hiếm hoi đối với bọn lính tráng như chúng tôi. Bà đã ở Sài-gòn bao giờ chưa ?

— Tôi có được vào đó chơi lúc còn nhỏ và được đưa sang bên thành phố toàn những cửa hàng của người Trung Hoa.

— À, đó là thành phố Chợ Lớn. Tôi ở Sài-gòn sáu tháng trời, trong đó hết năm tháng nằm ngó lên cái trần nhà trắng của phòng quân y viện. Tôi bị nhiều mảnh mìn vào bụng, vào đùi,

vào vai. Thiếu chút nữa vào tim thì bây giờ không còn được hạnh gặp bà tại đây. Định mệnh thật khắc nghiệt, nhưng đôi lúc nó cũng cho ta điều bất ngờ lý thú. Bà có nghĩ như vậy không?

Tâm ngó người đàn ông với nụ cười buồn trên môi. Nàng vừa thấy qua khung kính, như ngày nào gặp Giắc, khoảng trời sấm mùa đông, với những tiếng trọng pháo, cuộc đời như què hương hoang tàn hiện tại...

vĩnh lộc

(còn nữa)

NGUYỄN NGỮ

phố miền nam

Bốn đứa ngồi vây quanh chiếc bàn nhỏ cạnh lối ra vào, sát bên tấm màn vải màu huyết dụ rủ chùng. Quán cà phê K.S. Quán ở gần hậu cứ tiểu đoàn, gần bến xe lam, lên phố chính, gần các quán cơm và các động điểm, gần rạp xiê, đang trong khu vực chúng tôi đóng quân đêm an ninh thị xã; đây là nơi chúng tôi có thể uống ghi sô hoặc trả tiền không cần thối lại để dành phần cho những lần sau; chủ quán nhớ từng món tiền nhỏ, thuộc từng tên tiền tuổi mặt mày cấp bậc của từng nhóm khách thân nhau thường ra vào: đứa này uống, ra trận xa, chết đi, hoặc bị thương què cụt đuôi mù đầu đó không còn trở lại nữa, món tiền hẳn ghi sô sẽ được đứa khác trả hoặc số tiền hẳn trả thừa bà chủ quán sẽ nhắc cho đứa khác uống giúp. Những món tiền đó được gọi là tiền oan hồn. Chúng tôi mời đi bộ từ trên phố chính về, đang ngồi lại giữa vùng mù tối đêm nay cả thấy gồm hai chuẩn úy: tôi và Văn, một thiếu úy: Hoàng, một hạ sĩ: Tư. Bốn đứa, bốn khuôn mặt mờ mờ, bốn cái mũ rừng ủ dống trên mặt bàn, bốn điều thuốc lập lờ cháy. Chúng tôi là sĩ quan và binh lính của một binh chủng thuộc vào loại thiện chiến nhất trong cuộc chiến tranh này; tiểu đoàn chúng tôi đã được đài phát thanh nhắc lui nhắc tới từng ngày trong số các đơn vị lập nhiều chiến công ở những mặt trận vừa qua và là một trong số các đơn vị địch bị thiệt hại nặng

được nhắc nhở trên đài phát thanh Hà nội kèm theo lời nhắn gửi về Nam của những tên bị bắt làm tù binh.

Chúng tôi vừa tham dự một mặt trận kinh hoàng ở bên kia biên giới về. Tiểu đoàn được bổ sung quá nhiều lính mới, phải học bổ túc và thời gian học bổ túc đã xong, tất cả đang đợi chờ ra đi lại. Cách đây hơn hai tháng đêm trước ngày lên phi cơ để đổ xuống mặt trận kinh hoàng đó chúng tôi, bọn của đại đội 1, sáu đứa cả thầy, đã kéo nhau đến đây: tôi, Văn, Hoàng, Từ, và Kha, Miện. Lúc vào trả tiền, cả sáu đứa đứng bên quầy chuyện trò với cô bé con bà chủ quán, hỏi tuổi nhau bói trang số tử vi trên tờ báo cô bé đang đọc: cô bé học trò của trường trung học thị xã mới 17 tuổi, Văn trẻ nhất trong sáu đứa: 22 tuổi, tiếp theo là tôi, Hoàng Kha, Miện, và Từ là kẻ già nhất: 28 tuổi. Mặt trận kinh hoàng đã qua, toàn bộ lực lượng Nam Việt đã rút về bên này biên giới theo « chiến thuật di động », Miện và Kha đã nằm lại với những ngọn đồi vết máu và những đứa chết mất xác ở bên kia; bốn đứa sống sót về ngồi quanh chiếc bàn cũ trong đêm nay vẫn còn đứa trẻ nhất và đứa già nhất. Không biết hai cái ghế Kha và Miện đã ngồi bây giờ đang lây lất nơi đâu.

Quán khá đông khách. Những dáng người lù mù giữa lớp ánh sáng đỏ bầm ngái ngủ, những khúc hát tiền chiến sâu muộn lê thê, con nhỏ giúp việc tời lui, cô bé con bà chủ quán ngồi cạnh mấy ngọn lá cây trường sinh xanh lớn bất động sau quầy. Đêm trở mùa, ngoài khung cửa kính khép khin gió từ biển đang lồng lộng thổi tràn qua thị trấn, nền trời đen đặc trên những mái cao lúc chúng tôi ăn tối ở bờ biển xong trở về đi lang thang trong phố chính. Bốn đứa ngồi hút thuốc không buồn nói năng gì cả. Nói? Thật tình chúng tôi cũng chẳng còn gì để phải nói đến cả.

Hoàng và Văn ăn kem: cho nó dễ ngủ, ngán cà phê quá, tôi và Từ uống cà phê phin, tiếng Từ khàn khàn một câu quen thuộc: thầy trò mình thì cứ đen đen vậy cho nó đậm đà phải không thiếu úy. Con nhỏ giúp việc nhận lời gọi, quay đi. Tôi định gọi theo bảo lấy thêm gói thuốc nhưng lại thôi, chậm chạp đứng lên

theo nó vào quầy luôn. Cô bé đang chăm chú cúi xuống tập sách sau quầy, nghe tiếng mấy ngón tay tôi gõ trên mặt gỗ, ngừng nhìn lên thoáng mừng vui. Dăm ba câu cười nói lăm lăm, tôi lấy hai gói thuốc bảo chút vào tính tiền luôn và quay trở ra con nhỏ đã mang thức uống đến. Những ly tách từ chiếc khay nhôm theo bàn tay nhẹ nhàng đặt xuống mờ trắng xóa xoi trên mặt bàn tối thẫm. Khúc nhạc tiền chiến đang dai dẳng kể lẽ chợt, không biết bởi hư máy đứt bằng sao đó, thẳng thốt ngưng tắt hẳn. Cả căn quán rơi hăng vào im lặng. Và, trong cái im lặng đó, chúng tôi nghe rõ tiếng từng giọt gió và tiếng xe cộ gào hú từ bên ngoài triền miên vọng vào. Rồi khúc hát được tiếp tục lại, vẫn với giọng hát cũ.

Hoàng múc kem ăn, hỏi trống:

— « Buồn tàn thu » của Văn Cao, phải không?

Hình như Văn gật đầu. Tôi đáp khẽ:

— Ừ, của Văn Cao.

Từ đang cúi dở nắp phin trông chừng mực cà phê, ngồi thẳng dậy, góp vào câu chuyện:

— Ít lắm thẳng chả cũng cao bằng cây tre miếu, thiếu úy?

— Thẳng chả nào?

— Thẳng chả Văn Cao đó chứ ai nữa.

Câu nói của Từ là tôi, Hoàng và Văn bật cười.

— Ai bảo với mày kỳ cục vậy?

— Nghe cái tên đủ biết rồi, như tui này, con thứ bốn, tên Từ, cần gì phải nghe ai bảo mới biết.

Hoàng chép miệng:

— Khỏe quá nhỉ.

— Ừa mệt làm gì cho khó ngủ, thiếu úy.

Cả ba đứa lại cười. Bất cứ nơi nào, dù hoàn cảnh khốn nạn đến đâu đi nữa, có thêm hạ sĩ Từ vào là có chuyện cười. Từ, hạ sĩ hiện dịch, con thứ bốn một gia đình đông con đầu đó ngoài QT, là một trong hai mạng đệ tử của tôi. Ngay từ ngày đầu tiên đến tiểu đoàn, nhận trung đội, tôi đã có cảm tình với Từ. Từ thật thà đơn giản đến mức tối đa, hồ như với hắn không có vấn đề nào đáng để phải suy nghĩ đến cả: chuyện nào vui đem nói đùa cười chơi, chuyện nào không vui và nhứt óc thì dục mẹ nó đi. Suốt 10 tháng tôi đã nghe bao nhiêu chuyện cười của Từ. Cười

với những chuyện khôi hài của Tư và quen thuộc thêm dần với cảnh đời sống này, càng lúc càng xa thêm cảnh đời cũ. Những ước mơ, những vui buồn, những bạn bè, Hà, sách vở... xa thêm mãi, tất cả đã tít về bên kia và tôi đang ở bên này, đang ngồi trong áo quần vẫn vẹn với ba tên vẫn vẹn khác. Tôi, chuẩn úy trung đội trưởng trung đội 2, cầm sinh mạng của hơn hai chục tên lính, có Tư trong số đó; và Hoàng, đại đội phó đại đội 1; Văn, trung đội trưởng trung đội 1; Kha, Miện ở trung đội 3 và 4 đã chết. Không hình dung ra được gì cả.

Cà phê trong phin, đã rỏ xuống hết, tôi làm uống. Tư làm theo, dáng chậm rãi cẩn thận. Văn và Hoàng vẫn ăn từng muỗng kem nhỏ. Một cặp trai gái đầu từ bên trong đi ra, cả bốn đứa cùng ngừng lên nhìn theo. Cánh cửa bật mở, gió và tiếng động tràn vào, cặp gái trai khua tay, cánh cửa khép lại, tất cả trở về im tĩnh giữa tiếng hát lê thê. Không dung Hoàng nhắc đến tên một mặt trận đang sôi động nhất ở mạn sát biên giới: trận AH.

— Hy vọng bọn mình bị đổ ra đó lắm.

— Hy vọng gì cho mệt, khi nào bị đổ ra là biết ngay.

— Tiểu đoàn 8 mới bị nặng, đại đội 3 mất gần hết.

— Đ mẹ.

Cánh cửa lại bật mở, 6 thằng đại đội 2 đi vào, ngang quai chỗ chúng tôi, thẳng đến ngồi quanh chiếc bàn rộng cạnh quầy. Cả 6 đứa đều uống cà phê. Tư lại nhắc đến mặt trận AH:

— Nghe tiểu đoàn 4 cũng ra đó rồi.

— Ủ, mới đi bữa thứ 5.

— Tiểu đoàn 4, tiểu đoàn 8, mới hai tiểu đoàn thôi à.

— Ai biết. Có lẽ vài hôm thêm tiểu đoàn mình nữa là ba.

— Còn tiểu đoàn 7 đâu?

— Đi Miên.

Cánh cửa mới khép vài phút lại bị xô mở: một cặp gái trai hippy dật nhau vào. Cả hai đều mặc áo trắng chần bó thả và quần đen ống rộng xù xì, tóc dài bờm, cổ đeo giây xích có hình tượng gì đó lủng lẳng; chúng đứng nhìn quanh quá nhìn sáu tên lính đại đội 2 và quay trở lui ngồi vào bàn bên kia

lối đi, ngay đằng trước chúng tôi. Đưa con gái gọi coca hộp và đưa con trai gọi bia. Hai đứa ngồi dính vào nhau thành một khối trắng ửng động đầy mù mờ, đưa con gái riu rít nói gì đó, chốc chốc bật cười thành tiếng trong vui tự nhiên như đang ở một nơi riêng lẻ, đưa con trai vòng tay ôm quanh hông bạn, điều thuộc chấy lập loè không soi rõ khuôn mặt. Và chúng tôi, trong khoảng bóng tối dưới tấm màn bên này, không còn trò chuyện, cả bốn cặp mắt cùng hướng nhìn sang. Tôi nhìn, nhớ tới Hà: không biết Hà đang ở nơi nào giữa thành phố cũ đó, đang vui cười với ai. Nổi nhớ mệnh mạng và một chút quay quắt ghen ngào thức bùng dậy. Hà, xa quá rồi. Như một chấm sao, một tàn lửa le lói. Hơn một năm trong đời sống vẫn vẹn trâu chó này, với đời sống cũ trong thành phố đó, với Hà, tôi đã là một thứ tật nguyên khốn nạn, mất quen với máu lửa tro than, tay chân quen sờ rầm những xác chết những súng đạn và miệng quen chửi thề. Rồi còn gì nữa không. Ngày mai? Tôi hút một hơi khói thật đầy, thở ra, ngửa bàn tay quạt mạnh ngang mặt. Quạt đuổi lớp khói đi, đuổi xua khuôn mặt của Hà thấp thoáng hiện lên, bôi trắng hết.

Ngửa tay tát mạnh ngang mặt là một trong số những thói quen tôi có được từ ngày vào lính. Quạt đuổi những ý nghĩ không hay, những gợi nhớ buồn bã, những nuôi tiếc xa vời, quạt đuổi bóng dáng Hà và những bóng dáng gái trai trên chiếc bàn đại học, những sách vở quanh Hà, Hà của ngày bé đại chung đường về đi với tôi, Hà của ngày lớn khôn áo dài phơ phất qua cây cầu trắng, quạt đuổi hết những thân xác máu me tôi, quạt đuổi khuôn mặt của Miện đờ đẫn nằm lại trên ngọn đồi gập ghềnh rung chuyển giữa tiếng bom gầm với đám lính bị thương nặng không thể chạy theo lũ đoàn lúc cần cứ bị thất thủ, quạt đuổi tiếng thở dài và đôi mắt già nua sau mặt kiếng cận của ba tôi, quạt xóa hết những hăm hở một mùng trải ra không hết dọc ngày mai, quạt đuổi hình ảnh một hôm nào đó tôi sẽ ngã đổ xuống vô phúc vô danh hoặc sẽ cụt què lê lét tìm về... Quạt đuổi đi, xóa trắng hết. Và theo bàn tay hất mạnh qua, lớp khói đang lừng khừng bay ngang mặt tan biến nhanh, đầu óc tôi tạm thời trống vắng đi một lúc. Mười tháng sống bên nhau từng ngày, tôi đã quen với hàng trăm câu chuyện khôi hài của Tư và trái lại Tư đã quen hết

những thói quen của tôi, hẳn ngược nhìn tôi hỏi khế :

— Ông buồn à ?

Tôi bùng cả phê uống, lắc đầu.

— Không, buồn gì đâu.

— Sao không. Trông người ta vậy ông lại nhớ của mình chứ gì ?

— Nhớ con mẹ gì, tao có đâu mà nhớ.

— Thế cái cô bữa kia đâu rồi mà bảo không có ?

— Cô nào ?

— Cái cô gởi thư cho ông kia.

— Ờ, đồ quỷ sứ đó hỏi làm gì,

Hoàng nhích người đòi thế ngồi hỏi tôi ai vậy mày. Tôi cười kể nhanh qua cho nó nghe câu chuyện con nhỏ học trò trên trường trung học thị xã bị ảnh hưởng tân nhạc thương linh sao đó bèn xuống hậu cứ xin K.B.C và chọn phải tên tôi trong đám sĩ quan độc thân để gửi thư, tôi nhận được thư khi tiểu đoàn còn ở ĐH, một lá thư đầy đặc những dấu hỏi dấu than những *chớ bộ, nhá, nha* sắc mùi cải lương, tôi đưa thư cho Tư xem, viết vài giòng trả lời hên gặp và kết quả là gặp được một con bé đen lùn loắt choắt, mặt mày đậm đàng, áo quần hippy thùng thình lại còn làm dáng nũng nịu nhí nhảnh đến muốn động vài gót giày vào đầu bèn de gấp. Tôi ngừng lại uống ngụm cà phê, hút hết hơi thuốc cuối cùng thả mẩu tàn xuống đất, di nát đóm lửa. Hoàng và Văn cười không nói gì cả. Tư có vẻ chăm chú lắng nghe, nòn nóng hỏi :

— Rồi sao nữa, thiếu úy.

— Hết chuyện chớ còn sao nữa.

— Sao phi của đời vậy ông ?

— Mất gì đâu mà phi.

— Ông đại quá, cứ để thế mà lai rai cho nó đỡ tốn kém mà lại khỏi chích thuốc « bi ».

— Thôi thà chơi điểm sường hơn.

Tôi không hiểu :

— Sao vậy ông ?

— Thì vậy đó chứ sao nữa.

Tôi nói buông lửng. Văn im lặng cười. Hoàng nhìn Tư :

— Mày tiếc của đời thì nó cho không đó, mai lấy cái địa chỉ.

— Tôi linh mà làm gì xong.

— Thì nó cho địa chỉ, cho mượn thêm cái lon.

— Thôi, cũng không xong đâu.

Lại cửa mở : thêm hai thằng đại đội 2 vào, đi thẳng đến quây, ngồi chung bàn với 6 đứa trước. Cặp trai gái ở bàn bên kia vẫn ôm cứng lấy nhau, tiếng đứa con gái từng lúc cười vỡ trong treo nghịch ngợm và đầu tóc dài bù của đứa con trai gục xuống động đậy trên màu áo trắng ủng. Hoàng đốt thuốc hút, nói lầm bầm :

— Đ. mẹ, chắc bọn nó muốn đề nhau ra làm thịt ở đây hay sao đó.

— Kệ mẹ nó, sức nào.

Đang ngồi khom khom, Tư dựng thẳng người dậy, bẻ mấy ngón tay rằng rắc :

— Cờ này mà có bọn ông Hạnh ông Tha vào vào thiếu úy nhỉ.

— Ông Hạnh ông Tha nào ?

— Ông Hạnh ông Tha, hai cái ông tôi thường kể cho thiếu úy nghe kia, hai ông trước ở đại đội mình...

Tôi gật đầu : à à nhớ rồi. Ông Hạnh và ông Tha, hai tên thuộc lớp lính cũ nhất của tiểu đoàn, mỗi tên có trên 20 năm lính và cả hai cùng chết chung một trận mấy hôm trước ngày tôi đến. Không biết giá có ông Hạnh và ông Tha ở đây cặp trai gái kia sẽ thế nào. Đứa trai sẽ bị đánh vài tát tai, bị đập vài gót giày lên lưng lên ngực, bị xô đuổi ra khỏi quán và đứa gái sẽ bị bắt dắt đi. Tôi muốn nói điều đó, chợt bên kia đứa con gái lại bật cười, đứa con trai thì thầm nói gì đó, bật cười theo ; bàn ghế lục cục chuyển động trên nền xi măng. Đón đứa bên này yên lặng nhìn sang. Tư quay lại cúi xuống nói một mình :

— Đm, gai mắt thiệt.

Tôi lặp lại câu nói cũ, câu nói của bao nhiêu ngày tháng :

— Kệ mẹ nó, sức nào.

Tiếng Hoàng đều đều mỗi một :

— Thấy linh trắng càng lâu càng hiền, chúng nó càng làm lộng, dạo kia đâu có vậy.

— Ờ, dạo kia đâu có vậy thiếu úy, có thuê thêm vài chục nghìn cũng chẳng đưa nào dám. Bây giờ bọn nó lộng quá.

— Bây giờ khác rồi.

Bây giờ khác rồi, thời buổi kia đâu có vậy. Bây giờ tôi đang là một sĩ quan áo quần hoa ngồi buồn bã uống cà phê sau ngày hành quân về, trong thời gian đợi chờ cuộc hành quân khác, không biết mai kia sẽ chết chóc què cụt nơi nào và lúc kia tôi nhỏ bé đứng lẫn sau cánh cửa khép cạnh cha mẹ, lén nhìn qua khoảng gỗ hở, dõi trông theo những tên lính dữ đi trận xa về tại ghé qua phố xá vắng hoang.

Thành phố đang sinh hoạt bình thường, chợt có tin lính rần rì đổ đến, tất cả nhốn nháo sợ hãi và những cánh cửa tiếp theo nhau khép nhanh lại, chợ tan, người thưa thớt tới lui khép nép, khắp các đường lớn đường nhỏ không còn một bóng gái trai. Lính bắt gà bắn trâu đốt nhà đầu ở các miền quê và lính nghênh ngang la hét trong thành phố, lính mang những xâu chuỗi kết bằng tai người khô queo, lính ăn uống nhậu nhẹt say sưa rồi rút lựu đạn ra bỏ vào ly tháo chốt an toàn bùng đến quày xin chủ quán thêm ít tiền tiêu vật, lính mang súng đại liên đến tiệm vàng biếu cân để bán, lính này kéo nhau đi đánh với lính kia, thành phố thu lại run rẩy trong tiếng súng nổ ròn và trực thăng bay quanh quẩn thả trái khói um mù trời. Hết rồi. Tất cả là một giai đoạn đã qua. Bây giờ bọn lính dữ chính cống từ tay quân đội Pháp chuyển sang cho chính phủ đệ-nhất-cộng-hòa, được trang bị thêm trên mỗi cánh tay hai chữ *Sát Cộng* đã dần theo nhau ngã chết hoặc dúi mũ khập khiễng trong các hầm xóm đô thị hay đang súng đạn ngày một già nua mỗi mê thêm, danh hiệu tiểu đoàn vẫn còn, tiếng tăm thiện chiến vẫn còn, còn huy chương, còn áo quần lem luốc, còn trung tá thượng sĩ, còn tham dự hết trận này qua trận kia, còn được tuyên dương công trạng, nhưng thực ra chẳng còn gì cả. Lính trẻ có lứa mới mười bảy tuổi và bọn sĩ quan trẻ hầu hết đều trừ bị, có thằng mới hai mươi tuổi, như Văn. Bọn già mỗi mế và bọn trẻ chán nản. Ở mặt trận, bị say điên trong khói đạn, một bầy thú khùng, chúng tôi ôm súng chạy qua các hố hào, vừa hé

la vừa xối xả bắn về phía trước và sau đó là ngồi ủ đông lại lặng lẽ với những bữa cơm, những nơi dừng nghỉ : về thành phố chúng tôi biếng nhác tới lui, không còn đưa nào đủ vui để đập phá ồn ào. Những nơi chúng tôi hành quân ngang hàng quán vẫn mở cửa buôn bán, trai gái đầu bù tóc rối áo quần dị hợm vẫn dẫn nhau đi nhõn nhor, mọi sinh hoạt đều bình thường và chúng tôi từng đám từng bọn ngồi lặng lẽ trong các tiệm cà phê với những khúc hát tiền chiến lê thê sầu muộn hoặc những khúc hát hiện chiến kể chuyện chết chóc đờn đau. Cuộc chiến tranh vẫn còn mịt mù dài tới.

Hoàng che miệng ngáp gọi con nhỏ pha trà. Con nhỏ bùng trà đến, chia bốn ly ra bốn góc bàn, bỏ đi. Cặp trai gái bàn bên kia vẫn lịch kịch động dẩy bàn ghế. Tư lại nhắc đến ông Hạnh ông Tha : còn mấy thằng cha đó ở đây chắc vui lắm. Hoàng cười thành tiếng nhỏ :

— Không có mấy cha kia bây giờ còn mây đó, qua làm sao cho vui xem nào.

Tư lắc đầu :

— Đầu được, thiếu úy. Tui đời nào.

— Đời này chứ còn đời nào nữa, sao lại không được.

— Không.

— Sao lại không mày ?

— Không, ai lại làm thế.

Dáng Tư lúng túng vừa nói vừa lắc đầu nguầy nguậy khiến tôi, Hoàng và Văn bật cười. Hình như tiếng cười của bọn tôi làm đắm ba khuôn mặt trong quán quay nhìn lui. Những khúc hát tiền chiến vẫn liên tu dai dẳng, cặp trai gái vẫn dính chặt vào nhau. Tư gai mắt nhưng thể làm như ông Hạnh ông Tha được có phải cũng giống như tôi thả chơi diêm mang lậu để đi chích penicilline hơn là dầy vò con nhỏ em gái hậu phương đen đúa đó. Vì sao vậy. Sự kiện đã xảy ra, mù mờ kín nét và hồ như tôi cũng không ý ý tới nữa. Tôi đến gặp con bé ở nhà nó, dắt nó đi lang thang dọc bờ biển một vòng, dắt nó vào quán nước nghe nhạc và hy vọng trò vơ vẩn từ nửa chiều đến chập tối, chia tay, hẹn lần gặp khác rồi tránh không gặp lại. Tôi biết với cái thân đen đúa ló, lối chuyện trò lằng lờ đó nó sẽ không từ chối một đời hời

nào của tôi cả ; nhưng cùng lúc, trong mơ hồ xa xăm, tôi biết có nỗi tủi thân của tôi đang dẫu khuất ở nó, sẽ bùng vỡ ra với mồ hôi trên thân xác trần truồng của nó, cơn chóng mặt sẽ quay tít và tôi sẽ không chịu đựng nổi. Chắc thế. Chóng mặt đến không chịu nổi vì cái bóng Hà trắng thắm tinh sơ, vì khoảng cách choán ngập giữa cái bóng tinh sơ còn vui tươi ở phố quê cũ đó và thân xác nhầy nhụa mồ hôi của con bé dưới thân xác tôi ở nơi này. Tất cả có một cái gì lệch lạc u ám trong từng đũa chúng tôi. Trong Hoàng, trong Tư, trong Văn, trong tôi, trong hầu hết những đứa trẻ tuổi đang sống với thành phố buồn nản xa lạ và mặt trận bão bùng máu me không thể thích nghi, giữa giai đoạn lịch sử này, trong cuộc chiến tranh khốn cùng tăm tối. Và chính cái lệch lạc u ám đó đã kéo chúng tôi ngồi lại với nhau.

Lệch lạc : chúng tôi là con cái của những nhà cửa đồng phố, mệnh mang nhưng đang ngồi trong vóc dáng của bọn viễn chinh không có ngày mai, không cha mẹ ruột rà.

Cuộc chiến tranh này bắt đầu từ bao giờ. Từ khai thiên lập địa với loài người đến nay hay mới vừa từ năm 1960, 1954 hay 1945, 1946 gì đó, hay đã mấy trăm năm trên đất nước này từ ngày có bóng các tay cổ đạo mang kinh sách tìm đến. Không biết. Những thế kỷ lắm than qua. Những phong trào cần vương khảm chiến hết đời này sang đời kia tiếp dài tới. Và như tính có chúng tôi được sinh ra lớn lên trên một xứ sở đã có sẵn những phân ly bức bối : một miếng đất đã thành thù nghịch xa với v một miền đất còn lại chấp chùng những phố phường son phấn âm tiếng chuông giáo đường, các làng mạc ruộng đồng hàng hà s số những hang hầm chờ đợi. 28 tuổi đời, Tư đã biết những han hầm đó dạy cho hắn hát nhạc gánh gạo nuôi quân đuổi giặc thì hắn đã say sưa vỗ tay hát với bạn bè và đã làm dân vệ xã, còi súng bắn vào những người hang hầm đó ; và tôi, 23 tuổi, được sinh để ở thôn quê, lớn lên ở thành phố, đầm đìa trong hơi th thị dân : sau khung cửa khép lại giữa lòng phố vắng hoang ng bọn lính dữ hành quân đồ qua, tôi nhỏ bé đã đứng áp mặt vì khe hở đầm đầm nhìn theo những cái nón rừng lúp chụm trên :

quần bụi đất nghênh ngang trước đường, vừa sợ hãi vừa say sưa chiêm ngưỡng cái vẻ đẹp man rợ của chúng, âm thầm mơ đến ngày sau mình lớn lên sẽ như chúng. Không những chỉ một mình tôi mà cả thầy đảm trẻ cùng tuổi chung trong lối phố đều thế. Cả Hà nữa. Và đầu đó trong cuộc chiến tranh này, đám bạn bè tôi, như tôi đang ở đây, tất cả bây giờ đang ngồi trong vẻ đẹp man rợ đó, với sự lệch lạc u ám và nỗi chán ngán rã rời. Có phải chán ngán lệch lạc bởi chúng tôi không được hun đúc trong các xóm đạo chống cộng như ông Hạnh ông Tha, bởi cha ông chúng tôi không mang thân đi làm thông ngôn hay đánh thuê cho Pháp, bởi cái dĩ vãng kháng chiến oai hùng của họ vẫn còn che ám trên chúng tôi, hay ngay từ bản chất chúng tôi còn quá nặng nề với gia đình và ngày mai ? Thay vì Tư phải là một tên dân vệ vừa ôm súng gác trụ sở xã vừa tiếp tục làm nghề thợ hồ — mà cha hắn truyền dạy lại — để sống hết một đời mình cho vợ con làng mạc yên lành ; thay vì Hoàng, Văn và tôi đang được tiếp tục học lên đại học, mang áo trắng ngồi với sách vở trong bóng mát thư viện giảng đường, đang lang thang với những bạn bạn gái trai qua những bóng cây thành phố, đang vui vẻ trong các nhà máy cạnh hầm mỏ, chúng tôi lại phải kéo nhau đến buồn bã ngồi đây. Một mặt trận kinh hoàng đã qua, một đêm hiện tại không biết để làm gì và ngày mai chấp chùng chết chóc như một chân trời tai ương đi hoài không hết. Chúng tôi là quân đội viễn chinh. Chúng tôi nhan sắc của bọn biệt kích không cha không ông, không mồ mã ruột rà nội ngoại. Chúng tôi là tinh nhân của đám gái đô thị mặt mày ràn rụa nước mắt khóc than và lòng trắng xóa lãng quên. Chúng tôi có một xứ sở gọi là *quê hương mặt mũi thuốc súng* để chiến đấu, có một vốn liếng chung để chuyển nhau tiêu xài với đám gái : *anh sẽ ra đi không mong ngày về*. Chúng tôi bực mình với những khúc hát nông thôn vùng dậy chống cộng sản độc tài cường hào ác bá nhưng, với một chút bình an có được, từng đưa một sẽ hiu quạnh nhắm mắt lại theo những khúc hát buồn rầu kể chuyện người mùa đông ngồi xổm tóc bên song, chuyện chết chóc thâm hiểm của chính chúng tôi trên các chiến trường bởi hình như ngay đầu từ trong căn bản, sự chiến đấu của chúng tôi đã nuôi sẵn mầm mống thất bại. Chúng tôi chiến đấu để thất bại, thất bại để về đầm mình

trong lời ru dỗ xa vời đó. Càng thất bại chết chóc cái vẻ đẹp biếm kích của chúng tôi càng sáng ngời lên rõ nét hơn. Cùng lúc cũng chính cái vẻ đẹp đó, những ru dỗ đó đã níu chúng tôi ở lại chung nhau trong một hàng ngũ : hoặc để chết đi hoặc để sống với nhan sắc mình. Chúng tôi không thể thông cảm được với vẻ đẹp của bọn quân đội nhân dân đi chân đất, của bọn đào ngũ lên lút sống qua ngày và bọn cụt què khắp khiêng đi cấm dùi chiếm đất làm nhà, mặc dầu tất cả đều thừa biết mình có thể cụt què, vợ con cha mẹ mình đang mong mình tìm bất cứ cách nào đó để giữ lấy mạng sống và quê hương bát ngát ruộng đồng này không cần thiết bọn lính viễn chinh. Nhưng tất cả đã lệch lạc. Tôi đang ngồi trong vóc dáng này và biết rõ ràng cha tôi đang cúi xuống mỗi ngày trên trang nhất các nhật báo có tin tức chiến trường với nỗi ân hận không đủ tiền nông để lo cho tôi cái giấy miễn dịch ; biết Hà đang cười nói giữa đám trai gái tốt phúc, đang mơ mộng chuyện ngày mai chồng con yên ổn sang giàu, đang níu bọn lính vẫn vện ngang đường bằng đôi mắt vừa lo sợ vừa thích thú cũ ; và tôi biết tôi đang mãi đắm đắm về khu phố đó, đang quay quắt nhớ Hà, đang mờ mờ thấy cái dáng Hà son sẻ thấp thoáng trong những khúc hát dọc quán xá bên đường.

Gió càng về khuya càng trở lớn. Rn khỏi quán, bốn đứa xếp thành một hàng ngang đi dọc các đường phố thưa vắng thênh thang. Bốn chiếc bóng trải qua những vùng đèn soi tối sáng, bắt dài ra lều nghêu, thu ngắn lại quanh chân. Đi, từng bước ngập chậm, không đứa nào nói năng gì hết. Bốn chiếc thuốc cháy giữa gió, những tàn lửa rời ra đổ lùa bay biến về phía sau. Khi về đến nơi đóng quân chúng tôi nghe tiếng còi giới nghiêm từ mạn đầu phố chính hú vọng lại. Văn nhìn đồng hồ tay nói khẽ mới đó mà gần 12 giờ rồi kia.

12 giờ, Tư và tôi vào chỗ nằm ngủ. 5 giờ 30 sáng hôm sau đại đội có lệnh tập hợp nhận lương khô lên đường. Như mọi lần, phần đồ hộp của tôi và Hoàng góp lại dành cho Tư, Tư thêm

phần của hắn vào nữa rồi mang sang trại gia binh giao cho vợ : em giữ lấy mà dùng, bán đi cũng được, bọn anh đi xa thiếu gì thức ăn tươi : xong hắn trở về nhận tiền tôi, lên câu lạc bộ mua một ít mì gói và cà phê bột, thuốc lá, vài ba thức lặt vặt, nhét vào ba lô. 6 giờ tắt tất cả đã thu dọn xong. Đúng 7 giờ, tiểu đoàn lên xe GMC ra phi cảng. Gần 10 sáng mai phi cơ cất cánh, khoảng 4 giờ chiều chúng tôi đã có mặt ở một căn cứ gần mặt trận đang sôi động nhất. Nghỉ lại trong căn cứ một đêm, 5 giờ sáng hôm sau khi sương mù và khói xăng đặc còn bít núi, từ căn cứ đó chúng tôi được trực thăng võ trang tải đồ ngay xuống trận. Tất cả bắt đầu đào hầm,, bắn, lăn lộn, chửi thề, chết, chảy máu, hét la như những con thú mất trí.

Mặt trận đã mở từ hơn nửa tháng trước. Bên kia tràn tới, bên này tháo lui, phi cơ dội bom, đại bác hàng trăm cây bắn không ngừng nghỉ, bên này tràn tới lại, bên kia lại thoái lui. Cứ thế. Mấy ngọn đồi đất đá vô danh đã biến thành những khối máu đỏ tươi nổi trôi giữa cơn điên hoang. Ngay sau hai hôm đầu mới đồ đến mặt trận, Tư chết, mất xác. Buổi sáng, Tư chết và buổi chiều trong lúc tiểu đoàn được lệnh tháo lui tôi bị thương nhẹ ở lưng, được chuyển thẳng đến trại cứu thương trên căn cứ luôn. Bốn hôm sau nữa. Văn chết, mất xác. Hôm sau Hoàng bị thương ở tay. Mặt trận càng lúc càng khốc liệt. Lực lượng cả hai bên đều được huy động thêm hàng trung đoàn, Tên vùng đất được xuất hiện mỗi ngày bằng những hàng tit lớn trên trang nhất các nhật báo điệp lui điệp tới với những con số và những bài hát chào mừng chiến thắng về vang trên các đài phát thanh Sài-gòn, Hà-nội.

Cùng năm chung một bệnh viện, cùng xuất viện một ngày, Hoàng còn cánh tay bó bột đầy vết bầm tím treo ngang trước ngực và tôi băng keo còn dán trắng xóa trên lưng, hai đứa cùng về hậu phương đòi giấy phép nghỉ tái khám, cùng lên phi cảng đợi chuyển bay hầm nhà từ sáng mai đến chiều vẫn không có tàu hai đứa chán lẩn kéo nhau đi lang thang trong thị trấn xơ xác giữa ngày gió ồn và sóng biển trở mạnh ri rào man thiên, cùng đi ăn cơm tối, ào quán cà phê cũ.

Quán KS. một nơi ngồi quen thuộc, gần đường xe lam lên hồ chính, gần quán cơm và các động điểm. Những khúc hát âm

âm bất tận, những dáng người lù mù giữa bốn mặt tường đèn màu tối nhòa ngái ngủ, con nhỏ giúp việc tời lui, cô bé con bà chủ quán ngồi bất động cạnh mấy ngọn lá cây trường sanh đặt trên quầy. Hai đứa ngồi vào chiếc bàn cạnh lối ra vào, bên bức màn màu huyết dụ rủ chùng. Tôi gọi cà phê phin, hỏi Hoàng: cà phê hay gì vậy. Hoàng biếng nhác gật đầu với con nhỏ giúp việc.

— Cà phê luôn. Tao uống thay cho thắng Tư mà.

Có lẽ không nghe rõ lời nói đùa của Hoàng, con nhỏ hỏi lại:

— Ba ly à thiếu úy.

Hoàng bật cười thành tiếng nhỏ khua trong cổ, giọng nói tỉnh táo đều đều:

— Sao lại ba, mày không thấy mấy mạng đây à.

Tôi nói góp thêm:

— Hai ly thôi, nhỏ.

Hai ly cà phê phin tách trắng mù trên mặt bàn đen thẫm, hai cái nón rùng, gói thuốc lá, hai điếu thuốc là lập lòe cháy, hai tên lính viễn chinh buồn rầu chưa đứa nào ngoài hai mươi lăm tuổi. Hai chỗ ngồi và hai đứa ngồi lặng câm, không còn một điều gì để nói.

nguy ngữ

gửi Toàn, tháng 8-71

KÍNH MỜI ĐỌC

PHỐ NGƯỜI

tập truyện

MANG VIÊN LONG

- Tác phẩm ưng ý nhất của tác giả về nội dung và hình thức • Đồ Bàn xuất bản • Đồ Toàn trình bày